GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

6

1999

NĂM THỨ CHÍN

HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

LTS. Nhân dịp Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội và Tạp chí Nghiên cứu Phật học chuẩn bị kỷ niệm 10 năm ngày thành lập, Tạp chí nghiên cứu Phật học có bài phỏng vấn Hòa thượng Kim Cương Tử, Phó Chủ Tịch thường trực Hội Đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân viện trưởng Phân viện NCPH về quá trình thành lập và hoạt động của Phân viện và Tạp chí. Sau đây là nội dung của cuộc phỏng vấn.

PV: Kính chào Hòa thượng. Nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, và Tạp chí Nghiên cứu Phật học ra mắt bạn đọc, xin Hòa thượng cho biết mấy nét về sự ra đời của Phân viện và Tạp chí.

HT Kim Cương Tử (HTKCT): Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập được ít ngày (7/11/1981) thì trường cao cấp Phật học Việt Nam đầu tiên cũng được thành lập và đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội - Trụ sở TW Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tiếp đó là trường thứ hai được thành lập đặt tại Thiền viện Vạn Hạnh - thành phố Hồ Chí Minh (các trường cao cấp này đến nay được nâng lên thành Học viện Phật giáo Việt Nam). Tháng 1/1989 Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập, trụ sở đặt tại thiền viện Vạn Hạnh - thành phố Hồ Chí Minh. Một năm sau (1990) Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam cũng được thành lập đặt tại chùa Quán Sứ - Hà nội, liền sau đó Tạp chí nghiên cứu Phật học Việt Nam được phép ra mắt bạn đọc, đến nay chúng tôi đang chuẩn bị để kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Phân viện và Tạp chí.

Như vậy, việc thành lập Phân viện và Tạp chí là nằm trong cả một chương trình giáo dục đào tạo và nghiên cứu Phật học của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam. Việc này tăng ni, phật tử rất hoan hỉ.

PV: Xin Hòa thượng cho biết mấy nét về hoạt động của Phân viện và Tạp chí (những thuận lợi và khó khăn).

HTKCT: Thuận lợi thì rất nhiều, song trước hết phải nói đến thuận lợi lớn nhất là sự độc lập thống nhất của đất nước. Đầu thế kỷ này, vào những năm 1930 - 1950 các vị Tiền tổ đã thấy rõ cái nhục của mất nước. Hòa thượng Thiện Hoa đã nói trong cuốn *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam* các chư vị Tiền tổ đã khởi nên phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam để có cơ hội phục hưng Phật giáo, hộ trì cho đất nước. Chư vị đã lập ra một số trường học , một số Tạp chí, vừa để đào tạo người hoạt động, vừa để tuyên truyền cho công cuộc vận động thống nhất Phật giáo, nhưng trường lớp và các Tạp chí cũng chỉ tồn tại được một thời gian thì bị tan rã vì người Pháp tìm cách ngăn cấm.

Phân viện và Tạp chí Nghiên cứu Phật học ra đời, được tăng ni phật tử nhiệt tình ủng hộ, nên Phân viện và Tạp chí hoạt động đều đặn, nhất là Tạp chí. Lúc đầu mỗi năm ra 4 số, mấy năm sau ra mỗi năm 6 số và các số ra rất đều đặn, có nội dung tốt, đến nay đã được

Quang cảnh buổi gặp mặt cộng tác viên nhân ngày đầu xuân Kỷ Mão
Ảnh: Xuân Loan

gần 10 năm. Duy có một điều là về tài chính có gặp khó khăn, nếu có dầy đủ chắc Phân viện và Tạp chí hoạt động tốt hơn nhiều.

PV: Như Hòa thượng nói có nhiều thuận lợi, song chỉ có một khó khăn về tài chính, vậy Hòa thượng có thể cho biết một số kết quả cụ thể hoạt động của Phân viện và Tạp chí được không?

HTKCT: Về nghiên cứu của Phân viện thì chúng tôi làm được nhiều việc nhưng đặc biệt là Phân viện đã biên dịch và xuất bản được bộ Từ điển Phật học Hán - Việt với trên hai vạn từ. Đây là bộ từ điển Phật học lớn nhất đã được xuất bản. Hai là Phân viện đã phiên dịch xong 60 quyển trong bộ Luật tứ phần và đã xuất bản được tập đầu, các tập khác còn đang chờ kinh phí để xuất bản tiếp. Còn Tạp chí như tôi vừa nói ở trên rồi.

PV: Sự nhìn nhận của Tăng ni, Phật tử đối với Phân viện và tạp chí như thế nào?

HTKCT: Tăng ni, Phật tử đều hoan nghênh và có thiện cảm, một số vị Giáo phẩm Phật giáo ở nước ngoài cũng gửi thư cho Phân viện và Tạp chí tán dương hoạt động này.

PV: Hòa thượng vừa nói đến thời kỳ chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng có thể nói rõ hơn vài nét về kết quả được không?

HTKCT: Phong trào chấn hưng Phật giáo như tôi đã có nói ở trên, mục đích để vận động thống nhất Phật giáo cả nước để hoằng dương Phật pháp và hộ trì đất nước, nhưng bị người Pháp ngăn cấm và nó cũng chỉ ở phạm vi hẹp, đến tháng 5/1951 thì phong trào chấn hưng Phật giáo đưa đến kết quả là thành lập được một tổ chức lấy tên là "Tổng hội Phật giáo Việt Nam". Tổng hội Phật giáo Việt Nam do đại biểu của 6 đoàn thể tăng già và cư sĩ ở ba miền lập ra, nhưng cũng chỉ là đại biểu của tăng ni, cư sĩ Phật tử ở một số vùng tạm bị chiếm, còn đông đảo tăng ni Phật tử ở các vùng khác làm sao tham gia được.

PV: Phân viện có chương trình nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo và lịch sử Phật giáo Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, tiến trình của nó hiện nay như thế nào?

HTKCT: Chúng tôi đang xúc tiến.

PV: Phong trào chấn hưng Phật giáo có ảnh hưởng gì tới hoạt động của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ này?

HTKCT: Như trên đã nói phong trào chấn hưng Phật giáo là cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đầu tiên. Phong trào đó được tiếp nối cho đến năm 1981 sau khi nước nhà độc lập thống nhất toàn vẹn lãnh thổ thì đại nguyện đó mới được thành tựu viên mãn, cụ thể là Phật giáo Việt Nam trong cả nước thành lập được một tổ chức chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam của chúng tôi thành lập và hoạt động đến nay đã được gần hai thập kỷ, được tăng ni Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước tán dương và ủng hộ. Ví như việc đào tạo tăng tài thì Giáo hội phật giáo Việt Nam chúng tôi có cả hệ thống đào tạo ở TW và các tỉnh. Ở cấp TW Giáo hội có 3 học viện: ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và ở Huế; có 3 cơ sở đào tạo cao đẳng: ở thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Bà Rịa - Vũng Tàu; có gần 30 trường cơ bản Phật học.

Du khách thăm chùa Trăm Gian ở huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây

Ảnh: Tuấn Hải

Có 2 cơ sở nghiên cứu Phật học là Viện Nghiên cứu Phật học đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và Phân viện Nghiên cứu Phật học đặt tại Hà Nội. Viện và Phân viện Nghiên cứu Phật học đang phiên dịch và xuất bản Đại Tạng kinh Việt Nam. Phân viện nghiên cứu Phật học chúng tôi đảm nhận phần phiên dịch Luật tạng, chúng tôi đang thực hiện.

PV: Xin Hòa thượng cho biết mấy nét khái quát quá trình đi đến thống nhất Phật giáo cả nước vào năm 1981 được không ạ?

HTKCT: Được chứ! điều này thì các vị đã biết rõ cả rồi, nếu muốn nghiên cứu sau thì các vị tìm đọc bài diễn văn khai mạc Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam tháng 11/1981 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội của Hòa thượng Thích Trí Thủ - Trưởng ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam và báo cáo quá trình vận động thống nhất Phật giáo tại cuộc họp Hội nghị nói trên của Hoà thượng Thích Minh Châu - chánh Thư ký Ban vận động thống nhất Phật giáo đọc trước Hội nghị thống nhất Phật giáo cả nước thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đăng trong kỷ yếu hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam thì rõ, tôi chỉ xin nhắc lại vài ý thôi.

Trước năm 1975 đất nước ta đang bị giặc ngoại xâm xâm chiếm thì Phật giáo làm sao

mà thống nhất trên phạm vi cả nước được, song tính tất cả cho đến ngày thống nhất Phật giáo năm 1981, có tới 4 cuộc vận động.

Thứ nhất, là cuộc vận động chấn hưng Phật giáo như đã nói ở trên.

Thứ hai, là sau khi giải phóng miền Bắc năm 1954 đất nước tạm thời chia làm hai miền theo Hiệp định Giơnevơ, thì Phật giáo ở miền Bắc đã tiến hành cuộc vận động thống nhất Phật giáo ở các tỉnh từ Quảng Bình trở ra để thành lập một tổ chức Phật giáo lấy tên là "Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam" để chuẩn bị cho việc thống nhất Phật giáo cả nước khi nhân duyên hội đủ, nước nhà được thống nhất.

Thứ ba, cuộc vận động thống nhất Phật giáo ở các tỉnh miền Nam vào năm 1963, khi chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo thì phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm nổi lên cùng với cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Cuộc vận động này gồm 11 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam ở các tỉnh miền Nam lúc bấy giờ tham gia mà nòng cốt là Tổng hội Phật giáo Việt Nam, đã thành lập ra "Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất".

Thứ tư, là cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981. Ban vận động bao gồm các vị giáo phẩm lãnh đạo của 9 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam trong cả nước tham gia. Trưởng ban vận động là Hòa thượng Thích Trí Thủ - Viện Trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất cùng nhiều vị giáo phẩm lãnh đạo giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất giữ vai trò chủ chốt trong Ban vận động. Cuộc vận động này khá công phu, nó diễn ra gần hai năm, từ đầu năm 1980 cho đến cuối năm 1981 thì thành công. Đây là tổ chức Phật giáo hợp pháp duy nhất từ sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước đến nay. Cũng là sự thống nhất Phật giáo trọn vẹn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vì bao gồm tăng ni, phật tử ở khắp mọi vùng, mọi miền của đất nước, tự nguyện tham gia hoạt động trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

PV: Hòa thượng có thể nói rõ hơn các thành phần tham gia.

HTKCT: các vị đã biết cả rồi, Giáo hội Phật giáo Việt Nam bao gồm 9 tổ chức hệ phái:

1. Hội Phật giáo thống nhất Việt nam (miền Bắc)
2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (miền Nam).
3. Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam.
4. Ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh.
5. Giáo hội tăng già nguyên thủy Việt Nam.
6. Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ.
7. Giáo phái Khất sĩ Việt Nam.
8. Giáo hội thiên thai giáo quán tông.
9. Hội Phật học Việt nam.

PV: Thưa Hòa thượng có người nói là Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất mới là tổ chức nối tiếp truyền thống 2000 năm của Phật giáo Việt Nam như thế nào? HTKCT: Đó là sự ngộ nhận.

PV: Thưa Hòa thượng gần đây có một số người sống lưu vong ở nước ngoài, họ tự dựng nên cái gọi là "Đại hội VIII Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất", Hòa thượng có ý kiến gì về việc này?

HTKCT: Phật giáo chúng tôi không coi trọng hình tướng danh sắc, mọi tổ chức nó chỉ tồn tại trong một giai đoạn lịch sử. Trong

một giai đạon lịch sử nào đó nó có vai trò và sứ mạng của nó, khi giai đoạn đó đã đi qua thì nó không còn vai trò nữa.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay do Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng viện hóa đạo và nhiều vị giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội phật giáo Việt Nam thống nhất với các vị lãnh đạo các tổ chức hệ phái Phật giáo khắc đứng ra vận động và đi đến thống nhất Phật giáo cả nước thành lập Giáo hội năm 1981 như tôi vừa nói, đương nhiên các tổ chức tham gia hòa nhập trong tổ chức Phật giáo chung của cả nước thì không còn tư cách riêng rẽ. Hơn nữa đất nước nào, chế độ nào cũng có luật pháp. Mọi công dân, mọi tổ chức xã hội trong đất nước đó đều phải chấp hành và tôn trọngluật pháp đó.

Sau năm 1945 Phật giáo khắp nơi trong cả nước thành lập tổ chức Phật giáo Cứu quốc, vừa hoạt động vì đạo pháp, vừa vận động tăng ni, phật tử bảo vệ đất nước, bảo vệ sự sống, chống sự đàn áp của người Pháp đối với người Việt Nam ta để giải phóng đất nước. Sau khi giải phóng miền Bắc năm 1954 thì tổ chức Phật giáo cứu quốc ở miền Bắc hết vai trò của nó, Phật giáo lúc này hoạt động trong nhịp sống mới của nhân dân để xây dựng đất nước, thống nhất Tổ quốc, do vậy Phật giáo miền Bắc thành lập Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam (năm 1958), việc thành lập này cũng phải được nhà nước cho phép. Cuộc vận động thống nhất phật giáo cả nước năm 1981 thành lập Giáo hội phật giáo Việt Nam, tổ chức này được nhà nước ta cho phép hoạt động bằng một quyết định và như thế từ sau ngày thống nhất đất nước đến nay chỉ có Giáo Hội phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo hợp pháp duy nhất đại diện cho tăng ni Phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước.

PV: Nhân đây cũng xin hỏi Hòa thượng một điều về phép lục hòa trong đạo Phật có ý nghĩa như thế nào?

HTKCT: Có thể nói tăng ni phải giữ 6 điều hòa hợp để tăng chúng được an tịnh và ngoài xã hội thì được ổn định. Đây là điều mà đức Phật chế ra. Nếu các vị cần tìm hiểu tôi sẽ giải thích kỹ vào một dịp khác.

PV: Xin hỏi Hòa thượng một câu nữa: Phân viện nghiên cứu Phật học và Tạp chí nghiên cứu Phật học, ngoài các vị giáo phẩm và chư tăng còn có những nhà khoa học lớn trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên tham gia, vậy trong thời gian tới, Hòa thượng với tư cách là vị đứng đầu Phân viện và Tạp chí, Hòa thượng có ý định mời thêm cộng tác viên tham gia, hoặc ai đó có ý định muốn tham gia vì mục đích hoằng dương Phật pháp thì Hòa thượng thấy thế nào?

HTKCT: Hoạt động của Phân viện cũng như Tạp chí vừa qua đã có một số vị tham gia cộng tác mặc dù chưa chính thức nhưng cũng đã góp phần biên soạn, phiên dịch hoặc viết bài, chúng tôi ghi nhận công đức của quý vị đó, và hy vọng có sự công tác nhiều hơn. Vị nào có tâm nguyện về sự hoằng pháp lợi sinh, chúng tôi đều sẵn sàng mời các vị đó cùng chúng tôi gánh vác trọng trách này.

PV: Để chuẩn bị kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Phân viện và Tạp chí còn nhiều thời gian, xin Hòa thượng vui lòng dành cho phóng viên một số cuộc phỏng vấn nữa để làm rõ thêm về mục đích hoằng dương chính pháp theo đường hướng hoạt động của Giáo hội và chức năng nhiệm vụ của Phân viện và Tạp chí.

Xin cảm ơn Hòa thượng.

Asoka Vasdnar
VÀ SỰ NGHIỆP HOẰNG DƯƠNG

❐ PHẬT PHÁP

Có một con người mà hơn 2000 năm qua mỗi khi nhắc tới ông hàng triệu triệu tín đồ, Phật tử trên toàn thế giới đều bày tỏ lòng ngưỡng mộ và sự thành kính. Đó chính là hoàng đế Asoka Vasdnar. Người sinh năm 300. TCN và mất năm 236. TCN,là cháu nội Hoàng đế Chandra Gouptar, vị Hoàng đế sáng lập vương triều Moria - một vương triều hưng thịnh ở Ấn Độ với gần 150 năm trị vì đất nước (321 - 187. TCN)

Năm 273 TCN sau khi kế tục ngai vàng của thân phụ Bindusara, Asoka (ADục) đã bắt đầu tiến hành công cuộc xây dựng đất nước, đưa vương triều lên đỉnh cao của sự vinh quang, bản thân ông trở thành một trong số ít các hoàng đế nổi tiếng nhất trong lịch sử Ấn Độ cổ đại.

Trong suốt thời gian trị vì đất nước của mình (273 - 236. TCN) Asoka đã cho khắc rất nhiều bản chiếu chỉ lên các cột đá, hang động làm thành những di chỉ khảo cổ học rất có giá trị để người đời sau có thể viết lên những trang sử hào hùng của dân tộc Ấn Độ dưới thời của ông.

Theo sử Ấn Độ, sau khi lên ngôi được 5 năm Asoka bắt đầu đưa quân đi xâm lược các quốc gia láng giềng và nhanh chóng thống nhất đất nước trên phạm vi rộng khắp bán đảo Ấn Độ trừ phần cực nam nơi cư trú của bộ tộc Ta min. Thời kỳ đầu thống trị đất nước do xã hội còn nhiều rối ren nên cũng giống như Hoàng đế khai quốc Chandra Gouptar, Asoka. Thực hiện chế độ chuyên chế tập quyền hết sức hà khắc, mọi quyền hành đều tập trung trong tay ông. Hệ thống pháp luật khắc nghiệt cùng các nhà tù lớn với nhiều dụng cụ tra tấn đã man được liên tiếp xây dựng trong thời kỳ này để đảm bảo cho vị trí cầm quyền vững chắc của Asoka cũng như sẵn sàng dập tắt bất cứ âm mưu nào đe dọa đến nền chuyên chế Asoka. Tuy nhiên sau những cuộc chiến tranh tàn khốc, sau những thắng lợi vẻ vang ông chợt nhận ra rằng tất cả những việc mình làm đều xuất phát từ mong muốn đem lại hạnh phúc cho dân tộc mình nhưng điều cơ bản và cũng lại hệ trọng nhất là cội nguồn đích thực của hạnh phúc, giá trị cao quý của con người không phải chỉ ở hành động mà còn ở ngay trong chính bản thân mỗi cá nhân. Hơn nữa ánh sáng nhân bản của Phật giáo đã xua tan đám mây mù bấy lâu nay đang che lấp tâm can ông. Từ đó hình ảnh của một hoàng đế tàn bạo đã dần dần biến mất thay vào đó là một vị hoàng đế nhân từ, một vị minh quân, một phật tử vĩ đại đã có công rất to lớn đối với sự nghiệp hoằng dương Phật pháp. Chính những tư tưởng từ bi của Phật giáo đã dẫn lối soi đường cho Asoko. Đạo đức Phật giáo được áp dụng một cách triệt để vào các đường lối chính sách cai trị của Asoka. Trước tiên là việc hàng loạt các nhà tù bị triệt phá, hàng loạt tù nhân được ân xá. Luật hình cũng được sửa đổi cho đỡ khắt khe hơn, các thiết chế lần lượt được nới lỏng. Bầu không khí nhân ái và thân thiện bắt đầu xuất hiện. Bước đi tiếp theo trong chính sách bang giao hữu hảo của Asoka là việc ông đích thân viết quốc thư xin lỗi các quốc gia lân bang đã từng chịu cảnh đao binh do hàng động chém giết tàn bạo mà quân lính theo lệnh ông đã gây ra cho họ.

Không chỉ là người có tài trị quốc, siêng

Tượng Phật bà Quan âm ở chùa Phủ Vân Cát (ngoại thành Nam Định)

Ảnh: Tuấn Hải

năng việc chính sự mà Asoka còn là một phật tử vĩ đại có công rất lớn đối với sự nghiệp hoằng dương của Phật pháp. Phật giáo hình thành tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ 6. TCN trải qua nhiều thăng trầm đến thời Asoka, dưới sự bảo trợ của ông đã phát triển rất mạnh thành quốc giáo và có ảnh hưởng sâu rộng đến quảng đại chúng sinh. Là Phật tử, hoàng đế đã từng nhiều lần thân hành chiêm bái các thánh tích cũng như cho xây dựng rất nhiều chùa chiền, tháp Phật, trụ đá, hang động để thờ phụng Đức Phật và lưu giữ kinh sách. Tháp Phật nổi tiếng nhất được xây dựng trong giai đoạn này là Tháp San chi. Đây là một bán cầu cao 15m, đường kính 35m tượng trưng cho vũ trụ, xung quanh có hàng rào được chạm trổ rất tinh vi. Ngoài ra còn phải kể đến trụ đá Sanat được dựng lên ngay tại nơi mà mấy trăm năm trước Đức Phật đã giảng bài đầu tiên trong cuộc đời giảng đạo của Ngài.

Năm 253. TCN, trên cơ sở các bộ phái, các tăng đoàn phân hóa cực điểm, đó đây xuất hiện rất nhiều tín đồ ngoại đạo mượn danh phật tử để làm những việc phi pháp làm ảnh hưởng tới uy tín Phật giáo, Asoka đã đứng ra bảo trợ cho Hội nghị tập kết kinh điển lần thứ 3 trong lịch sử Phật giáo tại kinh đô Pattaliptras để thống nhất và chấn chỉnh Phạt giáo. Hội nghị đã thu hút được hơn 1000 cao tăng, cư sĩ uyên thâm Phật pháp tới từ kắp mọi miền của đất nước dưới sự chủ tọa của tôn giả Mục Liên Đế tu (Moggaliputratissa) Hội nghị diễn ra trong vòng 9 tháng và kết quả là ngoài việc tập kết về kinh và luật tạng, Tôn giả Mục Liên (thày của Ma Sản Đà, con trai Asoka) đã soạn bộ thuyết sự để phân biệt sự khác nhau giữa Phật giáo và các tôn giáo khác cũng như phản bác giáo nghĩa của các ngoại đạo đương thời, loại bỏ những nhân tố mâu thuẫn trong tăng đoàn đồng thời cũng có được sự trong sáng của Phật pháp. Lần đầu tiên Tam Tạng thánh điển được biên soạn trọn vẹn.

Nhận thức rõ vị trí to lớn và tính giáo dục nhân bản cao của văn hóa Phật giáo, Asoka không chỉ tích cực truyền bá tư tưởng đạo đức của Đạo Phật tới đại bộ phận quần chúng nhân dân Ấn Độ mà còn rất chú trọng tới việc tiến cử, chu cấp tiền bạc cho các đoàn truyền giáo ra nước ngoài. Từ Ấn Độ, Phật giáo lan ra khắp Nam Á (Nepan, Sri Lanka), tới Đông - Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên), Đông Nam Á (Thái Lan, lào, campuchia, Việt Nam, Mianma) đến tận Hy Lạp, Syria... và nhiều quốc gia khác bên bờ Địa Trung Hải... khiến cho Phật giáo nhanh chóng trở thành tôn giáo thế giới lớn nhất trong lịch sử nhân loại.

Tài năng trị quốc và những cố gắng của Asoka đã giữ cho vùng triều Moria ổn định và phát triển trong một thời gian dài. năm 236 TCN Asoka Vasdnar qua đời, vương triều Moria hùng mạnh bắt đầu suy yếu, nhà nước Magathar thống nhất, hưng thịnh nhanh chóng tan rã. Sự nghiệp hoằng dương Phật đạo của Asoka chấm dứt nhưng ảnh hưởng của nó còn mãi tới ngày nay.

ĐỖ CÔNG ĐỊNH

DUY THỨC

(Tâm lý học phật giáo)

THÁI HUYỀN - TRỊNH VĂN HIÊN

TIỀN NGŨ THỨC

(Thức năng biến thứ ba)

Tụng ngôn viết:

"Thức năng biến thứ ba, có sáu loại sai khác, Tính, Tướng đều phân biệt (cụ thể) thiện, bất thiện, và vô ký".

Lời kệ chỉ rõ, Manovijnàna là thức thứ sáu là một trong sáu thức giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức (thứ sáu) đều nằm trong nhóm "Thức năng biến thứ ba". Trong bài trước, chúng ta đã trao đổi xong Manovijnàna là thức thứ Sáu. trong bài này, chúng ta trao đổi tiếp năm thức giác quan còn lại hay " Tiền ngũ thức".

Tụng ngôn viết: (15)

"Nương vào căn bản (Alaya), năm thức tuỳ duyên hiện, hoặc chung hoặc chẳng chung, như sóng nương vào nước".

- Khái niệm chung về " Tiền ngũ thức".

Như trên đã nói, trong duy thức thường nói đến Sáu thức cảm quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức): tiếp theo phần ý thức đã trao đổi lần trước, chúng ta cùng theo dõi tiếp phần năm thức giác quan, hay " Tiền ngũ thức" (The five consciousness).

- Nhãn thức: sự nhận thức của thị giác - mắt.

- Nhĩ thức: sự nhận thức của thính giác - tai.

- Tỵ thức: sự nhận thức của khứu giác - mũi.

- Thiệt thức: sự nhận thức của vị giác - lưỡi.

- Thân thức: sự nhận thức của thân thể tức của cơ quan "Da" hay xúc giác.

Năm thức này nương tựa vào Căn bản thức (Alaya) hay nói chung là cả tám tức bao gồm cả Ý thức (Manovijnàna) mà hiện khởi (originate) và vận hành (operate). - Về chức năng hoạt động, năm thức này liên hệ trực tiếp với ý thức (Manovijnàna) hay hiện hành trên căn bản của dòng sinh thức.

Đến đây, có một điều tế nhị buộc phải xin phép nhắc lại về 'Ngũ uẩn" Mô hình ngũ uẩn là một mô hình độc đáo của nhà Phật nói về Thân, tâm; mà yếu tố 'sắc" là tiêu biểu cho Thân, còn 'Thụ, Tưởng, Hành, Thức là tiêu biểu cho Tâm (hay thức).

Trong phạm trù "nhận thức", năm thức đầu chỉ dừng lại ở mức độ "Thụ" (perception) tức là chỉ "cảm nhận" thôi mà không chuyển sang "Tưởng - Hành - thức". Chính vì thế trong " ba cảnh" nó chỉ có Tính cảnh, và trong "Ba lượng"nó chỉ có "Hiện lượng", cho nên " Tiền ngũ thức" thấy biết vạn pháp hiện hữu đúng như "nó là" (to their appearances as they are), và năm thức đầu không có năng lực "suy xét", lo nghĩ (thẩm sét, tư lương). Liên hệ về thức thứ Sáu (Manovijnàna) theo như lời kệ viết: "Ba tính, ba lượng thông ba cảnh" nên phạm vi hoạt động của ý thức bao quát và xuyên suốt. Sự vận hành của ý thức là linh hoạt, năng động và sắc bén nhất. Nhưng chính do yếu tố "Tỷ lượng" và "Phi lượng" nên ý thức hay so sánh và nhận thức lại hay sai lầm, cho nên tính của nó (Manovịnàna) thường "Sai biệt".

- Trong trường hợp nào thì " Tiền ngũ thức" hoạt động một mình?

Chúng ta gượng thí dụ như, một bệnh nhân mắt đến bệnh viện Mắt để khám bệnh và thử thị lực. Do mắt bệnh nhân quá kém, người thày thuốc chiếu dèn pin vào mắt bệnh nhân và hỏi "Sáng hay tối" (Người thày thuốc khi bật khi tắt đèn). - Và người bệnh nhân trả lời: hoặc sáng, hoặc tối. Đó là một cái nhìn "Hiện lượng", (perception) - Tính Cảnh.

- Trong một buổi chiều thu đẹp trời, chúng ta ngồi trên một bao lơn rộng nhìn ra phong cảnh xa xa, còn "Tai" chúng ta đang tập trung nghe một bản nhạc "Sonate'. Do tai tập trung

nghe nhạc, nên mắt của chúng ta tuy n hìn phong cảnh, nhưng cái nhìn của mắt lúc ấy lại là cái nhìn Hiện lượng, mặc dù chúng ta biết phong cảnh đẹp, nhưng vì chúng ta quá tập trung nghe nhạc nên mắt của chúng ta chỉ dừng ở "Thụ" (phong cảnh chung chung đại thể). Trong khi ấy, căn Tai lại hỗ trợ cho ý thức (Manovijnàna) để liên hệ lại với "Niệm" (cái đã có) hoặc liên hệ với một khúc nhạc nào đó đã từng được nghe, - Đây là sự hoạt động chung của "Căn tai" với 'ý thức", - Đối với "căn tai" vẫn là "Hiện lượng" nhưng hỗ trợ cho thức "Thứ sáu" (Manovijnàna) để có một cái nhìn "tỷ lượng". - Chúng ta liên hệ đến chức năng Quang học của Con Mắt. Tỷ dụ, trước mắt ta có một ngọn nến. Hình ảnh ngọn nến sẽ in lên trên nền "Võng mạc" của đáy mắt là một màng thần kinh gồm nhiều tế bào chóp để cho ta Thị lực. Con mắt, ta (gượng) gọi là 'Phù trần căn". Như nếu chỉ thế thôi, chúng ta chưa có mọt hình ảnh về ngọn nến. Bởi lẽ, sau đáy mắt còn được tiếp nối với "hai giây Thần kinh thị giác", rồi tới "Giao thoa thị giác", tiếp với "thể gối" tỏa ra các "Giải Gratiolets) đi xuyên qua "chất não trắng" để tới "Vỏ não xám Thuỳ Chẩm ở vùng :17, 18, 19; khi đó, ta mới có một cảm giác thị giác. Phải chăng, "Vùng 17, 18, 19" thuỳ chẩm là "tịnh sắc căn". - Và gượng giải thích, nếu "cảm nhận" (perception) chỉ dừng lại ở "Tịnh sắc căn' thì khi ấy, ta có một cái nhìn Hiện lượng. Nhưng, nếu cái "nhìn Hiện lượng" ở vùng 17, 18, 19 Thuỳ Chẩm của Bzdodman ấy lại truyền và liên hệ tới hàng chục các vòng cung phản xạ có mối quan hệ hữu cơ chằng chịt trong địa bàn của Chất trắng của não..., để rồi tới "Vùng ý thức: Broca" (thái dương), - thì khi ấy là có sự hoạt động chung cùng với ý thức rồi (Manovijnàna), và tất nhiên chúng ta có một cái nhìn "Tỷ lượng", không còn là Hiện lượng nữa.

- Trong trường hợp nào thì sự hoạt động chung của " Tiền ngũ thức" với "ý thức" cho ta một sự nhận thức cao?

Như trong thí dụ trước, chúng ta muốn tập trung nghe một bản Sonate chẳng hạn. - Để giúp cho việc thưởng thức tiếng nhạc được cao, người nghe loại các căn còn lại, thí dụ: nhắm mắt lại, không làm một việc gì khác ngoài nghe nhạc. Như thế, chỉ có căn tai làm việc nghe và thức tai nhận thức tiếng nhạc. Trong thực tế, người nhắm mắt để nghe nhạc, hay những người lớn rồi mới bị mù, - thì độ tinh nhạy của các "căn khác" được tăng lên, như tai thính, khéo tay. Sự tham gia chung của căn tai vẫn giữ tính cách là "Tính cảnh"; nhưng "ý thức" thì tính cách của nó lại là 'Tỷ lượng", bởi lẽ, "nó' - ý thức ấy, luôn liên hệ đến "tính cách hay" của bản nhạc, và tính cách của nó là "Tỷ lượng".

- Trong trường hợp nào thì sự hoạt động chung của " Tiền ngũ thức" với "ý thức" cho ta một sự nhận thức không cao?

- Đó là trong trường hợp, nhiều "căn" cùng một lúc tham gia chung với "ý thức"; - thí dụ như một người: vừa ăn cơm, vừa đọc báo lại vừa nghe nhạc nhẹ. - Theo như quan niệm của "Nhà

thiền" bảo: "Người này chưa bao giờ được sống thật"! Vì không sống với tinh thần "ở đây - bây giờ".

Tất cả những điều trên đây chỉ là "một cách gượng giải thích", bởi lẽ như trong một bài trước đã trình bày, - tuy Tâm - Ý - Thức phân ra làm ba, nhưng thực chỉ là một. Và sự hoạt động của Tâm - Ý - Thức là không thể biết được! - Chính vì thế phải tu, tức là thực sự thực hành việc "Ngồi thiền" vô cầu, để Chuyển y (paravritti) để chuyển "Nhiễm" trở về "tịnh", hay để chuyển "Thức" thành "Trí".

- Các đặc tính và sự liên hệ của năm thức.

- Trong ba cảnh: Tiền ngũ thức chỉ có Tính cảnh, tức là thấy biết hiện hữu "Thực như nó là" (To their appearances as they are).

- Trong ba lượng: Tiền ngũ thức chỉ có Hiện lượng - nghĩa là, "Cái biết" kiến phần thấy Tướng phần đúng như nó là.

- Trong ba tính: Tiền ngũ thức có đủ cả: Thiện, Ác và Vô ký.

- Trong ba thọ: Tiền ngũ thức có đủ cả Khổ thọ, Lạc thọ và xả thọ.

- Trong ba cõi: Cõi Dục: Tiền ngũ thức có mặt đầy đủ. Cõi sắc: chỉ còn Ba thức: Nhãn thức, Nhĩ thức, và Thân thức; còn Tỵ thức và Thiện thức không hiện hành.

Tụng viết: "Nhãn, Nhĩ, Thân tam nhị cư địa"

- Trong Chín địa: Tiền ngũ thức chỉ hiện hành trong hai địa: Ngũ thú tạp cư địa, tức là cõi Dục; và Ly sinh hỷ, lạc địa: tức là cõi Sắc thuộc Sơ Thiền - trong Nhị địa

Ở Sơ Thiền thì có đủ tiền ngũ thức, đến Nhị địa chỉ còn 3 thức (nhãn, nhĩ, thân). Bởi lẽ, từ Nhị địa trở lên, hành giả dù có Tỵ và Thiệt nhưng không có vận hành. Trong 51 tâm sở: tiền ngũ thức chỉ tương ứng với 34 tâm sở:

- 5 tâm sở biến hành, 5 tâm sở biệt cảnh, 11 tâm thiện, 3 tâm căn bản phiền não, - 2 trung tùy và 8 đại tùy (phiền não thứ yếu).

- Trong Chín duyên:

- Nhãn thức có đủ cả 9: 1) - Hư không (không - thời gian), 2) ánh sáng, 3)- Căn, 4)- cảnh, 5) - tác ý, - 6) Phân biệt y, 7) - Nhiễm tịnh y, 8) - Căn bản y, 9) - Chủng tử y.

- Nhĩ thức chỉ có 8 duyên (giống như trên)trừ ánh sáng.

- Tỵ, Thiệt, và Thân chỉ có 7 duyên (giống như trên) trừ hư không (không - thời gian) và ánh sáng.

Như đã có dịp trao đổi trong bài trước và ở trên, Lý Duy Thức cho biết, - Đối tượng của Tiền ngũ thức là "Tính cảnh - hiện lượng" nên " Tiền ngũ thức"mang tính cách quả. Khi ý thức (Manovijnàna), chuyển y thành "Diệu Quan Sát Trí thì kéo Manas chuyển y thành Bình Đẳng Tính Trí, - khi ấy, Tiền ngũ thức được chuyển tên thành Thành Sở Tác Trí và Alaya chuyển tên thành Đại Viên Cảnh Trí, - chỉ chuyển tên mà không chuyển thể.

Như trên vừa trao đổi, Tiền ngũ thức được chia thành hai loại, đó là Phù Trần căn và Tịnh Sắc Căn, - Phù trần căn là bản thân, thí dụ, Nhãn cầu; - còn Tịnh Sắc căn là vùng 17, 18, 19 của Brodmann thuộc vỏ não của Thuỳ Chẩm. Quá trình hữu cơ từ Con Mắt (Phù trần căn) lên tới vùng 17, 18, 19 ở vỏ não Thuỳ Chẩm phải trọn vẹn mới cho chúng ta một cái nhìn "Hiện lượng". Nếu vì một lý do nào đó, một mắt xích trong đường dẫn truyền của Thần kinh thị giác bị gián đoạn, mặc dù con Mắt (Phù trần căn) còn nguyên vẹn, nhưng ta vẫn không có Thị giác.

Tóm lại, trong hệ thống Tâm thức Tâm vương, sự lưu chuyển từ chủng tử (bijà) sang hiện hành hoặc từ Hiện hành vào Chủng tử của tất cả thế giới thuộc Danh, Sắc, - từ thế giới khách quan cho tới thế giới thuộc hiện tượng Tâm lý, - tất cả phải tùy thuộc vào các điều kiện sau, bao gồm: Nhân duyên (Hetu pratyaya) - Hạt giống (bijà) trong Alaya; - Sở duyên (Alambanaratyaya) - đối tượng của phân biệt; Tăng thượng duyên (Adhypatipratyaya) - các điều kiện (thuận lợi hoặc không thuận lợi) tác động vào nhân duyên; Đẳng vô gián duyên (Nisyandapratyaya) - Sự trôi chảy tương tục của Nhân duyên.

- Phần kết về tám thức Tâm Vương

Tụng ngôn viết:

"Các thức này chuyển biến (thành) phân biệt và (đối tượng) bị phân biệt. (Và rằng), vì cả hai đều là Không, nên (nói) tất cả là Duy Thức".

Chúng ta giả dụ rằng, - nếu như không có Thức (tức là không có con người), - thì lấy gì để biết được thế giới bên ngoài hay "Vạn pháp", hay "Trần", "Cảnh" là có hiện hữu hay không hiện hữu? - Thế giới bên ngoài tuy thực có, nhưng nếu không có "Thức", theo lý Duy thức, ta có thể hiểu là "Không". - Kinh Kiên Cố trong Kinh Trường A Hàm, Đức Phật giảng cho A Thát Dĩ và chúng đệ tử, - vì biết A Thát Dĩ đang thắc mắc trong tâm: "khi nào không có tứ đại?", đức Phật liền nói kệ: (trang 165. Q2. Trường A hàm).

"Do đâu không có tứ đại - Nên đáp: Thức vô hình

Đất, nước, gió, lửa diệt Vô lượng tự sáng soi

Do đâu không thô, tế Thức diệt, bốn lớn diệt

Và dài, ngắn, tốt, xấu? Thô, tế, tốt, xấu diệt

Do dâu không Danh, Sắc Nếu như Danh, Sắc diệt

Diệt hẳn không dư thừa? Thức Diệt, tất cả diệt".

- Khi có sự tiếp xúc của "Thức" với "cảnh"; - cảnh đó được gọi là "Tướng phần", tức là đối tượng bị phân biệt, và khách thể "cảnh" này trở thành một "Tâm sở". còn cái biết của Chủ thể nhận thức gọi là "Kiến phần", - tức là "tác năng phân biệt". Tác năng phân biệt này là một "Tâm năng". Cái bị biết: Tâm sở và cái biết: Tâm năng đều nằm trong phạm trù Duy Thức. - Trong mối quan hệ giữa Thức và Pháp hay Kiến phần và Tướng phần còn có một yếu tố nữa gọi là Tự Thể Phần. Tự thể phần nói lên tính cách (Vô bản chất tính cảnh) của "Thực tại" mang tính cách "Tính cảnh". - Do bản chất của ý thức (Manovijnàna) hay biến hiện, Sai biệt..., tác động vào "Tự thể phần", - tức là rà soát lại, kiểm thảo, chứng minh lượng thông tin thâu lượm được: Kiến phần; - vì thế, tác năng đó được gọi là "Chứng tự chứng phần".

Như thế là rất rõ, - điểm then chốt và thật là quan trọng cần được nhận thức là, - chính "tác năng phân biệt" và "đối tượng bị phân biệt" (đều là duy thức) đều là sự biểu hiện từ Tự thể của Alaya (tàng thức). - Và cũng từ đó (tức là từ Thức): trời đất, trăng sao, núi sông, nhà cửa, người vật, cỏ, cây, muông, thú... được phân biệt và có một tên gọi (tức định Danh), - và sau đó nó hiện hành như tự thân từng vật hiện hữu như một "thực pháp". - Đây chính là nội dung của "Tam giới duy tâm", và "Vạn pháp duy thức" hay "Nhất thiết duy tâm tạo", và trong Tâm lý học Phật giáo thường nói: "Vạn pháp Duy thức'.

Do "Vạn pháp duy thức" và "Thức" bản chất hay phân biệt nên Thức đặt cho mỗi Pháp một cái tên gọi, tức là "Danh" (nàma). Bởi thế, Danh không phải là những cái gì "Thực" mà thực chất chúng chỉ là giả lập với tính cách "tổng quát hóa" và "trừu tượng hóa" một cách tượng trưng (samketa); - chúng không đáng để cho người ta chấp vào như là những "Thực tính". - Và mỗi "Danh" lại có một "Tướng" (nimitta), nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như thuộc về: Mắt, tai, mũi, lưỡi... (là hình tướng - màu sắc, âm thanh, mùi và vị), - và "phân biệt" (vikalpa), nghĩa là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và nhờ tính chất này mà phân biệt cái này khác với cái kia; - rồi thấy rằng vạn vật là sai khác nhau, - và như thế "Phân biệt" được hình thành.

Bởi thế, nếu chấp vào "Danh" và "Tướng" cho rằng đó là thật Ngã (Seft), là Tự tính (essence), là Bản Ngã (Ego) vv... liền rơi vào đối đãi, chủ khách, sai biệt của Nhị nguyên luận thì đều rơi vào hư vọng cả. - Từ chỗ, tất cả hiện hữu được định "Danh" bởi một tên gọi (nàma), hay được quy ước bởi một hình thức: "Tướng" nào đó (samketa) vv... tất thảy chúng đều là sản phẩm của "Phân Biệt" (Vikalpa) chứ không phải là của "Thực tại", - Và hiện hữu nào sinh ra từ "Phân Biệt" thì đều là "Không"; - do đó, Tụng viết: "Cố nhất thiết duy thức", - "tất cả đều hiện khởi từ thức" (Manovijnàna).

Và Tụng ngôn viết:

"Do tất cả hạt giống trong Alaya, biến chuyển như vậy và như vậy, vì sức biến chuyển đó mà sinh ra thế giới biểu biệt và đa thù".

TÌM HIỂU NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VỚI VĂN HÓA VIỆT NAM

❒ TRẦN VĂN TRÌNH

I. PHẬT GIÁO VÀ QUÁ TRÌNH DU NHẬP - PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

Hiện nay giới nghiên cứu Phật học đều thừa nhận Phật giáo du nhập Việt nam từ rất sớm. Các tài liệu lịch sử cho thấy: theo đường biển, các nhà sư Ấn Độ đã đến Việt Nam ngay từ đầu công nguyên. Luy Lâu (nay là vùng Dâu - Thuận Thành - Bắc Ninh), trị sở quận Giao Chỉ ngày ấy đã trở thành trung tâm Phật giáo quan trọng. Tuy nhiên, sau đó đến thế kỷ IV - V, lại có thêm luồng ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa Bắc tông từ Trung Hoa tràn vào, nó đã nhanh chóng lấn át và thay thế luồng Nam tông có từ trước đó. Từ Trung Hoa, có ba Tông phái phật giáo được truyền vào Việt Nam, *đó là Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông.*

Thiền tông: Là Tông phái chủ trương tập trung trí tuệ suy nghĩ (thiền) để tìm ra các chân lý của đạo Phật, vì vậy nó chỉ phổ biến chủ yếu ở tầng lớp trí thức và giai cấp thượng lưu. Dòng thiền thứ nhất của Việt Nam do nhà sư Ti-ni-đa-lưu-chi lập ra. Ông người Ấn Độ, hành đạo ở Trung Hoa, vào Việt Nam năm 580, tu ở chùa Pháp Vân (Thuận Thành - Bắc Ninh) và truyền cho tổ thứ hai là Pháp Hiền. Dòng thiền này truyền được 19 thế hệ. Dòng thiền thứ hai (vào Việt Nam năm 820) do nhà sư Vô Ngôn Thông (Quảng Châu - Trung Quốc), tu ở chùa Kiến Sơ (Phù Đổng - Bắc Ninh) lập ra, tổ thứ hai là Cảm Thành, truyền được 17 đời. Dòng thiền thứ ba xuất phát từ nhà sư Thảo Đường, vốn là người Trung Quốc bị Chiêm Thành cầm tù, được vua Lý Thánh Tông, vốn là người mộ đạo, giải phóng và cho mở đạo trường ở chùa Khai Quốc (Thăng Long - 1054), dòng này truyền được 6 đời. Điều đáng chú ý là thời Trần, có vua Trần Nhân Tông, vốn nghiên cứu và thông tuệ giáo lý nhà Phật từ trước, sau khi xuất gia vào năm 1299 đã lên tu ở núi Yên Tử (Quảng Ninh) và tại đây đã lập ra Thiền phái Trúc Lâm. Sau đó tổ thứ hai là nhà sư Pháp Loa và tổ thứ ba là nhà sư Huyền Quang. Với việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông đã thống nhất các Thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo thời Trần về một mối. Sau này còn xuất hiện một số Thiền phái khác (như phái Tào Động, phái Liên Tôn, phái Lâm Tế, phái Liêu Quán...) nhưng nhìn chung phạm vi ảnh hưởng không lớn.

Tịnh độ tông: Là tông phái chủ trương phải dựa vào tha lực (sự giúp đỡ từ bên ngoài). Sự giúp đỡ từ bên ngoài là gợi mở cho tín đồ về một cõi niết bàn cụ thể gọi là cõi Tịnh Độ (yên tĩnh, trong sáng), được hình dung là nơi cực lạc, nơi này do đức Phật A Di Đà cai quản. Sự giúp đỡ từ bên ngoài còn là việc bản thân tín đồ thường xuyên đi chùa dâng hương hoa trước tượng Phật, thường xuyên tụng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Thực ra thì thiền tông hay Tịnh độ tông cũng chỉ là những biện pháp tu thích hợp cho những đối tượng khác nhau và đều từ đức Phật mà ra. Thiền tông là phái dành cho người có trình độ cao, còn Tịnh độ tông là dành cho giới bình dân. Vì vậy Tịnh độ tông là phái có ảnh hưởng nhanh chóng và rộng lớn trong quảng đại quần chúng.

Mật tông: Là tông phái chủ trương những phép tu huyền bí như dùng linh phù, mật chú, ấn quyết... để mau chóng đạt đến giác ngộ và giải thoát. Tương truyền Mật tông do Phật Đại Nhật (Ma ha vai ro ca na) chủ xướng, với hai bộ kinh cơ bản là Đại Nhật và kinh Kim Cương. Vào Việt Nam, và nhanh chóng hòa vào dòng tín ngưỡng dân gian với những truyền thống cầu đồng, dùng pháp thuật yểm bùa trị tà ma và chữa bệnh.

Do thâm nhập vào Việt Nam từ sớm, lại hòa đồng với tín ngưỡng dân gian, Phật giáo đã nhanh chóng phổ biến rộng khắp. Có thể nói giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, nhất là trong thời kỳ Lý -

Trần, là giai đoạn cực thịnh của Phật giáo Việt Nam. Sau này *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép lại: "Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ rồi lại dựng lại... đạo Phật thịnh rất dễ và rất mực được tôn sùng". Đó là thời kỳ trên thì vua quan, khanh tướng, dưới thì kẻ thứ dân tất cả đều say sưa theo Phật. Chính ở thời kỳ này có rất nhiều chùa, tháp cổ được xây dựng với qui mô khá to lớn như chùa Phật Tích, chùa Dạm, chùa Hương Lãng, chùa Linh Xứng, chùa Quỳnh Lâm, chùa Diên Hựu (Một Cột), chùa Phổ Minh, chùa Bối Khê, tháp Bình Sơn... Sử liệu Trung Hoa có chép về bốn công trình nghệ thuật lớn trong những thành tựu văn hóa Phật giáo Việt Nam thời đó. Bốn công trình đó được gọi là *"An nam tứ đại khí"*, bao gồm: *Tượng Phật chùa Quỳnh lâm* (Đông Triều - Quảng Ninh) được xây dựng vào thế kỷ XI, tháp Báo Thiên (ở Hà Nội) xây dựng vào năm 1057, chuông *Qui Điền* đúc năm 1101, đặt ở khuôn viên chùa Diên Hựu (Hà Nội), *vạc Phổ Minh* đúc vào thời Trần Nhân Tông (1279 - 1293) đặt tại sân chùa Phổ Minh (Nam Hà).

Cuối đời Trần, nhất là sau những cải cách của Hồ Quý Ly và đến nhà Hậu Lê thì Nho giáo chiếm vị trí độc tôn (thế kỷ XV - XVI), Phật giáo dần dần suy thoái. Hay nói đúng hơn chỉ còn ảnh hưởng trong quảng đại nhân dân tầng lớp dưới.

Đến thời Quang Trung, sau đó là triều Nguyễn, Phật giáo nhiều khi được khuyến khích chấn hưng, nhưng dù sao cũng không thể giành lại vị trí độc tôn vốn có đã về tay Nho giáo.

Bước sang thế kỷ XX với những biến động mọi mặt của đất nước, cùng với trào lưu Âu hóa thì phong trào chấn hưng Phật giáo cũng rộ lên. Vào những năm 20, các hội Phật giáo cả ở ba kỳ lần lượt ra đời, Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt ở vĩ tuyến 17, ở miền Bắc, Phật giáo được tập hợp trong "Hội Phật giáo thống nhất Việt nam". Ở miền Nam, trong giai đoạn 1954 - 1975 đạo Phật trở thành vấn đề chính trị phức tạp. Lúc này ở miền Nam có tới 22 tổ chức hệ Phật giáo ra đời tồn tại và hoạt động, trong đó đáng chú ý có hai hệ phái Ấn Quang và Việt Nam quốc tự. sau ngày cả nước thống nhất (1975), Phật giáo hai miền vẫn tiếp tục tồn tại với các tổ chức trên, cho đến năm 1981, trên cơ sở nhu cầu thực tế, Đảng ta chủ trương thống nhất các hệ phái Phật giáo trong một giáo hội trên phạm vi cả nước với tên gọi: Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Cho đến nay, Phật giáo là tôn giáo lớn nhất và có số lượng tín đồ đông nhất ở Việt nam. Theo thống kê của Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam thì có 7 triệu tín đồ quy y, 26.613 tăng ni (18.227 Bắc tông, 7.405 Nam tông và 932 khất sĩ), 14.401 chùa và cơ sở tự viện (13.312 Bắc tông, 469 Nam tông và Khơ me, 392 tịnh xá, 95 tịnh thất, 185 niệm phật đường).

II. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA PHẬT GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VỚI VĂN HÓA VIỆT NAM.

Vốn du nhập vào Việt Nam từ sớm, Phật giáo có mối liên hệ qua lại mật thiết với tư tưởng Việt nam, văn hóa Việt Nam. Vì vậy, một mặt Phật giáo có những đóng góp vào văn hóa Việt Nam và mặt khác chính văn hóa Việt Nam làm biến đổi Phật giáo, đem lại cho Phật giáo Việt Nam những đặc trưng riêng không giống với Phật giáo của bất cứ nước nào trên thế giới. Những nét đặc trưng đó đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn luận một cách thấu đáo. Ở đây, chúng tôi chỉ xin đề cập đến ba khía cạnh là đặc trưng của Phật giáo Việt Nam, sản phẩm của mối quan hệ giữa Phật giáo và văn hóa Việt Nam được nhiều nhà khoa học hiện nay thừa nhận, đó là: tính tổng hợp hài hòa, một quá trình Việt nam hóa mạnh mẽ và tính thiệp thế (hay nhập thế) với nét nổi bật là chủ nghĩa yêu nước.

1. Tính tổng hợp hài hòa

Đất Giao Châu vào đầu công nguyên là địa bàn của cư dân trồng lúa nước với tín ngưỡng bản địa là đa thần giáo. Người ta thờ cúng đủ thứ: sấm, sét, mưa, gió, núi, sông, cây đa, cây đề vv... Phật giáo thâm nhập với thuyết nhân quả, nghiệp báo đã gặp gỡ với thế giới quan và nhân sinh quan người dân bản địa. Đó là sự kết hợp đầu tiên giáo lý Phật giáo và tín ngưỡng truyền thống Việt Nam. Chính vì vậy ở Việt Nam một đạo Phật dân gian đã hình thành trong dân chúng bắt nguồn từ đạo Phật chính thống nhưng gạt bỏ phần triết lý xa xôi khó hiểu trở về với cuộc sống trần thế hàng ngày. Nó kết hợp với tín ngưỡng bản địa, với tục thờ cúng tổ tiên, với những

Tượng Phật nhiều tay nhiều mắt làm bằng đá ở trọng chùa Địch Lộng thuộc huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình

Ảnh: Tuấn Hải

nguyện vọng và ước mơ của người lao động. Chính sự kết hợp này đã được duy trì và phát triển theo suốt lịch sử. Nếu bắt đầu với hệ thống chùa "Tứ Pháp" thực ra vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần mây - mưa - sấm - chớp, thì sau này lối kiến trúc phổ biến của chùa chiền Việt Nam là *"Tiền Phật hậu thần"* với việc thờ trong chùa các thần, các thánh, các vị thành hoàng thổ địa, các anh hùng dân tộc. Xưa từ Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... nay đến Bác Hồ đều được thờ trong chùa.

Tính tổng hợp hài hòa của Phật giáo Việt Nam còn thể hiện ở chỗ sự kết hợp các tông phái với nhau. Các tông phái ở Việt Nam chỉ là tính hình thức không thuần khiết. Phổ biến là những biểu hiện của Thiền tông với Mật tông (như các đại sư Từ Vạn Hạnh, Nguyễn Minh Không đều rất giỏi pháp thuật của Mật tông) hoặc giữa Thiền tông và Tịnh độ tông (kết hợp tự lực và tha lực). Ở miền Nam sự kết hợp giữa Đại thừa và Tiểu thừa cũng rất rõ rệt. Mặt khác, đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa Phật giáo với các tôn giáo khác. Trong lịch sử Việt Nam chưa hề có chiến tranh tôn giáo và đó là sự chung sống hòa bình và liên kết chặt chẽ. Ngay từ thời Lý - Trần nhiều nhà sư cũng là nhà nho học tài ba, nhập thế giúp triều đình, giúp nước, và ngược lại nhiều vị nho học lớn cũng là những nhà Phật học thông tuệ.

2. Việt Nam hóa mạnh mẽ

Nếu xem văn hóa làng là đặc trưng cơ bản của bản sắc văn hóa dân tộc thì trong lịch sử hai biểu trưng cơ bản của văn hóa làng là đình và chùa. Đình chùa là thiết chế văn hóa làng xã truyền thống. Khởi thủy của làng xã Việt Nam là chùa, đình chỉ phổ biến khi Nho giáo đã độc tôn. Chùa là một trung tâm văn hóa của làng xã cổ truyền Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà thường tên làng được đặt cho tên chùa và hội làng cũng là hội chùa. Vì vậy chùa không chỉ là nơi quy tụ tín ngưỡng mà còn là nơi sinh hoạt văn hoá, biểu diễn văn nghệ, vui chơi hội hè. Người dân đi bất cứ đâu khi lỡ độ đường đều có thể ghé chùa xin nghỉ tạm hoặc xin ăn. Hiện nay vẫn còn những thành ngữ như "của chùa", "học chùa", "tiền chùa"... đều có ý nói là của công, không phải trả tiền.

Nét tiêu biểu khác của Phật giáo Việt Nam là đề cao phụ nữ. Nguyên gốc các vị Phật Ấn Độ vốn là những vị Phật đàn ông, vậy là Phật giáo Việt Nam có cả Phật ông và Phật bà. Từ Quan Thế Âm Bồ Tát thành Phật bà Quan Âm, người Việt Nam còn có những "Phật bà" riêng của mình, do mình tạo ra. Tương truyền, người con gái của nàng Man, sinh vào ngày mồng 8 tháng 4, được xem là Phật tổ Việt Nam, bản thân nàng Man trở thành Phật Mẫu, và còn những Phật bà Việt Nam khác như Quan Âm Thị Kính (Quan Âm tống tử), Phật Bà chùa Hương (Bà Chúa Ba) vv... ở Việt Nam có rất nhiều chùa chiền mang tên phụ nữ như chùa Bà Dâu, chùa Bà Đậu, chùa Bà Đá, chùa Bà Tướng, chùa Bà Đanh... Trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng làng xã nếu đình là địa phận của giới đàn ông thì chùa là nơi phụ nữ chiếm ưu thế. Các chùa thường có hội Chư bà dành cho những phụ nữ ngoài 40 tuổi và hội Chư bà cũng rất được xem trọng trong đời sống tinh thần làng xã.

Cuối cùng là Phật giáo Việt Nam đã kết hợp hài hòa với nhân cách và giá trị Việt Nam. Đạo

đức của con người Việt Nam là thiết thực, phúc đức, là ở hiền gặp lành. Vì vậy Phật giáo rất gần gũi với quần chúng. Trên một chuẩn mực giá trị cụ thể Phật giáo Việt Nam chủ trương từ bi, bác ái, sống có đạo đức. Đối với nhân dân, Phật giáo không phải chỉ là triết lý mà quan trọng hơn là hành vi mang tính thiện. Phật giáo Việt Nam có tính phổ cập vì thể hiện được rõ nét tính thực tiễn của quần chúng. Người Việt Nam vì vậy coi trọng việc sống phúc đức, trung thực hơn là việc chăm chỉ vào chùa khấn vái: "Thứ nhất là tu tại gia, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa", hoặc quan niệm độ Phật là hiệu quả cụ thể: "Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người" hay: "Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu"...

3. Tính thiệp thế (nhập thế) với nét nổi bật là chủ nghĩa yêu nước.

Điểm nổi bật ngay từ trong lịch sử là Phật giáo Việt Nam đã kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời. Tuy bản chất của tôn giáo là xuất thế nhưng Phật giáo ở Việt Nam lại rất nhập thế. Ngay ở giai đoạn đầu của Phật giáo Việt nam thì giới tăng sĩ cũng là giới trí thức, họ không chỉ hoạt động truyền bá Phật giáo mà còn đi dạy và chữa bệnh. Các cao tăng được Nhà nước tham chính hoặc cố vấn về các vấn đề đại sự quốc gia. Khuông Việt đại sư, Ngô Châu Lưu được phong làm tăng thống năm 971, triều Đinh, Thiền sư Vạn Hạnh là cố vấn đặc biệt của vua Lý Thái Tổ. Thời Trần, các nhà sư Đa Bảo, Viên Thông... đều tham gia chính sự. Mặt khác, thời Lý Trần còn có khá nhiều vua quan quý tộc đi tu như trong sáu thế hệ đệ tử của phái Thảo Đường có tới 9 người là vua quan đương r.hiệm.

Với truyền thống gắn đạo với đời, Phật giáo luôn theo sát với lịch sử dân tộc. Khi đất nước có ngoại xâm, Phật giáo Việt Nam luôn góp phần tham gia chống giặc giữ nước. Trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, ở miền Nam nhiều tăng ni phật tử tham gia cầm súng chiến đấu. Điều này khẳng định thêm rằng, trước khi là tăng ni, phật tử họ là người Việt Nam, vì vậy chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Giáo sư Trần Đình Hượu đã có một đánh giá xác đáng: "Các hệ tư tưởng ít nhiều có hệ thống chặt chẽ như Nho, Phật, Đạo, Âm dương, Ngũ hành... đều từ ngoài vào, nhưng chịu sự qui định của nhu cầu thực tế bản địa, được lựa chọn thích hợp với nhu cầu thực tế bản địa mà ít nhiều biến dạng... Cái có ý nghĩa chi phối là nhu cầu đoàn kết chống ngoại xâm và điều đó tạo ra cái "sợi chỉ đỏ" là yêu nước"

Phật giáo là tôn giáo lớn nhất có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống kinh tế - xã hội của nước ta. Nó du nhập vào nước ta rất sớm và hơn thế nữa đã kết hợp và hoà trộn vào lối sông truyền thống của cư dân bản địa, tạo thành một khía cạnh của nền văn hóa dân tộc. Với mọi thăng trầm của lịch sử dân tộc, Phật giáo đã tham gia vào mọi biến động của lịch sử và về cơ bản nó có những đóng góp tích cực trong quá trình dài lâu dựng nước và giữ nước. Có thể nói trong chừng mực nào đó "Nhân cách Phật giáo đã góp phần làm nên nhân cách của con người Việt Nam ngày nay". Có được những thành quả đáng ghi nhận đó là ngay từ trong lịch sử, Phật giáo Việt Nam đã phát triển với những bản sắc của mình, đó là những đặc trưng như: tính tổng hợp hài hòa, Việt Nam hóa mạnh mẽ, xu hướng nhập thế với hướng nổi bật là chủ nghĩa yêu nước. Chính nhờ những đặc trưng đó mà Phật giáo đã sớm kết hợp với tín ngưỡng bản địa, kết hợp với những giá trị đạo đức, văn hóa tinh thần của người Việt nam, phần nào bị đồng hóa trong đó để tạo nên sức sống nội tại và mức độ ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo

Tài liệu tham khảo

1. Phan Kế Bính. Việt Nam phong tục. NXB. Đồng Tháp, 1990.
2. Nguyễn Lang. Việt Nam Phật giáo sử luận. NXB Văn học.
3. Viện nghiên cứu tôn giáo. Về tôn giáo, Tập I, NXB - KHXH, Hà Nội, 1994.
4. Trần Ngọc Thêm. Tìm hiểu về bản sắc văn hóa Việt Nam. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
5. Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II
6. Nguyễn Tài Thư (chủ biên). Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội 1988.
7. Kim Cương Tử, Thích Thanh Nhã, Phạm Kế. chùa Trấn Quốc - cảnh đẹp Hồ Tây. NXB Lao động, Hà Nội, 1994.

THIỀN CỦA PHẬT GIÁO

❑ Thiền sư THÍCH THANH PHƯỚC

Trong một pháp hội ở Linh Sơn, Đức Thế Tôn cầm cành hoa đưa lên, mà không nói lời nào. Lúc bấy giờ, đại chúng ngơ ngác không hiểu Đức Thế Tôn ra sao, chỉ có Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp (Maha Kasyapa) ngộ được yếu chỉ hướng về Đức Phật mỉm cười. Đức Thế Tôn bảo với đại chúng:

"Ta có pháp môn vi diệu, con mắt của chính pháp, tâm diệu của Niết Bàn, là tướng thực không tướng, không lập văn tự, truyền ngoài giáo lý, nay giao phó cho Ma Ha Ca Diếp".

Từ đó, Tôn giả Ma Ha Ca Diếp được xem là Tổ thứ nhất của Thiền Tông Ấn Độ một cách danh chánh ngôn thuận. Về sau, Tôn Giả Ca Diếp truyền y bát (của Phật) lại cho Tôn giả A Nan làm Tổ thứ hai, và cứ như thế tiếp tục truyền đến đời thứ 28 là Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma).

Vào năm 520, Tổ Bồ Đề Đạt Ma biết được tín chúng Phật tử ở Trung Quốc đã có đạo tâm thuần thục, liền vượt biển sang Đông cặp bến vào Quảng Châu. Quan Thái Thú địa phương rước Ngài về Kim Lăng, tiến cử với vua Lương Võ Đế (Tiêu Diễn). Nhưng, vì Lương Võ Đế chấp chặt vào phước báo hữu lậu thế gian, không hiểu được công đức chân thật của pháp giải thoát, nên Tổ Đạt Ma thấy không khế hợp, Ngài vượt sông Trường Giang sang nước Ngụy, đầu tiên đến Kinh Đô Lạc Dương, kế đó đến chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn thuộc tỉnh Hà Nam, ngồi nhìn vách núi 9 năm. Về sau, gặp được Huệ Khả đến cầu pháp, Tổ biết đó là pháp khí của Thiền Tông, nên truyền y bát cho Ngài Huệ Khả làm Tổ thứ 2 của Thiền Tông Trung Quốc. Tiếp theo Nhị tổ Huệ Khả, y bát được truyền cho Tăng Xán, Đạo Tín rồi Hoằng Nhẫn (sinh 602-tịch 675).

Sau đời Ngũ Tổ hoằng Nhẫn, xuất hiện một nhân tài kiệt xuất, dù không biết một chữ, đó là Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Từ đó trở đi, Thiền Tông ngày càng khởi sắc, phát triển thành ra 5 phái Thiền, mà lịch sử Thiền Tông gọi đó là: "Nhất Hoa Khai Ngũ Diệp" (Đoá Hoa Nở 5 Cánh).

Nhất hoa, chỉ cho Đức Lục tổ Huệ Năng, còn ngũ diệp là:

1. Tông phái Lâm Tế, do thiền sư Nghĩa Huyền (...-867) sáng lập.

2. Tông phái Tào Động, do Thiền sư Bổn Tịch (840-901) ở Tào Sơn và Thiền sư Lương Giới (807-869) ở Động Sơn sáng lập.

3. Tông phái Vân Môn, do Thiền sư Văn Yển (tịch 949) sáng lập.

4. Tông phái Qui Ngưỡng, do 2 Thiền sư Linh Hựu (771-853) ở Qui Sơn và Thiền sư Huệ Tịch ở Ngưỡng Sơn sáng lập.

5. Tông phái Pháp Nhãn, do Thiền sư Văn Ích (885-958) sáng lập.

Đệ tử của 5 phái thi đau nhau phát triển ở khắp nơi, trong cũng như ngoài nước Trung Quốc, khiến cho mây lành che phủ, cam lộ rưới chan, mưa pháp đượm nhuần tín chúng. Nhờ đó mà "Thiền Của Phật Giáo" có mặt ở Việt Nam, Nhật Bản và Triều Tiên...

Thế mà, thời nay, khi nói tới Thiền, đa số Phật tử không biện biệt được thứ Thiền nào là "Thiền Của Phật Giáo" và thứ Thiền nào là "Thiền của ngoại đạo", cho nên họ nói Thiền cũng chỉ là "một trong tám vạn bốn ngàn pháp môn", để đi đến cứu cánh của Đạo Phật mà thôi. Thật là một sự hiểu biết lầm lẫn tai hại vô cùng, có thể nói không có sự tổn thất nào lớn lao, quan trọng cho bằng.

Sự thật, Thiền là Linh Hồn của Phật Giáo, nó hội tụ tất cả "tinh hoa của Phật Giáo" mà thành. Không có Thiền, Phật Giáo đâu có gì vượt trội hơn các Tôn Giáo lớn khác ? . Nhờ có Thiền, cho nên thời nay dù có rơi vào thời kỳ Mạt pháp, Phật Giáo vẫn được nhiều

người ở khắp nơi trên thế giới đặc biệt quan tâm, chú ý đến.

Là một Phật tử, đâu có ai không biết Thái Tử Sĩ Đạt Ta (SHIDDHARTA) vì tìm cầu cái Đạo Giải Thoát, mà xuất gia. Suốt 5 năm đầu, Ngài lặn lội khắp nơi, tìm các vị cao nhân để học Đạo. Sau cùng, Ngài nhận thấy pháp tu của những vị thầy (ngoại đạo) ấy không thể nào giúp cho Ngài được toại nguyện, nên Ngài rời bỏ ra đi đến vùng núi DUNGSIRI thuộc vùng URUVELA, ngồi dưới gốc cây Bồ Đề (PIPPALA) tự dụng công, để thân chứng cho được những áo bí trong tâm. Và vào một buổi sớm mai nhằm ngày mồng 8 tháng chạp năm 544 trước Công nguyên, Ngài được Đại Ngộ khi sao Mai vừa mới mọc ở hướng Đông. Thế là, Thái Tử Sĩ Đạt Ta đã Thành Đạo, thông suốt tất cả bí ẩn của Vũ Trụ, Ngài trịnh trọng tuyên bố:

" Lạ thay! Lạ thay! Tất cả chúng sanh đều có đầy đủ tướng phước đức, trí tuệ Như Lai; chỉ vì vọng tưởng trói buộc che đậy, nên không thể chứng được. Nếu diệt sạch Vọng tưởng, thì Trí Vô Sư, Trí Tự Lai, Các Năng Lực To Lớn sẽ có, tha hồ mà dùng!".

Như vậy, rõ ràng "Thiền của ngoại đạo" đã có trước "Thiền của Phật Giáo". Nhưng, "Thiền của ngoại đạo" lại không có đủ khả năng giúp cho người tu vượt ra khỏi "Vũ Trụ Cảm Giác" (Vũ Trụ Tương Đối) hay ra khỏi 3 cõi 6 đường được, nên Đức Phật không cho đó là cứu cánh. Trong khi đó, sáu phái ngoại đạo ở Ấn Độ vẫn áp dụng triệt để pháp tu nầy (Thiền Của Ngoại Đạo) để sau khi chết được sanh về cõi Trời.

Chúng ta nên biết, phương pháp chủ yếu của 6 phái ngoại đạo là Minh Tư (hay Minh Sắt) tức là ngồi nhắm hai mắt lại để Tư Duy và Quán Sát.

Để hiểu rõ hơn về giá trị và chỗ khác biệt về pháp tu của họ ra sao đối với "Thiền Của Phật Giáo", chúng ta hãy dùng tiêu chuẩn Tam Pháp Ấn của nhà Phật, để đối chiếu và so sánh:

1.- Chư Hành Vô Thường (Các hành là vô thường): Có nghĩa là tất cả các sự vật ở trên thế giới này, mà mắt chúng ta có thể thấy, tay có thể chỉ ra được, đều thoáng qua như khói mây trước mắt, có đó rồi bỗng chốc mất đi (Thành, Trụ, Hoại, Không)

Ai cũng biết được điều này, nhưng người "thể hội" (biết tận bản chất) được nó, chắc chẳng có bao nhiêu. Huống nữa là người khi xúc duyên chạm cảnh, mà không bị mê muội, không bị cảnh lôi cuốn, thì quả thật chỉ "đếm trên đầu ngón tay".

Để có được sức định và "thể hội" sâu sắc đạo lý này, pháp minh tư nói trên, có thể đạt được kết quả, đủ sức đối phó với mọi nghịch cảnh xảy ra.

2.- Chư pháp vô ngã (= các pháp không có tự thể): Ngã, có nghĩa là tự thể; chư pháp là chỉ cho tất cả sự vật ở trên thế gian này, cả thảy đều do đủ Nhân đủ Duyên hợp lại mà thành, bản thân nó không có cái gì gọi là "tự thể" được.

Chúng ta đều biết, núi Côn Lôn cực kỳ hùng vĩ, cao ngất trời xanh, nhưng "tự thể" của nó vẫn là không, bởi lẽ nó có đó là do đất, đá và cây cối hợp lại mà Có, nếu loại bỏ tất cả

Tam bảo chùa Khuyến Lương, Thanh Trì, Hà Nội

Ảnh: Vũ Hồng Thuật

những thứ đó ra, thì ngọn núi to lớn này không thể tồn tại được. Hà huống gì là những thứ nhỏ nhoi, yếu đuối khác.

Biển Thái Bình mênh mông không bờ bến, sóng cả ba đào, che phủ trời trăng. cái vĩ đại ấy, cũng là do tất cả nước của những con sông lớn nhỏ khắp nơi trên trái đất, chảy ra thành biển. Nếu loại bỏ số nước của những con sông này, chắc chắn biển Thái bình sẽ khô cạn, và nó sẽ bị xoá trên bản đồ thế giới ngay.

Hai sự vật to lớn đó, đại biểu cho toàn thể sự vật trên thế gian này, "tự thể" của chúng đã là Không, thì những sự vật hay các pháp khác có thể nào vượt ra khỏi tính chất ấy được chăng?

Tuy nhiên, biết là một việc, còn khi chạm cảnh mà không mê muội, lại là một việc khác.

Cách đây hơn 30 năm, ở Đài Bắc có một sinh viên của một trường Đại Học đi bơi với một người bạn học ở Hồ Bích Đàm, bị chết đuối. Khi nghe tin, bà mẹ cậu ngất xỉu, tỉnh lại chạy ra bờ hồ kêu gào than khóc, dù rất đông thân nhân, bè bạn khuyên nhủ, an ủi, cũng không nguôi. Mấy hôm sau, khi vớt được xác cậu con đem về, thì cũng phải đưa bà mẹ vào bệnh viện Hồ Giang để chữa trị !

Bà này thuộc thành phần trí thức, đã học hỏi và nghiên cứu rất nhiều về Phật pháp. Thường ngày, bà ta tỏ ra hết sức trầm tĩnh. Thế mà, khi va chạm với thực tế quá đau lòng này, bà không thể nào vận dụng nổi những điều đã học trước đây! (Bốn chúng Phật tử thời nay nên đặc biệt lưu ý điều này, để biết mình phải làm gì?)

Đó là lý do tại sao, sáu phái ngoại đạo ở Ấn Độ phải hết sức nỗ lực, hạ thủ công phu tĩnh toạ, để dủ sức đối phó khi hữu sự. Điều này họ có thể làm được.

3. Niết bàn tịch tịnh (= Niết Bàn Vắng Lặng): Niết Bàn (NIRVANA) là tiếng Phạn. Trung Hoa dịch là: Diệt, Bất sinh bất diệt hay viên tịch.

- Diệt là chỉ cho tất cả những thứ Tự Ngôn Tự Ngữ (= vọng tưởng tạp niệm) ở trong tâm linh đã bị tiêu diệt sạch hoàn toàn.

- Bất sinh bất diệt là chỉ cho một thế giới chẳng sinh chẳng diệt (Niết Bàn = Vũ Trụ Tri Giác), sau khi áp dụng một phương pháp đặc thù nào đó, để thể nhập vào. Thế giới này, khác hẳn với các thế giới còn sinh diệt (sinh ra và mất đi).

Muốn tiến vào thế giới chẳng sanh chẳng điệt, không thể dùng Tư hay Lự để thâm nhập được. Nếu dùng hai món Tư (nghĩ ngợi) và Lự (suy xét) để mong đạt đến cảnh giới Niết Bàn, thì chẳng khác gì "trèo cây bắt cá"! Tam Tổ Tăng Xán đâu không viết 2 câu đầu của bài "Tín Tâm Minh" như sau:

"Chí Đạo vô nan, duy hiềm giản trạch"

Chính vì thế cho nên, chỉ và chỉ có "Thiền Của Phật Giáo" mới có thể giúp cho những ai có ý chí xuất trần "qua được Bờ bên Kia", thể nhập vào Vũ Trụ Tuyệt Đối hay Ngộ Nhập Phật Tri Kiến mà thôi!

Thế nhưng, vì bởi thời kỳ Mạt pháp, nên tất cả cũng phải chịu ảnh hưởng xấu lây, nên có một số người bám theo ngữ nguyên giải thích "Thiền Của Phật Giáo" là pháp tu "Tĩnh Lự và Tư Duy" chẳng khác với "Thiền Của Ngoại Đạo" là mấy! Tệ hại hơn nữa là nói, "Cốt tuỷ của Thiền theo lời Phật dạy là cột tâm một chỗ việc gì cũng xong:, nên rồi mạnh ai nấy tu, thành ra loạn tu loạn chứng. Suốt đời cực nhọc vất vả gian nan để tu Thiền, nhưng rốt cuộc rồi lỗ vốn tráng tay!

Phải biết rằng, nguyên tắc cơ bản của Thiền Tông là "bỏ Lự diệt Tư", để đi đến chỗ:

"tà chánh tận đả khước,

Bổ Đề tính uyển nhiên" (K. Pháp Bảo Đàn)

(Tà Chánh đều dẹp sạch, Tính Bổ Đề sáng tỏ)

Bởi vì, Tư và Lự cũng chỉ là vọng niệm. Cho dù chỉ luôn Tư Phật, Tư Pháp, Tư Tăng; Chỉ luôn lự giới, Lự định, Lự tuệ... đi nữa, thực chất cũng vẫn là thứ "rác rến" trong tâm, che mờ "Tánh Giác". Có thể nói, tâm linh cũng giống như tròng con mắt, không thể chấp nhận bất cứ vật gì trong đó, dù là mạt vàng bụi ngọc cũng làm giảm đi tánh sáng, mất đi sự an lành, cần phải bỏ đi mới được.

Nói tóm lại, từ khi "Thiền Của Phật Giáo" có mặt ở Việt Nam cho đến nay, đã trên 1.300 năm rồi. Với khoảng

thời gian dài đằng đẵng đó, Thiền tông Việt Nam đã trải qua những lúc cực thịnh, toả sáng và những thời kỳ đen tối suy tàn. song, Thiền Tông Việt Nam lúc nào cũng vẫn đi theo con đường "Trị Tâm bệnh" mà Đức Thế tôn đã để ra, còn các Tông phái khác, đều là những "ngả rẻ mất dê" mà thôi. Cho dù họ có nói hay, khéo đến nỗi hoa trời rơi đầy đất đi nữa, cũng chỉ là "Hình Cái cổng vẽ trên tường" một thứ, trông rất huy hoàng đẹp đẽ, nhưng không có một ai xuyên qua được!. (ý nói không thể Ngộ Đạo được)

Tu hành theo Phật là để ra khỏi nhà lửa, nếu không "Minh tâm kiến tánh" hay không "thấy pháp nhân", thì kết quả sẽ ra sao!? Do đó, "muốn trị tâm bệnh", người tu Thiền phải khẳng định một điều là, khi những thứ Tự Ngôn Tự Ngữ (Vọng tưởng Tạp niệm) ở trong thâm tâm chúng ta đã dừng bặt hay đã lặng sạch hết rồi, lúc bấy giờ tâm linh ở trong trạng thái Vô niệm, nhà Phật gọi đó là: Ngộ Đạo, Kiến Tánh, Thấy Pháp Thân hoặc nhận ra được cái "bản lai diện mục" cua chính mình...

Cửa ải ngặt nghèo này (Ngộ Đạo), nếu vượt qua được, thì cái việc Chứng Đạo Và Thành Đạo, chỉ còn tuỳ thuộc vào thời gian mà thôi. Và để làm cho được cái công việc hết sức quan trọng này, hành giả phải có một pháp tu thật tốt như Pháp Giải Thoát, để hạ thủ công phu mới có hy vọng được toại nguyện.

Chú ý: "Diệt vọng tưởng, hiện Chân Như" là để Ngộ Nhập Phật Tri Kiến, nếu không có Pháp tu tốt, thì chẳng khác gì muốn lên mặt trăng mà không có phi thuyền và hoả tiễn vậy!

NGHIỆP LỰC

Đức Phật dạy: "chúng sinh là chủ tạo nghiệp và thừa kế cái Nghiệp mà mình đã tạo". Để biết Nghiệp Lực là cái gì và ở đâu, trước tiên chúng ta nên biết chữ Nghiệp được dịch từ chữ Phạn KARMA. Nghiệp có 3 thứ: Nghiệp Thiện, Nghiệp Ác và Nghiệp Vô Ký (không thiện không ác).

Nghiệp Lực là sức mạnh của Nghiệp, các nhà khoa học gọi đó là Năng Lực (Power, Force)..Sức mạnh của Nghiệp chính là động cơ khiến chúng sanh dính mắc với sinh tử Luân hồi, khó mà thoát ra khỏi Tam giới (Dục, Sắc và Vô sắc giới).

Trong kinh thường diễn tả Nghiệp là "cái mà lớn cũng không ngoài, nhỏ cũng không trong. Nếu Nghiệp mà có hình tướng vật chất, một con người từ vô thủy đến nay đã tạo tác ra nghiệp, dầu Tam Thiên Đại Thiên Tuế Giới cũng không đủ chỗ chứa!" Lời giải thích này cũng không có gì cao siêu khó hiểu, chỉ cần người nghe được ý quên lời.

Thực ra, Nghiệp là Năng Lực có chính, có phụ, nó chi phối chúng ta trong một đời hay nhiều đời về họa phước, thọ yểu, vinh thông, được mất v.v... Để cho dễ hiểu hơn, tôi xin dẫn bài kinh sau đây, để các bạn thấy:

Có người ngoại đạo đến hỏi Phật:

- Thưa Thế Tôn, cái gì định đặt cho con người, sinh ra kẻ thì nghèo nàn khổ sở, người thì giàu sang sung sướng, kẻ thì sống lâu, người thì chết yểu, kẻ thì yếu đau, người thì khoẻ mạnh, kẻ thì ngu tối, người thì thông minh?

Đức Phật đáp;

- Tất cả sự sai biệt giữa con người và con người là do Nghiệp mà họ đã tạo định đặt ra, nên có người ưu kẻ liệt.

- Do tạo nghiệp gì khiến cho người sống lâu và do tạo nghiệp gì khiến cho người chết yểu ?

- Người không tạo nghiệp sát hại chúng sinh, thì được thọ mạng lâu dài. Người tạo nghiệp sát, đoản mạng sống của chúng sinh, nên thọ mạng yểu.

- Do tạo nghiệp gì mà thân người được khoẻ mạnh, và do tạo nghiệp gì mà thân hay đau yếu bệnh tật?

- Do nghiệp ác làm cho người đau khổ, nên thọ thân hay bệnh tật đau yếu. Và do tạo nghiệp lành như an ủi giúp đỡ người qua khỏi những tai nạn khốn khó nên được thọ thân khỏe mạnh vui tươi.

- Do tạo nghiệp gì mà sinh trong gia đình giàu sang sung sướng và tạo nghiệp gì mà sinh trong gia đình nghèo đói khốn khổ ?

- Do đời trước biết tu làm lành, biết bố thí cúng dường,

biết giúp đỡ người nghèo đói bệnh tật, nên đời nay được sinh trong cảnh giàu sang sung sướng. Người ở đời trước vì không biết bố thí cúng dường, không biết giúp đỡ người nghèo khó, lại còn tham lam rút rỉa của những người khác, nên đời này sinh thân trong cảnh nghèo đói thiếu thốn.

- Do nghiệp gì người sinh ra được thông minh sáng suốt, và do nghiệp gì người sinh ra lại ngu dốt tối tăm ?

- Người đời trước do siêng năng học hỏi tìm hiểu chân lý, ưa thích giúp người học hỏi hiểu biết nên đời này được thông minh. Còn người ở đời trước do lười biếng học, không chịu tìm hiểu chân lý, cản ngăn sự học hỏi của người, nên đời này bị tối tăm mê mờ".

Có thể nói, sống ở trên thế gian này, nếu không hiểu biết gì về Nghiệp, sẽ có rất nhiều thắc mắc đến độ nan giải. Bởi lẽ, nhân quả nhiều đời nhiều kiếp, chồng chất lên nhau mang tính trùng trùng duyên khởi, nên có nhiều kết quả hết sức đa dạng và phức tạp (do nhân sai biệt giữa hình thức và nội dung tạo các quả sai biệt tương đương). Chẳng hạn như có nhiều kẻ diện mạo xinh đẹp mà trong lòng độc ác hơn rắn độc, còn người có tướng mạo xấu xí mà giàu có muôn vàn... Dĩ nhiên, thực tế này khiến cho đa số người chưa thể hội sâu sắc, đầy đủ về Nhân - Duyên - Quả sẽ rất hoài nghi về giáo lý cao cả này.

Nhưng ở đây, vấn đề chúng ta đặt ra là để nghiên cứu thảo luận xem coi làm thế nào để có thể chuyển hoá tất cả những cái xấu xa tệ hại của Thân và tâm do Nghiệp lực tạo ra, để trở nên tốt đẹp một cách nhanh chóng, chứ không cần phải chờ đợi đến kiếp lai sinh mới thay đổi được.

Để làm cho được công việc hết sức quan trọng này, trước hết các bạn phải tỉnh giác giữ chính niệm, tập luyện làm chủ cho được chính mình, để cho 3 nghiệp (Thân Khẩu Ý) được thanh tịnh (xem lại bài "Tỉnh giác giữ Chính Niệm"). Kế đó, các bạn phải hiểu biết cho thật rõ Nghiệp Lực hay Năng Lực là cái gì hay ở đâu.

Ở trên có nói, Nghiệp lực không có hình tướng, nhưng không vì thế mà chúng ta không thể không thấy không biết được nó. Ngay lúc các bạn nhắm hai con mắt thịt lại, quan sát bên trong thân (tâm), liền thấy đủ thứ hết, nào là sơn hà đại địa, mặt trời trăng sao, cười nói, nghĩ bậy tưởng bạ, thì thì thầm thầm, rối rối rít rít, tầng tầng lớp lớp đổi dời biến hoá: đó chính là hoặc, là nghiệp, là khổ, và tất cả đều do tạp niệm (vọng tưởng) chuyển hoá, tạo tác ra mà thành.

Hoặc + Nghiệp + Khổ tuy ba là một, tuy một mà tạo thành ba. Chắc hẳn, các bạn thường nghe những người tụng kinh hay tụng câu: "Nguyện tiêu tan chướng trừ phiền não" (Nguyện diệt ba chướng trừ phiền não) chứ ?: Khi hỏi họ ba chướng là gì? Họ đều rập khung theo kinh điển trả lời: Nghiệp chướng, Báo chướng và Phiền não chướng. Thí như các bạn hỏi tiếp: "làm sao để tiêu ba chướng?", thì họ sẽ chẳng trả lời câu hỏi của các bạn đâu. Tại sao thế? tại vì, họ đâu có biết ba chướng chính là những thứ Tạp niệm (vọng tưởng) ở ngay trong tâm của họ.

Chính vì thế cho nên, nếu các bạn trừ sạch những vọng tưởng (tạp niệm), thì mới có thể tiêu được Nghiệp! Nếu, Nghiệp không còn, thì Hoặc và Khổ cũng theo đó mà tiêu vong.

Nếu như, Nghiệp Lực là động cơ dẫn dắt chúng ta trôi lăn trong 3 cõi 6 đường, nay đã bị tiêu diệt không còn nữa, thì thử hỏi lấy cái gì để ràng buộc chúng ta trong vòng Luân hồi nữa chứ ? Thế là chúng ta được Tự Tại và Giải thoát lớn, có phải không nào?

Tuy nhiên, muốn tiêu diệt sạch hết Nghiệp Lực hay những thứ tạp niệm (vọng tưởng) ở trong tâm Linh, quả thật là một việc làm hết sức khó khăn và không đơn giản chút nào. Có thể nói, từ xưa cho đến nay, đã có vô số người cũng vì vấn đề này mà mất ăn mất ngủ hoặc kéo cờ trắng đầu hàng!

Theo chỗ thấy của tôi, nếu như các bạn tìm ra được nguồn gốc chính của muôn vật (Pháp Thân), là cái nút hay cái khâu trọng yếu nhất, là giải quyết được tất cả mọi vấn đề.

- Nguồn gốc chính tức 'Điểm xoay' này ở đâu ?

- Có lẽ là các bạn muốn nhanh chóng biết, phải không?

Không khó lắm đâu, các

bạn chỉ cần lưu ý một chút là thấy nó ngay. Trong Vũ Trụ, chỗ nào mà ngày cũng như đêm đều xuất hiện bóng dáng đổi thay của muôn vật, đó chính là Điểm xoay của muôn vật. (= Chỗ mà tạp niệm khởi lên = Cửa ra vào vòng luân hồi)

Như vậy, ngoài cái tâm linh của các bạn ra, sẽ không thể nào tìm thấy ở chỗ khác được, dù tìm khắp cả không gian trong và không gian ngoài của Vũ Trụ.

Tóm lại, chúng ta chỉ cần làm sao để công phu ngay tại điểm xuất phát này ở trong tâm, và có cách nào đó để làm cho sạch và làm cho đẹp ở chỗ nguồn gốc này, chắc chắn là chúng ta sẽ dễ dàng chuyển hoá tất cả những gì xấu xí của Thân Tâm, để trở thành đẹp đẽ đáng ưa hơn. Nhưng, để khỏi mất thời giờ quý báu của các bạn, tôi thành thực mà nói với các bạn rằng, ở vào thời buổi hiện nay chỉ và chỉ có Nhiếp Hoá Pháp hay Giải Thoát Pháp mới có thể giúp cho các bạn được toại nguyện mà thôi. Tin hay không tin đó việc của các bạn.

Ghi chú:

Dùng giải thoát pháp để tu cần phải lưu ý các điểm sau đây:

1.- Phải nắm bắt cho được pháp tu. Đặc biệt là về mặt kỹ thuật dụng công. Đừng thêm hay bớt những gì ở nơi pháp tu. Mà chỉ nên đúng y theo sự hướng dẫn mà hạ thủ công phu. 2.- Kinh nghiệm cho biết, nhiều người tự học tự tu, không có người hướng dẫn cách thức dụng công, nên ít có người đạt được kết quả tốt. Thậm chí có người đạt được mục đích: Tâm Thể Vô Niệm, mà cũng không hay không biết?

3.- Phải thể hội sâu khắc Quan Niệm về thân xác hay Khu xác quan niệm mà trước đây gọi là thân chính giác cũng như cách thức đặt câu hỏi để phát khởi ở Kỳ tình, mới có thể tiêu diệt được tạp niệm.

4.- Nếu cần đến sự hướng dẫn hay giải nghi cứ liên hệ với người viết ở số 154/34 Nguyễn Biểu P.2, Q.5 TP. HCM. ĐT: 8366226 (Hẹn trước là tốt nhất)

MỘNG ĐẮC

VÔ ĐỀ

Ngàn trùng trong mỗi ô vuông
Đất ôm khôn xiết tiếng chuông nguyên hồn
Dày vơi đong mãi sinh tồn
Tím trong màu mắt hoàng hôn bỗng nhòa

CŨNG BỀ SINH LINH

Đừng làm đau ngọn cỏ mềm
Bước chân nhè nhẹ khi em trở về
Đừng vô tình đến u mê
Một con chim nhỏ cũng bề sinh linh
Sống mưu lợi ích riêng mình
Đâu còn nhân ái đâu tình vị tha
Thân như cát bụi thôi mà
Sống là gửi thác đi là gió sương

MINH PHÚC

SUY NGẪM TRƯỚC CHÙA

Linh thiêng Trấn Quốc ngàn xưa
Hàng cau ngơ ngác... Phật chùa lặng thinh
Đến đây mình gặp lại mình
Thì ra gội rửa tâm linh mấy người?

Theo chân nhập lại dòng đời
Đục trong lặn ngụp, ngóp ngoi mặc lòng.
Ô kìa, dưới khoảng trời trong
Trẻ con mấy đứa đeo vòng - kết hoa.
Sắc hoa phượng - máu tim ta
Hay mơ ước nhưng sau, xa lại gần?

Dừng chân tôi bỗng tần ngần
Thoáng như chắp cánh thời gian ngược dòng
Một luồng gió đến nao lòng
Tuổi thơ nhập hội: Đeo vòng - Kết hoa

Hà thành, 5/1998

HUYỀN THOẠI LỊCH SỬ
MINH QUANG CHẾ LINH DƯỢC

❒ BÙI VĂN CƯỜNG

Tam quan chùa Ngọc Hồi (huyện Thanh Trì, Hà Nội
Ảnh: Tuấn Hải

Theo thần phả, Ông Minh Quang là con một người sãi chùa Dương Quang tục gọi là chùa Vực, xã Liên Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Ông là người cùng quê và là bạn chí thân của lê Hoàn, là cánh tay đắc lực giúp Lê Hoàn nên nghiệp Đế vương. Ông là người bày mưu nhử quân Tống vào cửa Bạch Đằng để Lê Hoàn tiêu diệt, Ông cũng là người góp phần quyết định cho chiến thắng Khâu Ôn vang dội, tiêu diệt mấy chục vạn quân Tống do tướng Hầu Nhân Bảo chỉ huy. Thế nhưng sau trận Khâu Ôn, ông chán ngán cảnh xương rơi máu đổ, đã bỏ mọi vinh quang đang chờ đợi, thay hình đổi dạng rời khỏi chiến trường trở về với cuộc đời tu hành. Sau đây là một huyền thoại về ông được ghi lại trong tác phẩm Hoàn Vương Ca Tích, là một tác phẩm bằng thơ rất lớn trong kho tàng văn học quá khứ của nước ta mà chúng tôi vừa phát hiện được ở vùng văn hóa Liễu Đôi - Hà Nam. Truyện kể bằng thơ, chúng tôi chuyển thành văn xuôi cho phù hợp với yêu cầu bạn đọc.

Trở về với cuộc sông tu hành Minh Quang lấy đạo hiệu là Đàm Quang, quảy đôi bồ phật pháp, một gánh kệ kinh "chép đủ lòng người", làm lữ khách giữa cõi trần, rẽ tà ma, khỏa chân bến đục, mở mang trăm dặm ngàn đường nghĩa nhân. Ông từng dựng nhiều chùa cả, đúc chuông rền cho phép Phật thấm sâu lòng nhân thế.

Trời xui đất khiến, ông đến Thiên Phúc Tự (2). Đây là chùa lớn, có đến trăm gian, tọa lạc trên một vùng đất mênh mông, có cả ngàn tăng ni trụ trì tu luyện. Chùa thì đẹp mà gác chuông lại xộc xệch, chỉ để làm vì, chẳng treo chuông lên được. Sư Đàm Quang muốn dựng lại tháp, nhưng được biết xưa nay bao nhiêu vị cao tăng đại đức đều đã bó tay, vì ở đây có một con gà trời, tên là kê quy kỳ quái, hễ gác được xây dựng xong, nó cất lên một tiếng gáy là gác chuông sụp đổ liền.

Thế rồi một đêm, Đàm Quang mộng thấy một ông già tiên phong đạo cốt, chống gậy long trúc, đến bảo cho biết:

- Người muốn xây dựng gác chuông cho chùa này thì phải chế một thứ linh dược cho kê quy ăn. Thuốc này "thịnh thái vô vi" trăm ngàn năm quý hiếm: Lấy gạo tẩm nước vôi, rồi tẩm với sương sữa của nàng Bạch Thị, lấy vào lúc nửa đêm, thuốc mới linh nghiệm. Phải chế cho

quy ăn mỗi sáng một lần, ba tháng liền thì kê quy cất tiếng, không gáy được nữa. Lúc bấy giờ muốn dựng gác vàng tận mây cũng được!

Đàm Quang suy xét lời thần mộng rồi đi tìm người Bạch Thị. Quả nhiên có nàng Bạch Thị ở ngoài tam quan chùa này. nàng là người tài sắc ít ai sánh kịp, kệ kinh thông tuệ lâu lâu, lòng dạ sáng tựa sao khuê, thơ văn như nước chảy, lại đẹp ngời ngời lồ lộ như một vầng trăng tròn đầy... việc lấy sương sữa ở nàng chẳng khó gì, vì nàng rất thích điều bướm lả ong lơi.

Thế là cứ đến nửa đêm, Đàm Quang lại vào phòng Bạch Thị. Chao ôi, chốn thiên hương có khác: hoa thơm quả ngọt được chường ra, cái sao cái trăng cũng mê mết nhập nhòa, cơn gió lọt vào cũng thẹn khi ngọn đèn khêu tỏ. Đèn càng khêu tỏ càng bàng hoàng: người đâu như tạc bằng bạch lạc, nằm trơ ra như mời ong chao, bướm lượn, gió đùa...

Của nhân gian ngọt ngào như thế, dễ mấy ai cầm lòng cho được? ấy thế mà sư Đàm Quang phải đưa "lá gan đọ với trời già" trớ trêu. Ba tháng ròng, đêm đêm tự tay vắt sữa Bạch Thị chế thuốc, sáng mang ra cửa tam quan cho kê quy ăn... quả nhiên kê quy mất tiếng, mất thiêng.

Bấy giờ gác chuông được dựng lên cao ngất trời, vững vàng bề thế, cho tiếng chuông ngân xa, thức tỉnh muôn người rời bến mê sang bến giác.

Một ngày nọ, Đàm Quang đang ngồi tụng niệm, dáng như tỉnh như say, bỗng một ngọn gió lạ thổi tới, người sư tỏa hào quang, rồi ngọn lửa chói sáng vấn vấn bốc lên... Hỏa quang tắt, linh hồn Đàm Quang đã siêu thoát, mà thi hài vẫn nguyên vóc dáng một bậc thiên vương, đôi tai xòe rộng như đong gió lương mưa, cái chán mênh mông, đôi lông mày vẫn xanh như đôi cánh nhạn vượt giữa trời, đôi mắt vẫn lấp lánh sáng như vẫn nhìn thấu trời thấu đất, thấu lòng người hung hiểm tà ma. Đôi chân xếp lại, vẫn dáng ngồi thiền định thảnh thơi...(3)

Còn nàng Bạch Thị, khi Đàm Quang viên tịch thì chốn long đài nơi nàng nằm cũng thấy phát hào quang rực rỡ. Một áng mây trời rạng rỡ sà xuống nóc nghinh thiên. Đức Như Lai người đón Bạch Thị cũng về cõi Phật, hay chính nàng là Phật?

(Theo Hoàn Vương Ca Thích trích trong trăn trở ngàn năm của Bùi Văn Cường)

Chú thích

(1) Khâu Ôn: Một địa điểm thuộc Châu Ôn. Nay là đất Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn.

(2) Thiên Phú Tự: có lẽ là chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích huyện Tiên Du - Bắc Ninh?

(3) Từ chi tiết này khiến ta nghĩ đến những pho tượng Phật giáp cốt mà ta đã phát hiện là chuyện thật. Sư Đàm Quang chết mà hình hài vẫn còn như nguyên vẹn!

TRẦN ANH THUẦN

VÀO CHÙA BÀN LONG

Đất trời xanh mênh mông
Núi vây lòng thung rộng
Đường quanh co thơ mộng
Ta vào chùa Bàn Long(*)

Cửa hang thành hư ảo
Nắng vàng thẫn thờ buông
Hồn tan hoà vào cảnh
Mong manh muôn làn hương

Tượng như nhíu mày lại
Giọt nắng nào nghịch soi?
Gió lọt qua kẽ lá
Mơ hồ chuông ngân xa...

Đá tai mèo nhọn hoắt
Dường như đang lắng nghe
Bản tình ca em hát
Hôm qua ta đi chùa...

Du khách vào Bàn Long
Tâm mở ra rất rộng
Dường như đến vô cùng
Cho trời xanh mênh mông

ĐI TÌM TƯỢNG CHÚA

Dẫn: Sau ngày công chúa Túc Trinh tạ thế, nhân dân An Nội đúc pho tượng Chúa bằng đồng đen thờ ở Tối Linh từ. Sau lần mất trộm tượng Chúa, dân làng xin âm dương, được Chúa cho phép làm tượng khác bằng gỗ. Tượng thờ hiện nay ở đền Chúa thuộc thôn Yên Nội, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm (Hà Nội) chính là pho tượng tạc gỗ sau này.

Từ hôm mất trộm tượng Chúa, cả làng ai ai cũng lo lắng. Cụ từ là người bồn chồn hơn cả. Đã mấy lần, làng cho người đi dò la tin tức nhưng đều bặt tăm hơi. Một mất, mười ngờ. Không ít người đã nghi cụ từ thông đồng với kẻ trộm.

Đêm đêm cứ nằm ngủ là cụ lại mơ thấy tượng Chúa.

Một lần, vào cung thắp hương, cụ bàng hoàng nhìn lên long ngai thì thấy tượng chúa vẫn yên vị như trước. Cụ hoảng hốt kêu lên như nói với mọi người: Chúa dây rồi! Tượng Chúa vẫn còn đây! Mừng cuống lên, định ba chân bốn cẳng chạy về báo cho dân làng biết thì giật mình tỉnh dậy vì có người lay. Thế là lại chỉ thấy tượng chúa trong mơ. sau mỗi lần như vậy, cụ chỉ biết kêu trời.

lại một lần khác, cụ mơ được gặp Chúa. Chúa bảo: ta vẫn ở bên dân, tượng ta vốn được người ở làng này, nay về quê cũ làm ăn rước về thờ. Các con chớ vì tượng Chúa mà phải vất vả tìm kiếm.

Cụ từ thuật lại với dân làng. Người thì tin, kẻ lại ngờ. Nhưng nhờ có chuyện cũ khi Chúa lập làng mà việc mất tượng được sáng tỏ".

Chả là ngày ấy, khi chúa từ Vườn Dinh (thôn Cổ Nhuế Viên, xã Cổ Nhuế) đi lên thăm đất, lúc trở về thì trời đã tối mịt. Đến một doi đất bên bờ sông (1), thấy một túp lều nhỏ, Chúa vào xin nghỉ nhờ. Tình cờ gặp hoàn cảnh éo le, túp lều chỉ có đôi vợ chồng già.

Bà vợ thương tình cô gái dặm trường nên xếp cho Chúa nằm chõng, còn mình thì nằm trong chiếc nong trên nền đất.

Chúa không chịu, bà lão cũng khăng khăng một mực không thay đổi. Thấy động, ông chồng ở đâu về, thấy thế thì gạn hỏi lai lịch, dọa nếu không nói thì đuổi ra khỏi nhà.

Cố dấu tung tích nhưng không thể được, Chúa đành kể rõ sự thật. Biết cô gái là công chúa, vợ chồng ông lão quì lạy xin tha tội. Chúa đỡ ông bà lão dậy rồi cảm tạ tấm lòng tốt của ông bà. Chúa hỏi thăm quê quán, hoàn cảnh. Sự tình đầu đuôi, vợ chồng ông lão kể suốt đêm cho Chúa. Chúa khuyên ông bà về quê đưa con cháu sang lập nghiệp, Chúa sẽ cấp giống vốn và giúp đỡ làm ăn. Chúa dặn: làm đủ ăn rồi, nếu có dư thừa thì không được giữ làm của riêng, phải đưa vào kho chung để giúp đỡ những người yếu đau, nghèo khó hơn.

Được Chúa giúp, ông lão đưa con cháu ở quê sang cùng bà con tứ xứ về đây khai thác khẩn ruộng hoang. Sau ngày lập làng, ỷ thế là người được Chúa chiêu tập về đầu tiên, số gia đình này ăn ở thất thố bị bà con trục xuất. Vì thế, sau này họ tổ chức đánh trộm tượng Chúa đem về quê thờ riêng. (2).

Biết đích xác, dân làng cử người thay phiên sang làng ấy, giả làm "thầy tớ" (mõ)để dò xét, chờ cơ hội đánh cắp lại tượng Chúa.

Nhưng công việc vô cùng khó khăn. Muốn vào được hậu cung phải qua 3 lần cửa. Nhiều phen mở được lần cửa thứ hai thì bị lộ, lại chịu bó tay. Thua keo này, bày keo khác. Dịp cuối cùng khi mở được lần cửa thứ ba, người "thầy tớ" ngước nhìn thấy đích thị tượng Chúa của làng bị lấy trộm. Anh ta rón rén bước vào cung khấn lạy Chúa, xin chúa phù hộ để thực hiện công việc làng giao.

Bỗng anh bàng hoàng, mắt nhoè đi vì ứa lệ. Anh thấy như tượng Chúa chuyển động. Một làn gió mát ùa về phía anh. Anh như người nửa mê nửa tỉnh. Anh nghe rõ mồn một có tiếng Chúa nói: Ta biết lòng các con luôn nhớ Chúa. Tượng ở đâu, Chúa ở đấy. Ở đây cũng là con là cháu của Chúa. các con không phải đón tượng về nữa. Tiếng nói vừa dứt, anh thấy lạnh toát cả người. Định thần lại, anh vẫn chỉ thấy tượng Chúa ngồi im trên long ngai.

Về làng, anh kể lại đầu đuôi câu chuyện lạ đó. Các cụ già nói: Chúa đã linh ứng, tất phải làm theo. từ đó, không ai còn dám tính chuyện đánh trộm tượng Chúa về nữa. Nhưng làm thế nào để lại có tượng Chúa để thờ. Việc đó cứ thôi thúc mọi người.

Nhân ngày kỵ Chúa, các già làng bèn xin âm dương, nếu Chúa cho phép thì tạc tượng bằng gỗ. Hai đồng tiền gieo xuống đĩa quay tít rồi dừng lại, đổ xuống một xấp, một ngửa. Mọi người reo vui: Thế là Chúa đã bằng lòng rồi!

Ngay đêm hôm ấy, trong giấc mơ, cụ từ cũng lại được Chúa báo mộng: Ta cho phép dân tạc tượng để thờ. Chờ ngày nước lên, một gốc cây nhỏ giạt vào, đó là hiện thân của ta.

Được tin, cả làng náo nức chờ đón. Nước sông Nhị Hà lên to, biết bao đám rều đều trôi qua, dân làng chờ mãi mới thấy một đám giạt vào. trai tráng lấy sào đẩy. Đẩy đến lần thứ ba mà đám rều vừa ra được một sải lại giạt ngay vào. Các cụ bảo đó là điềm lành, liền cho người vớt cỏ rác xem sao. Quả nhiên, một gốc cây nhỏ có nhiều rễ xoè ra như một bông hoa xuất hiện, xin âm dương lại được ứng nghiệm ngay. Dân làng rước về, thuê thợ tạc tượng Chúa.

Tam quan chùa Quán Sứ, Hà Nội

Ảnh: Phúc Thịnh

Tượng Chúa lần này tuy nhỏ, không to và nặng như tượng đồng đen trước kia nhưng đẹp và rất linh ứng. Hiện nay tượng Chúa lại đặt đúng vị trí ở long ngai trong hậu cung Tối linh từ của làng.

NGUYỄN TỌA

Chú thích

(1) Trên đường đi mở mang làng An Nội, công chúa Túc Trinh đi từ Cổ Nhuế Viên ra phía sông Hồng, ngược lên qua Hoàng Xá, Mạc Xá, Trong đó có điểm dừng chân nghỉ đêm ở túp lều sau có tên là bến ngự (nay giáp chợ vẽ, xã Đông Ngạc).

(2) Theo các cụ ở địa phương thì tượng đồng Chúa Túc trinh hiện đang được thờ ở làng Cầu Nôm (Bắc Ninh).

RUỘNG KÝ TỰ

(Ruộng gửi vào chùa)

Gác chuông đền Và - Sơn Tây

Ảnh: Hồng Hà

Trong một lần tu tạo chùa Thánh Quang (1), vì gặp khó khăn sau nạn hồng thủy, nhà chùa và dân làng phải tổ chức đi quyên giáo thập phương. trên đường đi quyên giáo về đến thửa ruộng cuối Làng Phúc Lý (2) giáp với Đồng An Nội, vãi già và tiểu gặp đôi vợ chồng người nông dân đang đập đất. Thấy tiểu nhỏ nhắn lại xinh xắn, anh chồng tỏ ý bông đùa, cất tiếng hỏi:

- Nhà chùa đi quyên, tôi chẳng có gì, chỉ có đất, vãi và chú có nhận không?

- Mô Phật! Tín chủ đã có lòng thành, bần tăng đâu chối từ - Tiểu trả lời.

Cô vợ biết tính chồng nên chẳng gàn, lại hùa thêm:

- Nhà chúa đã thưa rồi, bây giờ chỉ có đất, biết là của một đồng, công một nén... Lễ Bạc tâm thành, xin cụ và chú nhận cho.

Vợ vừa nói dứt lời, anh chồng vác ngay một hòn đất cày thật to đặt vào thúng để phẩm vật quyên được của chú tiểu.

vãi già thì lo lắng chẳng biết làm sao. Còn chú tiểu thì nhanh nhẹn xếp đất cho cân. Tiểu cảm ơn và chúc cho tín chủ phúc quả viên thành, rồi nhờ vãi già cùng khiêng.

Mặt trời đã đứng bóng, cả vãi cả tiểu đều nhễ nhại mồ hôi. Vừa bước chân tới cổng chùa đã thấy sư cụ ra đón. Sư cụ trông thấy vừa sửng sốt, vừa ái ngại. Vãi già và tiểu kể lại đầu đuôi câu chuyện. Hiểu ý, sư cụ bảo lấy đất đập nhỏ đắp vào gốc cây bồ đề bên cạnh Tam Bảo.

Bẵng đi một năm, một hôm có đôi vợ chồng người làng Phúc Lý đến chùa, kể hết sự tình và nhờ sư cụ làm lễ kêu giúp và cúng ruộng vào chùa.

Vợ chồng người nông dân nọ kể lại:

- Năm ngoái, sau lần nhà cháu cúng hòn đất, mọi người trong nhà đều mạnh khỏe, làm ăn gặp may. Thế mà dịp này, gặp toàn những chuyện chẳng lành: Người ốm, lợn gà chết. Chúng cháu lo quá, ăn không ngon, ngủ không yên. Đêm đêm, chỉ nằm mơ thấy đức Ông đến đòi ruộng. Có lần đức Ông quở trách: Đã một năm, nhà ngươi cúng ruộng lên Tam Bảo, sao ngươi vẫn cày cấy, thu hoa lợi về mình.

Nhớ lại việc năm trước, xin âm dương, chúng cháu biết có lỗi nên mới đến chùa mong cụ hết lòng giúp cho.

Thương tình, sư cụ nhận lời làm lễ tiến cúng. Từ đấy gia đình nhà kia mọi sự lại bình an.

Thửa ruộng có hòn đất cày cúng tiến trở thành ruộng chùa, dân làng gọi đó là ruộng ký tự. (3)

N.T

Chú thích

(1) Chùa Thánh Quang thuộc thôn Yên Nội, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, TP hà Nội. Chùa được thành phố xếp hạng di tích lịch sử ngày 1-3-1984, Bộ văn hóa thông tin xếp hạng cấp bằng di tích lịch sử - văn hóa ngày 22-4-1992.

(2) Thôn Phúc Lý, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

(3) Trong bản đồ địa chính 1936, khu đồng An Nội (nay là Yên Nội) giáp Phúc Lý vẫn có một thửa ruộng nằm nhô sang bên đồng làng Phúc Lý. nhân dân ở đây vẫn gọi thửa ruộng đó là Ruộng Ký tự.

Chùa Keo - Bắc Ninh

❒ NGÔ THẾ THINH

Trên con đường hành hương từ thủ đô Hà nội về chùa Keo - Bắc Ninh, du khách được tận hưởng mọi cảnh đẹp của một vùng quê đậm đà bản sắc văn hóa!

Chùa Keo cách Hà Nội khoảng 16 km nằm ở giữa con đường từ Thăng Long đến cố đô Luy Lâu. Vùng văn hóa này là một trong những chiếc nôi của nền văn hoa cổ Việt Nam. Chùa Keo xưa có tên là chùa Báo Ân, lại có tên là chùa Siêu Loại. Dân gian thường gọi chùa Keo-chùa Keo Bắc Ninh)

Vùng văn hóa bao quanh chùa Keo có thể coi là vùng nhiều chùa chiền, di tích văn hóa cổ phong phú bậc nhất nước ta. Từ Thăng Long về chùa Keo, tăng ni Phật tử và du khách đều có thể ghé thăm đền thờ Ỷ Lan nguyên phi, quê hương Cao Bá Quát, Huê Cầu quê hương ông sứ giả nổi tiếng Nguyễn Gia Cát (1787) và cũng là quê hương nhà văn Nguyễn Công Hoan, sau này... Nghĩa Trai - quê hương của các ông: Tiến sĩ Lê Hạnh Huyền (1478) thám hoa Nguyễn Minh Dương (1550) tiến sĩ Nguyễn Oanh (1481)...

Chùa Keo (chùa Báo Ân)

Ảnh: Ngô Thế Hinh

Qua chùa Keo khoảng trên dưới 15 km, du khách đã đến trung tâm của thành phố cổ Luy Lâu. Quanh đây có Lăng Sỹ Nhiếp (187 - 226), chùa Dâu trung tâm Phật giáo đầu tiên ở nước ta, chùa Bút Tháp - một chùa cổ đẹp nổi tiếng và là nơi hai bà cô của Nguyễn Gia Thiều, sau khi làm cung tần cho Chúa Trịnh, đã về đây cắt tóc đi tu! và không xa là Tổng Liễu Lâm quê hương Nguyễn Gia Thiều là tiến sỹ Thái Thuận...

Những chùa chiền và di tích lịch sử vô giá trên làm cho vị trí ý nghĩa của chùa Keo càng thêm quý báu!

Chùa Keo là một chùa cổ được xây dựng từ thế kỷ thứ 6 - Nhưng được trùng tu tôn tạo nhiều lần. Chùa nổi tiếng nhất là từ đời nhà Trần.

Chính tại chùa này, vua Trần Nhân Tông trước khi xuất gia đã đến dây để xem pháp thuật của nhà sư Trí Thông. Và chính nhà sư này đã vào Yên Tử để trông nom xá lỵ của người sau khi người qua đời. Trần Nhân Tông xuất gia năm 1293 là vị tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm *"Trúc lâm đệ nhất tổ"*.

Điều ngự giác hoàng - Trần Nhân Tông đã từng đến đây theo dõi, nghiên cứu, chứng kiến buổi thuyết pháp về Phật học của pháp Loa.

sau đó đích thân ngài đã cử hành nghi lễ trọng thể trao pháp y cho Pháp Loa và uỷ thác cho Pháp loa kế tục sự nghiệp Phật học của ngài - trụ trì sơn môn yên Tử và Siêu Loại. Và Pháp Loa đã trở thành "Trúc Lâm đệ nhị tổ," đưa trường phái Trúc Lâm lên một vị trí mới mang nặng tính sáng tạo của Phật giáo Việt Nam(*)

Ngày cử hành nghi thức ấy là ngày mồng một tháng giêng năm Mậu Thân (1308) Cả một vùng quê sôi động tưng bừng trong ngày mồng một Tết năm ấy, năm Hưng Long thứ 16.

Cuối thế kỷ thứ 13 đầu thế kỷ thứ 14. Chùa Báo Ân thật sự đã trở thành một Phật Viện của phái Trúc Lâm!

Cũng năm Mậu Thân trọng đại ấy (1308) Vua Trần Anh Tông hằng tâm cúng cho chùa 100 mẫu ruộng cùng khá nhiều gạch, gỗ, nhân công... xây dựng lại chùa.

Chùa Boá Ân lúc đó đã có một qui mô lớn đến mức Thiền Viện đủ để cho ngót 1000 tăng đồ nghe giảng!

Chính tại đây Pháp Loa và Bích Ngọc trưởng lão đã nhiều lần thuyết pháp về Kinh Hoa Nghiêm. Một bộ kinh nổi tiếng hiện còn thấy có ở chùa quán sứ Hà Nội.

Sự nghiệp hoằng dương, Phật pháp của Pháp Loa đối với chùa Báo Ân thật là lớn, nhưng khi ngài mất thì lại viên tịch ở chùa Quỳnh Lâm năm 1336. Chùa này cũng là một cổ tự với quy mô thật là lớn nằm ở địa bàn xã Hà Lôi, huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương xưa. .

Chùa có giảng viện, am Bích Động, thư viện cho Pháp Loa và các đệ tử nghiên cứu Phật học, lại có cả nơi tiếp dân dành cho các Phật tử phương xa. .. Trong chùa có tượng Phật được coi như một trong bốn báu vật của Việt Nam " *Nam thiên tứ khí*" hay *"An nam tứ khí*" (**).

Trần Anh Tông cúng cho chùa 1000 mẫu ruộng cùng 1000 tá điền. Riêng Tư đồ Văn Huệ Vương - Trần Quang Triều và Thượng Trân công chúa cúng cho chùa 900 lượng vàng để đúc tượng Phật Di Lặc.

Báo Ân và Quỳnh Lâm nổi tiếng một thời! Thuở ấy chùa Báo Ân tức chùa Keo ngày nay cây cối um tùm, chim

hót líu lô, rừng cây thanh vắng. Đến cuối nhà Trần thì chùa Báo Ân không còn được thịnh như xưa nữa! nhất là sau khi Pháp Loa qua đời!

Trần Nghệ Tông đã có bài thơ viếng trong đó có câu:

"Tự lòng Pháp Loa khứ hậu
Thiên Hạ Thích tử không vô nhân!"

(Từ khi Pháp Loa qua đời, Phật tử trong thiên hạ thấy trống trải như không người!)

"Đề Siêu Loại Báo Ân tự" như sau:

"Cầu vồng vượt nước dứt ôn phiền,
Sóng lớp dồn đưa sát cửa Thiền,
Chim gọi gió về rừng vắng bặt
"Nắng rây khóm trúc bóng the xiên
Nhị Hương điện Phật tòa sen rạng
Cam lộ phòng tăng phép tắc nghiêm.
Trách nỗi cháu con ham phú quý
"Chẳng gìn đức lớn báo khôn thiêng!"

(Ngô Đức Thọ dịch)

Qua 17 thế kỷ chùa Báo Ân đã đổ nát nhiều lần, lại còn bị lấn chiếm. May thay lần tôn tạo cuối cùng vừa được tạm hoàn thành năm 1999. Còn chùa Quỳnh Lâm thì bị quân Minh tàn phá nặng nề. Sau này chùa có được trùng tu tôn tạo, nhưng chẳng còn giữ được những đường nét như xưa!

Chú thích

(*) Tam tổ Trúc Lâm là: Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang.

(**) Chuông quy điền, đỉnh tháp Báo Thiên, đỉnh tháp chùa Phổ Minh và tượng Phật Quỳnh Lâm.

Miếu Gàn
MỘT DI TÍCH ĐẶC BIỆT Ở HÀ NỘI

□ NGÔ VĂN DOANH

Miếu Gàn - Còn gọi là Đền Xá Càn, hay như nhân dân địa phương thường gọi là Miếu Cổ là một di tích rất đặc biệt không chỉ của xã Hoàng Liệt, không chỉ của huyện Thanh Trì và không chỉ của Hà Nội mà còn của người Việt trên đất Việt Nam nói chung. Ngay cái tên của ngôi miếu đã gợi ra tính chất đặc biệt của ngôi miếu thờ này rồi.

Trong tiếng Việt hiện nay, chữ Gàn của miếu Gàn là không có. Chắc chắn chữ Gàn của Miếu gàn không phải là gàn với nghĩa là gàn dở, là gàn, là can ngăn,,, Vậy chữ Gàn của miếu gàn chắc chắn phải là từ Việt cổ. Và, theo chúng tôi cũng như một số nhà nghiên cứu khác, chữ Gàn của miếu Gàn chính là chữ KAN hay IKAN cổ có nguồn gốc từ tiếng Mã Lai. Trong tiếng nói của người Chăm (dân tộc nói tiếng Mã Lai - Đa đảo) ở miền Nam Trung Bộ (tỉnh ninh thuận và bình thuận) nước ta hiện nay, rồi trong tiếng của người mã lai bây giờ, chữ KAN và IKAN có nghĩa là cá. Mà, theo các nhà nghiên cứu, yếu tố Mã Lai trong văn hoá người Việt rất đậm vào thời văn hoá Đông Sơn (thời kỳ các vua Hùng) nghĩa là cách đây khoảng trên 2000 năm rồi. Còn cái tên thứ hai Xá càn thì lại là hai từ ghép, một của tiếng hán và một của tiếng Việt cổ: chữ Xá trong tiếng Hán có nghĩa là khách, quán, nhà ở; còn Càn thì cũng như Gàn trong tiếng Việt cổ (hiện còn lưu ở các tiếng nói thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa đảo) có nghĩa là cá. Chữ càn ở đây (Xá Càn) còn gần hơn với chữ kan là cá trong tiếng Chăm, tiếng Mã Lai.

Như vậy, có thể nghĩ rằng và có cơ sở để cho rằng, Miếu Gàn có gốc tích từ thời xưa. Thời điểm đó có thể là khoảng đầu công nguyên, khi mà trong văn hoá Việt Nam còn chưa chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá Trung Quốc; tín ngưỡng xưa đó là tín ngưỡng thờ Thuỷ thần. và, như chúng tôi đã trình bày ở phần viết về vị Thuỷ thần đầm Linh Đàm xưa với hình tượng ban đầu là cá đa chuyển hoá dần theo thời gian để trở thành rồng như sách *"Lĩnh nam chích quái"* viết: "Thần Lân Đàm chính là thần rồng vậy", để rồi được phong làm Thượng đẳng thần Bảo Ninh Vương... như sách "Đại Nam nhất thống chí" chép: "nhiều đời có sắc phong làm Thượng đẳng thần".

Từ xưa tới giờ, 5 làng xã là Bằng Liệt (gồm bằng A và Bằng B), Tứ Kỳ, Tựu Liệt (thuộc xã Tam Hiệp), Đại Từ (thuộc xã Đại Kim), Hữu Thanh Oai (xã Hữu Hoà) và Lê Xá (huyện Thanh Oai) đều thờ chung vị Thủy thần đầm Linh Đàm. Sở dĩ có hiện tượng trên là do, theo truyền thuyết, 5 làng 7 xã trên được vị Thủy thần đầm Linh Đàm làm mưa chống hạn. Cũng theo các truyền thuyết trong vùng, vì trái lệnh trời, vị Thủy thần bị sét đánh chết nổi lên ở đầm, và nhân dân quanh vùng lập đền thờ để tưởng nhớ công đức của thần. các truyền thuyết còn kể lại rằng, chỗ nghiên mực bị ném xuống biến thành cái đầm nước đen ngòm gọi là Đầm Mực. Đầm Mực hiện nay ở làng Quỳnh Đô, huyện Thanh Trì. Còn quản bút thì rơi xuống làng Tả Thanh Oai (hay làng Tó), vì thế làng này trở thành làng văn nổi tiếng đã sinh ra các danh nhân như: Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Nha... Còn 7 làng kia thì nổi tiếng về ứng nghiệm mỗi khi làm lễ cầu đảo.

Tuy 7 làng đều có đền thờ và đều tôn ngài làm Thành hoàng, nhưng đền thờ hay miếu thờ chính thờ Thủy thần

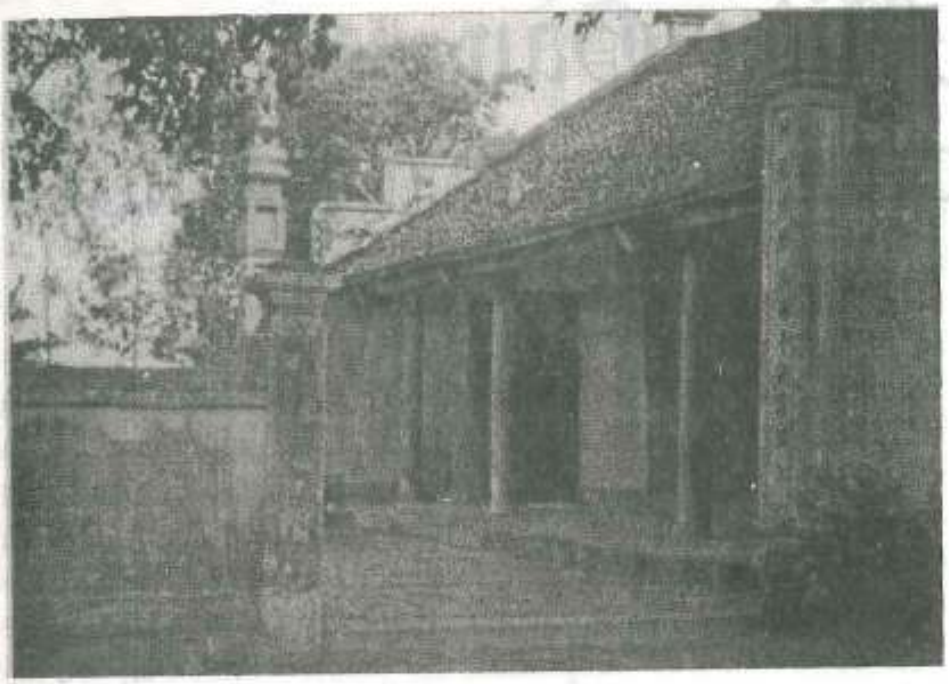

Miếu Gàn **Ảnh: Ngô Văn Doanh**

đầm Linh Đàm là Miếu Gàn hay đền Xá Càn ở xã Bằng Liệt xưa mà các nhà sử học triều Nguyễn, trong sách *"Đại Nam nhất thống chí"* gọi là đền thần hiển khánh. Về ngôi đền hay miếu thờ Thủy thần đầm Linh Đàm, chúng ta còn thấy được nói tới trong tác phẩm *"Lĩnh Nam chích quái"* của Vũ Quỳnh - Kiều Phú. Theo cuốn sách được chép vào thế kỷ XV này thì, sau khi thần làm mưa, " Thượng đế cho là việc tiết lộ nên bắt tội thần. Thây thần nổi lên ở trên chằm (đầm), thầy học (Chu Văn An) thu về an táng, nhân dân đặt tên chằm là Long Đàm, sau đổi thành Lân Đàm. Thần rất là uy linh, hiển ứng. Đến thờ thần đặt ở xã Lân Đàm, huyện Thanh Đàm". Như vậy, có thể thấy rằng, ít nhất là vào thế kỷ XV đã có ngôi Miếu Gàn rồi. Và, cũng có thể nhận thấy, như chúng tôi đã trình bày ở trên, là lớp xưa nữa của ngôi Miếu Gàn là đền thờ một vị Thủy thần dưới dạng cá lớn mà trong tín ngưỡng của người Việt, đặc biệt là của người Việt sống ở ven biển, tục thờ cá lớn, đặc biệt là cá ông (các voi) rất phổ biến. Cũng có thể con các lớn được thờ ở Miếu Gàn là một con thuồng luồng lớn mà các truyền thuyết thường nói tới?

Thế nhưng, ngôi Miếu Gàn hiện nay lại chỉ là một kiến trúc được tôn tạo lại cách ngày nay một vài trăm năm mà thôi. Toàn bộ ngôi miếu được toạ lạc trên một khu đất cao ráo, thoáng mát giữa cánh đồng của xã Bằng Liệt xưa (nay là cánh đồng của xã Bằng B), phía trước mặt là đầm Linh Đàm. Các kiến trúc của miếu được xây quanh mặt về hướng đông bắc .

Ngoài cùng là cổng được xây theo kiểu cột trụ, phía trong cổng là ngôi miếu được làm theo hình chữ công bao gồm nhà tiền tế, ống muống và hậu cung. Nhà tiền tế lớn hơn cả, rộng và thoáng, gồm 3 gian 2 dĩ. Nhà lợp ngói ta, ở hai đầu hồi đắp nổi hình mặt hổ phù. Phía trước là hệ thống các cửa bức bàn bằng gỗ. Sát hai bên đầu hồi về phía trước là hai cột trụ biểu xây gạch cao to có hình hai con nghê đắp nổi ở trên đỉnh hướng mặt vào nhau. Bộ khung nhà tiền tế có kết cấu vững chắc và các cốn được trạm trổ công phu. Hai cốn phía ngoài trạm nổi hình long, ly, quy, phượng (tứ hình) và hình vân mây. Hai cốn bên trong chạm nổi hình đầu rồng. Ngoài ra, trên 4 đầu dư cửa 2 vì kèo gian giữa được trạm thủng kết hợp với trạm lộng thành hình đầu rồng. Đầu rồng có miệng há to, ngậm viên Ngọc tròn, râu xoắn, mắt lồi, bờm uốn thành hình đao mác. Tất cả những hình trạm khắc gỗ nhà tiến tế là những tác phẩm nghệ thuật đẹp của phong cách nghệ thuật dân gian thế kỷ 18-19.

Ống muống là bộ phận kiến trúc được nối liền với gian giữa nhà tiền tế và có cấu tạo đơn giản gồm 2 gian. Bộ vì kèo được làm theo kiểu chồng giường - giá chiêng - xà nách và chủ yếu là được bào chơn, kẻ soi. Trong ống muống có đặt một hương án và các đồ thờ tự. Hương án có niên đại thời Lê (thế kỷ 18) bằng gỗ sơn son thếp vàng, dài 1,45m, rộng 1,40m và cao 0,90m, được trạm thủng và trạm lộng khá công phu.

Tiếp liền và ngay sau ống

muống là nhà hậu cung. Hậu cung là một ngôi nhà chạy song song với nhà tiền tế và nối với tiền tế bằng ống muống. Vì thế mà ngôi miếu có mặt bằng hình chữ *công*. Hậu cung là một ngôi nhà 3 gian, được xây theo kiểu đầu hồi bít đốc. Bộ vì kèo được làm theo lối chồng giường - giá chiêng. Hậu cung được xây kín 3 phía, phía trước mở các cửa bức bàn bằng gỗ. Cho nên nội thất của hậu cung vừa kín đáo, vừa tôn nghiêm, rất phù hợp cho nơi đặt long ngai bài vị của thần.

Mặc dầu bị thời gian, thiên tai rồi chiến tranh tàn phá, nhưng Miếu Gàn vẫn còn lại là một kiến trúc đẹp và còn giữ lại được một số hiện vật cổ như chiếc nhang án gỗ sơn son thếp vàng trang trí chạm nổi các hình hổ phù, tứ hình, lưỡng long triều nguyệt, rồng ổ, rồng uốn khúc, rồng cuốn thủy , văn mây hoa lá, cảnh sen, sóng nước ... thuộc phong cách nghệ thuật Lê thế kỷ 18; khám thờ gỗ chạm lọng sơn son thếp vàng, bộ long ngài bài vị; hai bát hương bằng đá; 5 bức hoàng phi; 10 đôi câu đối bằng gỗ sơn son thếp vàng.

Qua các câu đối, chúng ta phần nào thấy được công đức của thần Bảo Ninh Vương như một câu đối viết:

- Nghiên tự đẳng vân, thánh vực há niên xưng đế tử.

- Đàm do lưu mặc , thần công thiên cổ thụ sứ môn.

Nghĩa là:

- Mây từ nghiên bút bay lên, đất thánh ngàn năm con vua xuất hiện.

- Đầm còn mực lan chảy, công thần muôn thủa, thấy dạy lừng danh.

Một trong những di vật có giá trị nhất ở Miếu Gàn là tấm bia có tên là *"Thanh Bằng thịnh sự bi"* (Bia ghi việc tốt đẹp xã bằng Liệt) dựng ngày 18 tháng 2 năm cảng Hưng 45 (1784). Nội dung tấm bia có thể tóm tắt như sau: "các vị trong hội tư văn lễ giáp văn huyện gồm ... cùng toàn thể quan chức trong hội tư văn xã Bằng Liệt huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín từng nghe vị tiên hiền ở bản xã họ Bùi tự Quốc Khái, thi đình khoa Ất Tị thời Lý Anh Tông. Đỗ ba người, ông là người thứ hai, làm quan đến Đô ngự sử, hiện mộ còn ở ruộng chùa xứ Trong Đồng; dân làng còn được thừa hưởng tiếng thơm và vẫn ngưỡng vọng như Thái Sơn, Bắc Đẩu. Bởi lẽ đó mà hội tư văn mua một khu đất tư ở xứ ngõ Vĩnh Phúc xây một ngôi từ chỉ để mãi mãi làm nơi thờ cúng vào Trung xuân (tháng 2) và Trung thu (tháng 8).

Với văn bia "Thanh Bằng thịnh sự bi", như chúng tôi đã trình bày, quê quán và cuộc đời của Bùi quốc Khái được xác định rõ thêm. các tài liệu lịch sử như *"Đại Việt sử ký toàn thư"* của Ngô Sĩ Liên, *"Đại Việt sử ký tiền biên"* của Ngô Thì Sĩ (1726-1780) và *"Kiến văn Tiểu lục"* của Lê Quý Đôn (1726-1784) cho biết khoa Ất Tị là của thời vua Lý Cao Tông (năm Trinh Phù thứ 10, tức năm 1185) chứ không phải là thời Lý Anh Tông như Thanh Bằng thịnh sự bi ghi. Và cũng theo các tài liệu trên, Bùi Quốc Khái đỗ đầu chứ không phải là đỗ thứ hai. Vì các sử liệu không ghi rõ quê quán nên sách *Cương mục* của Quốc sứ quán triều Nguyễn (đầu thế kỷ XX) xác định Bùi Quốc Khái là người xã Bình Lăng huyện Cẩm Giàng (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Rất có thể các tác giả về sau, khi hiệu đính, đã nhầm Bằng Liệt (hay thường gọi là Bình Liệt) ra Bình Lăng rồi từ đó xác định sai quê của Bùi Quốc Khái. Ngoài ra, qua Thanh Bằng thịnh sự bi, chúng ta biết Bùi Quốc Khái đã ra làm quan tới chức Đô ngự sử. Mà theo *"Lịch triều hiến chương loại chí"* của Phan Huy Chú (quyển XIII - Quan chức chí) thì "quan chế thời Lý văn võ có 9 phẩm. Lấy ba chức Thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), ba chức thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo) cùng Thái uý, Thiếu uý và nội ngoại hành điện đô tri sự, kiêm hiệu binh chương sự, đều làm chức trọng yếu của văn võ đại thần". Nghĩa là Đô tri sự thời Lý (tương đương tên gọi Đô ngự sử) thời Lê là thuộc Chánh tam phẩm. Với chức Đô ngự sử, Bùi Quốc Khái đã giữ một trong những chức quan trọng yếu của triều đình thời Lý.

Với những giá trị về nhiều mặt như vậy, Miếu Gàn quả xứng đáng được nhà nước xếp hạng là di tích quốc gia.

PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Dân tộc Trung Hoa có một lịch sử thành văn trên 4000 năm, Phật giáo Trung Quốc cũng có hơn 2000 năm đồng hành cùng lịch sử dân tộc. Điều này nói lên bề dày lịch sử tồn tại của phật giáo trong lịch sử dân tộc Trung Hoa khiến cho việc nghiên cứu lịch sử Trung Quốc không thể bỏ qua vấn đề Phật giáo, một tôn giáo rất quan trọng cấu thành văn hóa truyền thống Trung Quốc về lịch sử lâu đời, số lượng đạo hữu nhiều và sự ảnh hưởng sâu sắc vào quần chúng nhân dân cũng như tới các hình thái văn hóa truyền thống khác.

1. Phật giáo, những thăng trầm trong lịch sử Trung Quốc.

Phật giáo nảy sinh ở miền Bắc Ấn Độ, phía Nam dãy Hymalaya trên cơ sở phản đối sự ngự trị của đạo Bàlamôn và chế độ đẳng cấp, lý giải căn nguyên nỗi khổ và tìm con đường giải thoát chúng sinh khỏi nỗi khổ triền miên đè nặng trong xã hội nô lệ Ấn Độ. Người sáng lập ra đạo Phật là Siddactha gautama (sinh ngày 8-4-563 TCN và mất năm 483 TCN), còn gọi là Phật Thích Ca. Phật giáo truyền vào Trung Quốc (cũng như Việt Nam) còn có nhiều ý kiến chưa thống nhất nhưng nhìn chung các học giả đều đồng ý với quan niệm cho rằng Phật giáo truyền vào Trung Quốc cuối thời Tây Hán (220 TCN ÷ 8 SCN) đầu thời Đông Hán (25 SCN ÷ 220 SCN). Lịch sử còn ghi lại được hành trang truyền giáo của hai vị tăng Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc là Ca Diếp Ma Đằng (Kàsyapamatanga) và Trúc Pháp Lan (Dharmaraksa) vào năm Vĩnh Bính thứ 10 (năm 67 SCN). Và ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại Trung Quốc là chùa Bạch Mã để hai ngài phiên dịch kinh điển và biên soạn kinh sách. Tuy nhiên, ở giai đoạn này Phật giáo còn gặp phải sự chống đối của văn hóa truyền thống nên chỉ có số ít các quý tộc, địa chủ tầng lớp trên đón nhận mà thôi. Để tồn tại Phật giáo đã phải dựa vào một số phương thuật của Đạo giáo, ngay cả trong việc bình chú, diễn giải, phiên dịch kinh Phật cũng phải mượn các thuật ngữ thần chú của Đạo giáo, thế nên đã có một thời người ta cho rằng đạo Phật chính là một nhánh của Đạo giáo thần tiên (!).

Trải qua giai đoạn Tam quốc (220 ÷ 285), Tấn (265 ÷ 420), Nam Bắc Triều (420 ÷ 589) do chiến tranh loạn lạc xảy ra liên miên, đời sống của nhân dân vô cùng cực khổ nên họ phải tìm đến các bậc "siêu nhân thần thánh", các "đấng Trời Phật" để mong đợi một sự cứu rỗi. Và cũng như các tín ngưỡng, tôn giáo khác, Đạo phật với bản chất "đi tìm sự diệt trừ nỗi khổ cho chúng sinh" đã nhanh chóng được chấp nhận và bước đầu phát triển mặc dù cũng phải chịu rất nhiều thăng trầm do 2 lần bị "phế phật" vào thời Bắc Chu và Bắc Ngụy. Theo sử Trung Quốc thì giai đoạn này một mặt các chùa chiền, tăng ni tăng lên một cách đáng kể (thời Tây Tấn có 180 ngôi chùa, 3700 tăng ni; thời Nam Triều là 2000 ngôi chùa tăng

ni có lúc lên tới 6 vạn; đặc biệt thời Bắc Triều có tới 3 vạn ngôi chùa và hơn 20 vạn tăng ni [1]. Trong đó phải kể đến các vị cao tăng uyên bác về tư tưởng Phật học và có công lớn trong việc hoằng dương Phật pháp như Khương Tăng Hội, Chi Khiên - thời Tam quốc; Đàm Ma La Sát, Phật Đồ Trừng, Tăng Triệu, Đạo An, Tuệ Viễn - thời Tấn; Lương Da Xá, Câu Na Bạt Ma - thời Nam Triều... mặt khác việc ra nước ngoài học tập của các nhà sư Trung Quốc cũng rất được chú trọng. Bên cạnh đó các nhà sư từ Tây Vực, Ấn Độ cũng liên tục được mời vào Trung Quốc giảng giải Kinh phật và truyền đạo. Số lượng kinh sách do người nước ngoài truyền vào cũng như do người Trung Quốc tự biên soạn lên đến hàng vạn quyển. Thậm chí có những kinh sách được viết trong giai đoạn này đã làm cơ sở cho việc thành lập các tông phái Phật giáo: Kinh Niết Bàn tông luận làm cơ sở cho việc thành lập phái Niết Bàn tông, Kinh Thành thật làm cơ sở cho việc thành lập phái Thành Thật tông. Các tông phái Phật giáo khác như Tịnh Độ tông, Thiền tông, Tam Luận tông... cũng được sáng lập dựa trên khuynh hướng này.

Thời Tùy (581 ÷ 681), Đường (618 ÷ 907) Phật giáo cực thịnh (tuy không bằng Đạo giáo). Đời Tùy có tổng cộng 3985 ngôi chùa, 23.600 tăng ni. Đời Đường có 5 vạn ngôi chùa, tăng ni hơn 30 vạn. Việc phiên dịch Kinh Phật trong giai đoạn này cũng rất có kết quả. Chỉ riêng nhà Đường đã dịch được hơn 400 bộ kinh gồm 2000 quyển, xuất hiện nhiều nhà phiên dịch kinh Phật nổi tiếng như Huyền Trang, Nghĩa Tĩnh, Bất Không... Cùng với việc các kinh điển Phật giáo được du nhập, phiên dịch, mục lục các kinh điển cũng kế tiếp nhau được biên soạn. Đời Tùy, Đường đã có hơn 10 loại mục lục kinh điển Phật giáo bao gồm 5048 quyển được biên soạn.

Theo dòng chảy của lịch sử, các tông phái Phật giáo mang đậm chất Phật Trung Hoa đã dần dần được định hình một cách rõ nét, kết thúc quá trình "bản địa hóa" phật giáo tại Trung Quốc. Thời Tùy Đường nổi lên 8 tông phái chủ yếu: *Tam Luận tông* do Cát Táng nhà Tùy sáng lập dựa vào kinh trung luận, Thập nhị môn luận, Bách luận. *Thiên Đài Tông* do Trí Di sáng lập dựa vào Kinh Pháp hoa. *Pháp Tướng tông* do Đường Huyền Trang và đệ tử Khuy Cơ sáng lập chủ yếu dựa vào Kinh Giải thân mật, Thành Thức duy luận, Thành vật thức luận thuật ký. *Hoa Nghiêm tông* do Pháp Tăng người Sơ Đường sáng lập dựa vào Kinh Hoa Nghiêm. Tinh Thổ tông do Hòa thượng Thiền Đạo sáng lập dựa vào Kinh Vô lượng thọ, Quan vô lượng thọ, Adiđà. Phái này chủ trương chỉ cần tụng niệm "Nam mô a di đà phật" thì sau khi chết linh hồn có thể tới được cõi Niết Bàn - giáo lý đơn giản nên được quảng đại quần chúng tin theo. Luật tông do Đường Đạo Tuyên sáng lập dựa vào Kinh Luật Tứ Phận. Tứ Phái nhấn mạnh giới luật, đề xướng tu theo Giới, Định, Tuệ. Mật tông do Thiện Vô Ủy, Kim Cương Trí, Bất Không truyền vào Trung Quốc và phát triển thêm dựa vào Kinh Kim Cương đỉnh, Kinh Đại Nhật. Thiền tông do Đường Huệ Năng sáng lập dựa vào Kinh Đàn. Phái Thiền Tông cho rằng mọi người đều có Phật tính, do vậy không cần theo đuổi cái bên ngoài, chỉ cần minh tâm kiến tính là có thể thành Phật. Lại cho rằng mê muội về tự tính là chúng sinh, giác ngộ về tự tính là Phật. Do đó phái chủ trương không tụng kinh, không tuân thủ giới luật cũng chẳng phải khổ hạnh chỉ cần lĩnh hội được tinh thần kinh Phật là khi chết có thể tới được Tây Phương. Do tư tưởng "nhập thế trong xuất thế" như vậy nên Thiền tông đã thu hút được một số lượng rất lớn tín đồ và có ảnh hưởng lớn hơn tới văn hóa Trung Quốc so với các tông phái khác.

Thời Ngũ Đại thập quốc (907 ÷ 960), Tống (960 ÷ 1279), Nguyên (1279 ÷ 1368), Minh (1368 ÷ 1644) mặc dù Phật giáo vẫn tiếp tục được lưu truyền, chùa chiền, tăng ni vẫn tăng lên về số lượng, các bộ kinh được khắc in thêm nhiều (thời Tống, Đại tạng kinh được ấn bản tới 5 lần) nhưng giáo lý Phật giáo thì không có gì mới mẻ, các tông phái không thấy xuất hiện thêm. Đáng chú ý là các tông phái ở giai đoạn trước bắt đầu suy vi bên cạnh sự lớn mạnh của Phật giáo Tây Tạng (Phật giáo Ấn Độ kết hợp với Phật giáo Đại Thừa của người Hán và tôn giáo bản địa của người Tây Tạng, đạo Lạt Ma), chỉ có Thiền tông, Tịnh Độ tông (do giáo lý đơn giản) tiếp tục có ảnh hưởng trong đời sống dân gian.

Nửa sau nhà Thanh, xã hội phong kiến Trung Quốc ngày càng mục ruỗng và suy thoái. Thế lực Phật giáo, một trong những cột trụ tinh thần cũng theo đó mà ngày càng suy yếu. Sau chiến tranh Nha Phiến (6-1840), tâm lý người dân Trung Quốc bắt đầu thay đổi đặc biệt là sự du nhập văn hóa phương Tây thời cận đại đã dẫn tới sự đột biến về đời sống văn hóa tâm linh người Trung Quốc, Phật giáo cũng theo đó mà thêm hoàn thiện. Cuối đời Thanh Dương Văn Hội đại biểu cho phong trào "chấn hưng văn hóa Phật giáo Trung Quốc", Thái Hư, Hùng Thập Lực đại biểu cho "Duy tân thức luận" thể hiện rõ rệt sự thay đổi của Phật giáo Trung Quốc.

Đến thời cận đại tư tưởng Phật giáo bao hàm những nội dung tích cực nên đã trở thành một trong những chỗ dựa vững chắc về tinh thần cho các nhà tư tưởng Trung Quốc như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, hợp thành bộ phận trọng yếu cấu thành văn hóa Trung Quốc. Thời kỳ này Phật giáo còn có sức mạnh và ảnh hưởng rất lớn. Đó là một thực tế lịch sử không thể chối bỏ.

Ngày 10-10-1911 cách mạng Tân Hội nổ ra ở Vũ Xương rồi lan ra toàn quốc. Cuộc cách mạng này đã lật đổ nền thống trị của nhà Thanh kết thúc chế độ phong kiến hơn 2000 năm của Trung Quốc (từ 221 TCN ÷ 1911 SCN), lập ra nước Trung Hoa dân quốc, mở ra thời đại mới cho nhân dân Trung Hoa. Phật giáo cũng vì thế mà được phục hưng và phát triển. Ngay năm 1912, hiệp hội Trung Quốc Phật giáo tổng hội được thành lập tại Thượng Hải. Năm 1913 Trung ương Phật giáo công hội cũng ra đời tại Bắc Kinh. Tuy nhiên đến tận năm 1924 sự nghiệp Hộ pháp và Hoằng dương Phật pháp mới bắt đầu phát triển mạnh mẽ với các tên tuổi Ấn Quang, Viên Anh, Đại Bi... Đến tháng 8 năm 1931 Phật giáo chính thức được nhà nước công nhận và bảo hộ. Kể từ đó Phật giáo Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn phát triển vượt bậc về mọi phương diện từ tổ chức giáo đoàn, giáo lý, hình thành và hoàn thiện các tông phái mới cũng như việc trùng tu tôn tạo và xây dựng mới các chùa chiền, di tích danh

thắng và cả việc xuất bản kinh sách. Công cuộc phục hưng văn hóa Phật giáo Trung Quốc không chỉ thành công lớn ở trong nước mà còn có ảnh hưởng rộng rãi tới toàn bộ hệ thống Phật giáo trên thế giới. Phật giáo Việt Nam cũng do đó mà thành lập thêm nhiều tăng đoàn [2].

2. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa truyền thống Trung Quốc.

Phật giáo Ấn Độ sau khi truyền vào Trung Quốc, trải qua sự tiếp biến của văn hóa truyền thống đã nhanh chóng hòa nhập vào các hệ tư tưởng văn hóa - tôn giáo bản địa, dần dần hình thành hệ thống Phật giáo mang đậm nét Trung Quốc. Dù là tôn giáo ngoại lai nhưng quá trình "Trung Quốc hóa Phật giáo" đã khẳng định Phật giáo là một bộ phận hợp thành quan trọng của văn hóa truyền thống Trung Quốc. Không chỉ dừng ở đó nó còn có ảnh hưởng rất lớn tới các hình thái văn hóa khác của Trung Hoa.

Trong triết học: Nếu như triết học Trung Quốc cổ đại trong nhận thức kinh nghiệm mà nhẹ tư duy lý luận, trong tìm hiểu thế giới hiện thực mà thiếu sự bàn luận nghiêm túc về thế giới bên kia thì triết học Phật giáo bản thân nó đã là một sự hoàn thiện với cái nhìn sâu sắc về vũ trụ quan, nhân sinh quan, là một sự phân tích cụ thể tỉ mỉ về các khái niệm của thế giới bên kia. Nó chính là sự "bổ sung cho cái nhìn tổng thể thiếu tư duy lý luận, thiếu sự bàn luận sâu sắc có hệ thống của triết học Trung Quốc cổ đại vốn chỉ trong nhận thức kinh nghiệm, trong tìm hiểu thế giới bên ngoài..."[3]. Còn các hình thái khác của triết học cổ đại Trung Quốc từ sau thời Ngụy Tấn đều mang dấu vết của Phật giáo, lý học Tống Minh nẩy sinh nhờ sự kích thích trên mức độ cao của lý luận Hoa nghiêm tông và thiền tông. Những thuật ngữ, khái niệm Phật giáo như tâm tính, tâm vật, định tuệ, cũng có tác dụng rất lớn trong việc gợi mở và phát triển triết học cổ đại Trung Quốc.

Trong văn học nghệ thuật: Việc phiên dịch kinh sách đã làm tăng thêm đáng kể vốn từ vựng mới của Hán ngữ, "chỉ lấy trong Phật học đại tự điển của Đinh Phúc Bảo, và ở Nhật Bản - Phật học đại tự điển đã có hơn 3,5 vạn từ ngoại lai và danh từ chuyên dùng như thế giới bình đẳng, tuyệt đối, tương đối, tâm tâm tương ấn, tam sinh hữu hạnh bất khả tư nghị.." [4] Tất cả những từ lưu hành trong đời sống hàng ngày đều có gốc rễ từ đạo Phật và chúng đã giúp nâng cao lên rất nhiều khả năng biểu đạt của Hán ngữ.

Hàng ngàn bộ kinh Phật được phiên dịch là một bộ phận quan trọng của kho tàng văn học là minh chứng cho sự đóng góp to lớn của Phật giáo đối với nền văn học cổ Trung Quốc. Thực tế không ít trong số những tác phẩm đó là cảm hứng đưa đến những sáng tạo, phong cách mới cho nền văn học Trung Quốc. Không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các nhà văn, thơ nổi tiếng như Vương Duy, Bạch Cư Dị... đều chịu ảnh hưởng của chúng. Chính việc phiên dịch, diễn giải kinh điển đã làm nẩy sinh ra loại văn học mới lần đầu xuất hiện tại quốc gia giàu thành tựu văn minh này - đó là văn học dịch. Bên cạnh đó các thể loại văn tục giảng, ngữ lục cũng được sáng tạo và có ảnh hưởng lớn tới thể bình thư, bình thoại, hý khúc truyền thống của Trung Quốc cũng như đối với các tập ngữ lục của các nhà lý học Tống Minh. Các câu chuyện thần thoại Phật giáo vốn giàu màu sắc huyền bí, lãng mạn chính là khởi nguồn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các loại tiểu thuyết ma quỷ, thần tiên (kiểu như Liêu trai chí dị lấy cảm hứng từ Đạo giáo) như Tây Du Ký thời Đường, các tiểu thuyết nhân quả đời Minh - Thanh... Các bài thơ như "Chim công bay về Đông Nam", "Mộc Lan Thi" cùng ra đời trên cơ sở chịu ảnh hưởng của bài thơ "Phật bản hành tán" dài 9.300 câu.

Trong hội họa kiến trúc: Các câu chuyện cảm động trong Kinh Phật đều trở thành cảm hứng cho các họa sĩ như "Tào Bất Hứng, Ngô Đạo Tử, Cố Khải Chi... và cũng chính nhờ hội họa Phật giáo mà họ trở thành những tên tuổi sáng giá trong nền hội họa truyền thống Trung Hoa. Chỉ tính riêng bích hoạ Đôn Hoàng ở tỉnh Cam Túc nếu nối liền với nhau đã có thể dài tới hơn 60 dặm. Điều đó càng khẳng định hội họa phật giáo có vị trí rất quan trọng trong lịch sử hội hoạ Trung Quốc. Nghệ thuật hang động - chùa - tháp của Trung Quốc cũng chính là sự kết hợp hoàn mĩ của loại kiến trúc cổ điển bản địa Trung Quốc với kiến trúc ngoại lai Phật giáo Ấn Độ. Cho đến tận ngày nay chính những hang động chùa - tháp Phật giáo là những "vật chứng lịch sử" chứng minh cho tài nghệ điêu luyện của những người thợ xây dựng Trung Quốc, góp phần tô điểm thêm cho non sông gấm vóc Trung Hoa.

Một điều nữa không thể không nói đến là sự du nhập của Phật giáo cũng có ảnh hưởng nhất định tới phong tục tập quán Trung Quốc. Các ngày lễ Vu Lan tháng 7 (xuất phát từ việc Ngài Mục Liên cứu mẹ), Phật đản tháng 4 (âm lịch)... đã trở thành ngày tết của toàn dân. Các hoạt động khác của Phật giáo như ăn chay, phóng sinh, giới thí cho người nghèo, đi lễ chùa... cũng từ lâu đã trở thành những nét đẹp, những tập tục dân gian có ảnh hưởng tới đời sống của người dân Trung Hoa.

Tóm lại: Trong suốt 2000 năm qua Phật giáo đã giao thoa cùng với văn hóa bản địa để tạo ra bản sắc văn hóa Phật giáo Trung Quốc. Thường xuyên có mặt trong lĩnh vực sinh hoạt tư tưởng và tín ngưỡng tôn giáo của người Trung Hoa do vậy dù ở bất cứ thời điểm nào văn hóa Phật giáo cũng quyện vào văn hóa dân tộc cho nên đạo Phật có một vị trí quan trọng trong bề dày văn hóa và lịch sử bảo vệ dân tộc Trung Hoa. Không có cơ sở lịch sử để bác bỏ điều đó. Điều này càng chứng tỏ rằng Phật giáo luôn luôn là một yếu tố quan trọng trong sinh hoạt đời sống và sinh hoạt tư tưởng truyền thống của dân tộc Trung Hoa. Thế nên trong toàn bộ lịch sử tư tưởng và tôn giáo, văn hóa truyền thống Trung Hoa Phật giáo đã để lại những dấu ấn rất sâu đậm nhất là trong văn hóa truyền thống ở suốt quá trình du nhập và bản địa hóa của mình.

Chú thích

(1) Số liệu dẫn theo Lương Duy Thứ (cb-dịch), Đại cương văn hóa Trung Quốc, Nxb VHTT, H, 1994.

(2) Năm 1931 hội Phật học đầu tiên ra đời tại Sài Gòn. Năm 1932 ở Trung Kỳ. Năm 1934 ở Bắc Kỳ. Năm 1955 thành lập hội Phật giáo thống nhất. Tháng 11.1981, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo cả nước đã họp tại Hà Nội với gần 200 đại biểu tăng ni, cư sĩ đại diện cho 9 tổ chức hệ phái về dự. Đại hội lập ra giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua hiến chương và chương trình hoạt động của hội. Bầu ra hội đồng minh chứng và hội đồng trị sự.

(3) Đỗ Công Định, vài nét về lịch sử tôn giáo Trung Quốc, khóa luận khoa học khóa 31/1996-2000, khoa Quốc tế học, Đại học KHXH-NV, 1999, tr.24.

(4) Lương Duy Thứ, Sđd, tr.109.

Tài liệu tham khảo

1. Đàm Gia Kiện, lịch sử văn hóa Trung Quốc, Nxb KHXH, H.1993.

2. Đỗ Công Định, Vài nét về lịch sử tôn giáo Trung Quốc. Khóa luận khoa học Khóa 41/1996-2000, Khoa Quốc tế học, Đại học khoa học xã hội - nhân văn, H.1999.

3. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ban Hoằng pháp Trung ương, Phật học cơ bản, Nxb TPHCM, 1999.

4. Lương Duy Thứ (cb-dịch), Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc, Nxb VHTT, H,1994.

5. Hòa thượng TS Thích Thanh Kiểm, Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Nxb Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1963.

CÁC TUYỂN TẬP VĂN HỌC ĐÔN HOÀNG

TRƯƠNG TÍCH HẬU - TRƯƠNG TỬ THẦN (Trung Quốc)

ĐÔN HOÀNG BIẾN VĂN TẬP

Bộ sách *Đôn Hoàng biến văn tập* là tổng hợp các tác phẩm biến văn Đôn Hoàng đời Đường do Vương Trọng Dân, Vương Khánh Thúc, Hướng Đạt, Chu Nhất Lương, Khải Công, Tăng Nghị biên soạn (NXB văn học nhân dân, 1957). Quyển sách này căn cứ vào 187 bản chép tay Đôn Hoàng được lưu giữ ở trong và ngoài nước, chỉnh lý, chú giải và biên soạn thành 78 loại tác phẩm. Những người biên soạn trong *"Lời dẫn"* có nói rằng họ đã 'căn cứ theo ảnh chụp và bản gốc rồi sao chép thành sách, sau đó do một người chủ biên, năm người còn lại thay nhau hiệu chỉnh, đem tổng hợp các ý kiến hiệu chỉnh của từng người lại làm thành phần *Hiệu ký* đặt phụ ở phần sau mỗi thiên...". Vì thế văn bản được sao chép này về cơ bản đã bảo tồn được diện mạo của bản chép gốc.

Đôn Hoàng biến văn tập gồm tất cả 8 quyển, phân loại căn cứ theo nội dung cốt truyện. Từ Quyển I đến quyển III là những câu chuyện lịch sử, những truyền thuyết dân gian gồm loại có *thuyết* có *xướng*, loại có *thuyết* mà không có *xướng*, hoặc thể đối thoại như *Vũ tử biến, Ngũ Tử Tư biến văn, hán tướng Vương Lăng biến văn, Vương Chiêu Quân biến văn*... Từ quyển IV đến quyển VI là những câu chuyện về Phật Thích - ca, văn giảng xướng kinh Phật và những câu chuyện nhà Phật như *Giáng ma biến văn, Duy-ma-cật kinh giảng kinh văn*... Quyển thứ VII là "Áp toà văn" và những loại đoản văn khác như Bát tướng Áp toà văn, Tam thân Áp toà văn... Quyển thứ VIII là *Sưu thần ký, Hiếu tử truyện*... Toàn bộ bộ sách bao quát nguồn tư liệu rộng, được coi là bộ sưu tập phong phú (riêng hai quyển VII và quyển VIII trên thực tế đã vượt ra ngoài phạm vi "biến văn"), là một bộ sách tham khảo quan trọng trong nghiên cứu biến văn Đôn Hoàng và dòng văn học thông tục.

ĐÔN HOÀNG XUYẾT TỎA.

Đôn Hoàng xuyết tỏa (thu thập ở Đôn Hoàng) là bộ sưu tập các sách còn lại ở Đôn Hoàng đời Đường. Người sưu tập là Lưu Phúc (1891 - 1934), tự Bán Nông, là nhà thơ và học giả hiện đại. Đầu những năm hai mươi du học ở châu Âu. Từ 104 loại bản sao chép theo những bản chép tay Đôn Hoàng được lưu giữ ở các thư viện Pháp, ông đã biên soạn thành bộ *Đôn Hoàng xuyết tỏa* và được xuất bản vào năm 1925. Đến năm 1957, phòng biên tập Viện Nghiên cứu khảo cổ thuộc Viện khoa học Trung Quốc đã tiến hành bổ sung và san khắc lại thành một bộ gồm 6 quyển và phụ thêm một quyển *"Hiệu khám ký"*.

Tất cả bộ sách được phân loại và sắp xếp căn cứ theo tính chất của bản chép tay, lần lượt được đánh số rồi biên soạn thành ba tập Thượng, Trung, Hạ. Phần *Lời hạt* của sách viết: "Tập Thượng là những tài liệu về lịch sử xã hội; tập hạ là những tài liệu về văn tự ngôn ngữ". Tập Thượng bao gồm tiểu thuyết, tạp văn, tiểu xướng, thơ, kinh điển diễn dịch, nghệ thuật...; tập trung gồm các tài liệu thuộc các phương diện có liên quan đến gia trạch điền địa, khế ước xã hội, tụng tố, quan sự, hôn nhân, giáo dục, tôn giáo, sách xử, mê tín, tạp sự...; tập Hạ có *san mậu bổ khuyết thiết vận, Tự thư, Tự bảo toái kim, Tục vụ yếu danh lâm* vv... Tất cả các phần biên soạn đều

giữ nguyên diện mạo của bản chép tay, phần Tục tự (thể chữ Hán không theo qui phạm - ND) cũng được phỏng theo nguyên dạng.

Ở phần đầu sách có bài tựa của Thái Nguyên Bồi: " Đọc bộ phận văn bạch thoại và thơ ngũ ngôn theo lối bạch thoại được biên soạn trong sách này chúng ta mới thấy được diện mạo của dòng văn từ thông tục đương thời. Theo các tiểu xướng *Trung như Mạnh Khương nữ, Ngũ cánh chuyển*... càng có thể thấy được loại tiểu xướng thông dụng ngày nay có nguồn gốc hoàn toàn cổ xưa". Lại nói rằng: "Theo *Trung như gia trạch đồ* có thể thấy được cách bài trí trong một gia đình; theo *Vũ phả* thì thấy được hình thức các điệu múa; theo *Các chủng tá khoán* có thể thấy được các tập quán vay mượn đồ vật và phần lãi suất". Lời tựa cũng khẳng định sách này đã thu thập được các tài liệu bị thất lạc và đã bao quát trên một diện rộng, thể hiện là một bộ sách chuyên ngành quan trọng về nguồn tài liệu thu thập được ở Đôn Hoàng.

ĐÔN HOÀNG CA TỪ.

"Đôn Hoàng ca từ" là một loại tác phẩm trong văn học thông tục ở Đôn Hoàng đời Đường, cũng được gọi là "khúc tử từ Đôn Hoàng", bao gồm *Đôn Hoàng khúc, Khúc tử điệu, Tục khúc, Tiểu khúc, Khúc tử, Từ*... trong nguồn sách còn lại ở Đôn Hoàng. Chúng phù hợp với nguyên tắc dựa vào "thanh" để định "văn', dựa vào "nhạc" để định "từ", lại dựa vào khúc điệu, có thể theo tiếng nhạc mà cất lên lời ca, vì thế được gọi chung là "ca từ Đôn Hoàng".

Thật khó xác định chính xác thời kỳ sáng tác ca từ Đôn Hoàng mà chỉ có thể căn cứ vào lịch sử của động tàng trữ kinh Đôn Hoàng để đoán định rằng các ca từ này được sáng tác vào khoảng đời Đường - Ngũ đại (618 - 907/907 - 960) và không phải là ca từ thời Bắc Tống (960 - 1127), trong đó có một bộ phận phản ánh người chinh nhân chán ghét chiến tranh, người chinh phụ sầu não, kẻ quyền quý ăn chơi hưởng lạc, bọn ca kỹ mua vui..., có thể đều là các tác phẩm thời Thịnh Đường. Nhậm Nhị Bắc trong sách *Đôn Hoàng khúc sơ thám* chỉ ra rằng:"Đã biết được các điệu khúc ở Đôn Hoàng gồm 69 loại, trong đó có 45 loại gặp thấy trong *Giáo phường ký* của Thôi Mệnh Khâm", chiếm tỷ lệ 65%, mà những khúc diệu được ghi chép trong Giáo phường ký đều đã thấy lưu hành từ khoảng thời Thiên Bảo. Do vậy chúng đã phản ánh về niên đại sáng tác và con đường lưu truyền của những ca từ này.

Ca từ Đôn hoàng có rất ít tác phẩm có tên tác giả, chẳng hạn Ôn Đình Quân có một bài trong *Cánh lậu trường*, Đường Chiêu Tông Lý Bạt có hai bài trong *Bồ-tát-man*. Âu Dương Quýnh trong mỗi sách *"Cánh lậu trường* và *Bồ Tát Man* đều có một bài; một số tác phẩm khác là của ca Thư hàn, Sầm tham, Trầm Vũ, Tô pha, Thần Hội, Pháp chiếu... Tuyệt đại đa số tác phẩm không để lại tên tác giả nên khó có thể khảo chứng được. Vương trọng Dân căn cứ theo nội dung của ca từ mà đoán định các tác giả của nó: "Có những khúc ngâm của người du tử, những lời hùng tráng của bậc trung thần nghĩa sĩ, những niềm vui thú của người quân tử ở ẩn, niềm hy vọng cùng thất vọng của bọn học trò, những lời ca tụng của Phật tử và những lời ca về về nghề thuốc" (Sách *Đôn Hoàng khúc tử từ tập - Tự lục*). Xem thế thì thấy diện tác giả khá rộng rãi.

Ca từ Đôn Hoàng phần lớn bắt nguồn từ dân gian, phản ánh tương đối xác thực hiện thực xã hội, bày tỏ được tâm tư tình cảm của người dân tầng lớp dưới, trong đó có những bài ca từ mô tả về chiến tranh: một mặt phơi bày việc nhà Đường đã gây ra những cuộc chinh phạt liên miên nơi biên ải, đem tới nỗi thống khổ cho người dân như một bài đã bị mất tên làm điệu: *Thập tứ thập ngũ thượng chiến trường, thủ chấp trường thương, dẻ đầu lệ lạc hối ngật lương, bộ bộ cận đao thương.*

Tạc dạ mã kinh loan đoạn, trù trướng vô nhân giá lan" (Mười bốn mười năm tuổi ra chiến trường, tay cầm cây thương dài, cúi đầu nước mắt rơi, tủi hận bưng bát cơm ăn, dao thương luôn theo sát bên người. Đêm qua con ngựa kinh sợ làm đứt dây cương, buồn thương mà không người an ủi); một mặt khác, lại rất nhiệt tình ca ngợi tinh thần hy sinh, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng và khí khái anh hùng của các tướng sĩ đang rong ruổi nơi biên ải như: *"Trượng phu khí lực toàn, nhất cá nghĩ dương thiên. Mãnh khí xung tâm xuất, thị tử diệc như miên. Xuất phát bất ly thủ, hằng nhật lại trận tiền. Thí như chuẩn đả nhạn, tả hữu tất giai xuyên"* (Kẻ trượng phu khí lực toàn vẹn, một người đương nghìn quân giặc. Mãnh khí hừng hực, coi cái chết tựa giấc ngủ. Hiên ngang không rời tay (giáo), ngày ngày ở nơi trận tiền. Ví như chim cắt đánh chim nhạn, nhằm quân giặc tả xung hữu đột)...

Miêu tả cuộc sống và tình yêu của người phụ nữ là một nội dung chủ yếu của ca từ Đôn Hoàng. Những tác phẩm này được phê phán những thiên kiến của bọn văn nhân phong kiến coi thường và hạ nhục người phụ nữ; bày tỏ sự bất bình đối với nỗi đau khổ và bất hạnh mà người phụ nữ thuộc các tầng lớp phải chịu đựng. Hoặc để bộc bạch nỗi lòng, hoặc xúc cảnh thương tình thể hiện nỗi lòng người chinh phụ, nỗi oán hận của những người phụ nữ bị oan uổng và những tiếng nói phản kháng của người phụ nữ chịu nhiều khổ nhục, đồng thời cùng thể hiện khát vọng tìm đến tình yêu của họ. Chẳng hạn như trong *Bồ-tát-man*: *"Chẩm tiền phát tận thiên bàn nguyện, yếu hưu thả đãi thanh sơn lạn, thủy điện thượng xứng chuỳ phù, trực đãi Hoàng Hà triệt để khô* (Gối đầu trần trọc niềm ước nguyện, đợi cho đến khi núi xanh kia tan nát, Quả cân nổi lên mặt nước, Chờ đến lúc sông Hoàng Hà khô kiệt). Tấm lòng cao thượng không bao giờ thay đổi cho dù biển khô đá nát được biểu hiện một cách thẳng tắn, thật chân thực và cảm động.

Trong ca từ Đôn Hoàng còn có một số tác phẩm phản ánh về các số phận khác nhau như "phú bất qui", "bần bất qui", "tử bất qui" của các thương nhân, lữ khách, người làm công trong tác phẩm *Trường tương tư;* thể hiện những tình cảm, tư tưởng chán chường vì nghèo khổ, căm giận đời thế tục và lời thề "bất triều thiên"của các nho sinh trong tác phẩm *Cán khê sa*; miêu tả các loại hình tượng như người đánh cá, bậc hào kiệt, kẻ tăng đồ, đạo sĩ, bọn thiếu niên ở Ngũ Lăng (năm địa danh cổ ở Trung Quốc: Trường Lăng, An Lăng, Dương Lăng, Mậu Lăng và Bình Lăng - ND), người đàn bà say bột...; và một loại có nội dung trữ tình như ca ngợi con ngựa, ca ngợi thanh kiếm, châm biếm hài hước, với đề tài phong phú, ngôn ngữ thông tục, hầu như đều tràn đầy hơi thở đời sống dân gian. Nhưng cũng có một bộ phận ca từ Phật khúc tuyên

Hiển lâm các và Cửu đỉnh trong khu Thế Miếu ở cố đô Huế

Ảnh: Tuấn Hải

truyền giáo lý nhà Phật như các tác phẩm *Tản hoa lạc, Qui khứ lai, Tất đàm tụng*..., phần lớn là các thuyết giảng tôn giáo để ngộ đạo chúng sinh, khuyến thiện hành hiếu, lục đạo luân hồi, nhân quả báo ứng..., trong đó cũng có đôi chỗ phản ánh được sự phân chia giàu nghèo, bất bình đẳng và nỗi khổ cực của người dân trong xã hội.

Ca từ Đôn Hoàng kế thừa và phát triển những truyền thống tốt đẹp của nghệ thuật thi ca cổ đại Trung Quốc: "Những tác phẩm trữ tình uyển chuyển và bộc trực, những tư tưởng tình cảm sâu lắng, dạt dào; nói chung các tác phẩm đều khoáng đạt, ngôn ngữ tự nhiên, nội dung hàm ẩn được thể hiện vô cùng chân thực và phong phú" (Theo Âm Pháp Lỗ trong *Đôn Hoàng khúc tử từ tập tựa).* Ca từ đã chú ý đến việc mô tả mang tính nghệ thuật; hoặc lưu ý đến việc diễn tả tình cảm, cảnh vật, để cho trí tưởng tượng bay bổng trong ý đồ sáng tạo nghệ thuật; hoặc sử dụng phương pháp nhân cách tinh xảo, ý tứ tinh xảo, ý tưởng mới mẻ; hoặc sử dụng các ví dụ xác đáng, tự nhiên, làm nổi bật tính điển hình một cách sinh động, giúp tăng thêm sức hấp dẫn nghệ thuật. Những ca từ Phật khúc viết về thế giới Phật giáo thì hư ảo, ẩn hiện, viết về cõi âm ti, địa ngục thì quái đản, lạ thường, đều vô cùng đặc sắc.

Ca từ Đôn Hoàng tạo nên một bộ phận hết sức quan trọng trong lịch sử phát triển từ Trung Quốc. Nó là cầu nối từ thơ Nhạc Phủ, Hán Nguỵ lục triều cho tới từ khúc Tống - Nguyên, mở ra con đường phát triển hưng thịnh cho thể từ thời Ngũ đại - lưỡng Tống. Sự phát hiện ra ca từ Đôn Hoàng đã cung cấp thêm tư liệu quý báu cho việc tìm hiểu nguồn gốc sự phát triển của từ khúc và mối quan hệ của nó với âm nhạc.

Những tập ca từ Đôn Hoàng đã được chỉnh lý có Vương Trọng Dân với *Đôn Hoàng khúc tử từ tập*, Nhiêu Tông Di với *Đôn Hoàng khúc*, Nhậm Nhị Bắc với *Đôn Hoàng khúc hiệu lục*, Đôn Hoàng ca từ tổng biên vv...

ĐÔN HOÀNG CA TỪ TỔNG BIÊN

Đôn Hoàng ca từ tổng biên là bộ tổng tập ca từ Đôn Hoàng đời Đường. Người biên tập là Nhậm bán Đường, còn có tên Nhậm Nhị Bắc, một học giả đương đại. Sách này đã đưa vào loại ca từ thời Tùy - Đường Ngũ đại gồm hơn 1160 bài, ước khoảng 60 vạn từ và căn cứ theo 150 loại văn bản Đôn Hoàng, đồng thời có thêm phần khảo chú. Đây là bộ tổng tập về ca từ Đôn Hoàng phong phú nhất.

Toàn sách được chia làm 7 phần: 1) Tuyển tập *Vân dao tập tạp khúc tử*, 33 bài; 2) *Chích khúc*, 110 bài; 3) *Phổ thông liên chương*, 397 bài; 4) *Trùng cú liên chương*, 160 bài; 5) *Định cách liên chương*, 330 bài; 6) *Trường thiên định cách liên chương*, 134 bài; 7) *Đại khúc*, 20 bài. Trong 7 phần, ngoài Vân dao tập tạp khúc tử còn bảo tồn nguyên bài tựa của văn bản đời Đường, những phần còn lại đều được biên soạn lại theo thể tài. Trong các thể tài đó lại thêm một lần được sắp xếp thứ tự căn cứ theo nội dung: loại phản ánh đời sống dân gian được đặt lên trước, loại đề cập đến việc sùng bái tôn giáo để ở phần sau..., nhằm thể hiện mức độ chú trọng đối với từng môn loại. ca từ được phân loại theo bài, theo từng phần đều căn cứ vào hình thức khúc điệu và cách ghép vận khác nhau chứ không câu nệ vào diện mạo của văn bản. Đối với những ca từ thấy ở những văn bản khác nhau đều được khảo chú cẩn thận; gặp những câu sai sót khó phân biệt rạch ròi thì khảo cứu thật tỉ mỉ; những chỗ chưa được khẳng định tạm thời để ở dạng còn khuyết nghi; riêng phần chú giải ở sau mỗi bài từ đều được khảo cứu tường tận, nêu rõ những chỗ dị đồng, lại vừa có những khảo chứng cần thiết, hoặc có sửa lại tên của điệu khúc, hoặc có chú về văn tự, hoặc làm rõ văn cảnh..., có giá trị tham khảo cho người đọc và giới nghiên cứu ca từ.

ĐÔN HOÀNG KHÚC TỬ TỪ TẬP

Đôn Hoàng khúc tử từ tập là bộ tổng tập từ khúc dân gian phát hiện được ở Đôn Hoàng, do Vương Trọng Dân sưu tập và chỉnh lý. Vương Trọng Dân (1903 - 1975), tự là Hữu Tam, nguyên tên là Giám, người Cao Minh - Hà Bắc. Năm 1924, sau khi thi vào Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Kinh, nghiên cứu văn hiến cổ điển trung Quốc, chỉnh lý các tư liệu văn-sử. Sau khi tốt nghiệp về làm việc nhiều năm ở thư viện Bắc Kinh. năm 1934 đi Pháp và tiến hành chỉnh lý nguồn sách Đôn Hoàng còn sót lại ở Thư viện Quốc gia Pháp, đồng thời biên tập những sách ở động nghìn Phật Đôn Hoàng do Bá Hi Hòa (paul Pelliot) lấy đi thành sách *Bá Hi Hòa* kiếp kinh lục, từ đó chọn ra tập Một và tập hai lấy tên Ba-lê (Pari) *Đôn Hoàng tàn quyển tự lục* và chụp thành phim nhiều sách Đôn Hoàng quan trọng. Sau 1952, ông giữ chức Chủ nhiệm Khoa Thư viện, Trường Đại học Bắc kinh.

"Đôn Hoàng khúc tử từ" là những bản chép tay của người đời Đường. Từ sau khi phát hiện ra những động đa Đôn Hoàng mới được lưu truyền, song cũng bị thất lạc khá nhiều, trong đó phần lớn bị Bá Hi Hòa từ Từ Thản Nhân (Sir Aurel Stein) lần lượt lấy đi và được bảo tồn ở các Thư viện Quốc gia Pari và thủ đô nước Anh. Vương Trọng Dân dã từ 17 quyển do Bá Hi Hòa lấy đi và 11 quyển do Tư Thản Nhân lấy, 3 quyển khác do La Chấn Ngọc cất giữ, thêm 1 quyển ảnh chụp của một người nhật là Kiều Xuyên Thị lưu giữ, từ đó tập hợp, biên soạn thành 213 bài khúc tử từ. Trải qua quá trình hiệu đính, bổ sung đã lược bỏ 51 bài trùng lặp và biên tập thành *Đôn hoàng khúc tử từ tập*.

Sách *Đôn Hoàng khúc tử từ tập* được chia làm 3 quyển Thượng-Trung-Hạ. Ở phần đầu sách có bài tựa của Âm Pháp Lỗ. Ngoài năm bài phụ thêm, ở cuối sách còn có lời bạt của Vương Quốc Duy, Chu Hiếu Tàng... thuộc phần phụ lục. Quyển Thượng có nhiều bài khúc tử từ nhất, ngoài nguồn sách sót lại còn có gần một trăm thiên là những tác phẩm thời Bắc Tống - Tiền Đường - Ngũ đại; phần lớn là những câu dài và ngắn, có tới hơn hai mươi làn điệu như *Bồ-tát-man, Tây Giang nguyệt, Cán khê sa*... Nội dung chủ yếu là những chuyện tình ly b iệt, phản ánh một cách rộng rãi đời sống xã hội đương thời. Quyển Trung có *Vân dao tập tạp khúc tử*, cộng 30 bài, phần lớn là những tác phẩm nói về người chinh phu, nỗi nhớ người làm quan phương xa; nội dung phản ánh cuộc sống kẻ đãng tử tha phương, bọn thiếu niên hư hỏng, những người phụ nữ oan khuất, cho đến nỗi lòng người chồng đi lính và người vợ cô đơn. Quyển Hạ là Nhạc phủ, phần lớn là thơ Nhạc phủ gồm 15 bài theo lối 5-7 chữ, nội dung khá sâu rộng, chủ yếu là những tác phẩm trữ tình.

Bộ sách *Đôn Hoàng khúc tử từ tập* có giá trị và tầm quan trọng trong lịch sử thể Từ, là một bộ phận quí báu trong kho tàng di sản văn học Trung quốc. Chúng có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu xã hội và văn học thuyết xướng dân gian đời Đường. trong lời tựa của Nhậm Nhị Bắc cho sách *Đôn Hoàng khúc sơ thám* có viết: "Kể từ khi Vương Trọng Dân biên soạn sách *Đôn Hoàng khúc tử từ tập* gồm 161 bài từ khúc đến nay thì tựa như đây đã là một tập sách tổng kết các từ khúc Đôn Hoàng vốn nằm rải rác khắp trong và ngoài nước. Bộ sách này đủ làm căn cứ cho công việc nghiên cứu, tìm hiểu". Trên phương diện nghiên cứu từ khúc Đôn Hoàng, ngoài Vương Trọng Dân còn có Nhậm Nhị Bắc - hai bộ sách *Đôn Hoàng khúc sơ thám* và *Đôn Hoàng khúc hiệu lục* của họ đều là những thành quả quan trọng trong lĩnh vực này.

Nguyễn Thị Ngân và Nguyễn Hữu Sơn dịch

(Theo Trung Quốc đại bách khoa toàn thư. Bắc Kinh - Thượng Hải, 1996)

PHẬT GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG Ở LÀO

❒ MAI VĂN BẢO

Người Lào trước đây định cư trên giải đất giữa sông Hồng Hà và sông Dương Tử Trung Quốc gồm có hai mường: mường Lung và mường Pa, qua bao nhiêu lần bị quân Trung Quốc đánh lùi dần xuống phía nam rồi tập trung lại thành lập mường gọi là Nakhon Phêngai nằm dưới sự trị vì của vua Khún Mêng (tức lã Khún Mường). Thời đó Vu-ti (theo phiên âm của Lào) là vua của Trung Quốc. Người dân Lào thời đó tín ngưỡng thờ ma trời (ma thẻn), ma Đăm (ma của giòng huyết thống), ma bản, ma mường, ma bố, ma mẹ.

Đến năm 57 công nguyên, vua Minh tiếp thu phật giáo phái đại thừa (Maházan) từ Ấn Độ rồi truyền bá phật giáo đại thừa đến các nước lân cận. Vua Khún-Luống Li-Mau nhà vua Lào lúc đó ở Nakhon Phê-Ngai, thuộc Vương quốc Noóng-Xé là thuộc địa của Trung Quốc đã tiếp nhận thờ tôn giáo này từ năm 71 công nguyên đó là phật giáo phái đại thừa (Maházan).

Qua nối tiếp của bao nhiêu nhà vua Lào, không chịu nổi sự o ép của các nhà vua Trung Quốc. Cuối cùng người dân Lào chạy xuống phía nam thành lập nước Lạn-Xạng vào năm 1357 nhà vua đầu tiên của nước Lạn-Xạng là Chậu Khún-Lò. Lúc này người Lào vẫn thờ ma như đã nói, còn phật giáo phái đại thừa bị lu mờ đi.

Vậy, phật giáo phái nguyên thủy (Theravada) truyền bá vào Lào từ bao giờ? theo con đường nào? và ai là người đưa vào, đó là điều còn tranh luận.

Phật giáo phái nguyên thủy có hại hệ (ngành) là hệ Thăm-ma-zut: theo tiếng Pali, Sankrit) và Maházut (theo tiếng Pali, Sankrit). Có học giả cho rằng: "phật giáo phái tiểu thừa đến Lào theo nhiều giai đoạn và đạo Phật hiện nay ở Lào thuộc ngành nguyên thủy (Theravada). Đạo phật nguyên thủy đã truyền bá vào Lào theo hai thời kỳ. Thời kỳ đầu thông qua cư dân Môn ở Myanma" (cuốn Lịch sử Lào, nhiều tác giả, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, trang 16).

Đến thế kỷ XIV nhà nước Lạn Xang thống nhất, độc lập. Chậu Phạ Ngừm đã cho du nhập phật giáo ngyuên thủy từ Khơme vào. Trước hết là do thỉnh cầu của hoàng hậu Nangkeokêngnha vốn là một công chúa Khơme mà nhà vua đã kết hôn khi lưu vong ở triều đình Ăngko. Xuất phát từ nhu cầu đó, Chậu Phạ Ngừm đã sai sứ giả mang theo 300 lượng bạc, 300 lượng vàng và ngọc đến dâng lên vua cha (ở Khơme) xin được đưa phật giáo truyền bá vào Lào. Vua Khơme nhận được bức thư thỉnh cầu của công chúa. Vua Khơme cử Phămahá Paxạmăn Tậthêrã và Phămahá ThệpLăngka cùng với 20 nhà sư và 3 nhà triết học đã học hết Phătaypiđộc đưa phật giáo vào Lào cùng với pho tượng phật Phã-Bang, ngoài ra còn đưa nhiều thợ như: thợ đúc tượng phật, thợ sắt, thợ vàng, thợ đồng..., đồng thời đưa nhạc cụ như khèn, Rã-Nạt (nhạc cụ gõ vào các thanh gỗ xếp cách liền nhau qua hai sợi giây ở phía đầu các thanh gỗ đó).

Mặc dù phật giáo nguyên thủy được coi

như quốc giáo ở Lào tứ thế kỷ XIV đến nay, nhưng phật giáo và các tôn giáo khác (Bà lamôn giáo, Saman giáo) và các tín ngưỡng dân gian không hề đối kháng mà nó quyện vào nhau thấy được qua những nét sau đây.

Khi nói đến phật giáo, không thể không nói đến Wat (chùa).

Vườn Tháp Điều Ngự Giác Hoàng - Quảng Ninh

Ảnh: Phúc Thịnh

(1) Chùa Lào là điểm trung tâm hội tụ văn hóa, không chỉ có chức năng truyền bá phật giáo, mà còn là nơi giao lưu văn hóa. Có thể nói rằng có bản mường là có chùa (chỉ tính đến tháng 5-1975 theo số liệu thống kê của Bộ nghi lễ ở Lào có tới 2.139 ngôi chùa lớn nhỏ)[1]. Người Lào coi ngôi chùa là linh hồn của bản mường, có những bản mường lớn có 3 ngôi chùa: Wat nứa (chùa Tiên), Wat càng (chùa giữa), Wat Tạy (chùa dưới). Bản thân người dân Lào coi chùa và đạo lý phật giáo là con đường tu dưỡng đạo đức, lối sống, cách ứng xử là con đường thoát sự đau khổ.

Từ đó đối với người con trai độ tuổi 13-15 được gia đình khuyến khích vào chùa tu mục đích là để rèn luyện đạo đức, tác phong cách sống làm người, sau khi tu xong mới coi đó là người xúc (chín: chín chắn). Có thể nói người Lào cũng như người Thái Lan, Campuchia trong suốt cuộc đời ít nhất là phải đi tu một lần như trước khi lấy vợ, ông bà, cha mẹ chết cũng phải tu để đền đáp lại công ơn.

(2) Wat (chùa) là trường học không những về học về đạo đức mà còn học ngữ. Chùa là nơi dạy con người đủ ngành nghề như các ngành thủ công, ngành chữa bệnh bằng thuốc cổ truyền và là chữa bệnh bằng thuốc dân gian cổ truyền, ngành văn hóa nghệ thuật v.v...

(3) Wat (chùa) là nơi lưu trữ các văn hóa phẩm như các vật phẩm tôn giáo như các pho tượng phật (ngoài phật để cúng vái), nhạc cụ và các bộ kinh phật, truyện như truyện Pha Vệt Xấn Đon được biên dịch từ tiếng Pali sang thể thơ Lào. Có thể nói đây là tác phẩm hành văn trong nền văn học Lào.

(4) Wat (chùa) Lào là mối liên kết giữa phật giáo với các phong tục tập quán của Lào. Có thể nói có lễ là có hội, hoặc có hội là phải có lễ như bun Phă-Vệt (Hội Phă Vệt), Bun Hột Nạm (Hội té nước, Hội năm mới), Bun Xuống Hưa (Hội đua thuyền), Bun Bặng Phay (Hội pháp thăng thiên)... đều phải làm nghi lễ ở chùa, sau đó mới đến hội. Qua lễ hội không những tạo nên về mặt tinh thần nó còn tạo nên sự giao lưu văn hóa các bộ tộc Lào, đoàn kết, bình đẳng không phân biệt trẻ già, trai gái, giầu nghèo và địa vị xã hội.

(5) Chùa Lào còn là nơi tác động về mặt tâm lý trong kinh tế nó đã ăn sâu vào tiềm thức trong lòng dân Lào: xây dựng nhà mới, mua một chiếc ô tô mới, mua một chiếc thuyền mới, mở cửa hiệu, lấy vợ, gia đình có

người chết đều phải qua nhà chùa làm nghi lễ, mời sư đến tụng kinh niệm phật cầu xin gặp nhiều điều may mắn và hạnh phúc, người chết thì linh hồn được thanh thản.

Tuy phật giáo và ngôi chùa Lào có sự pha trộn Bà la môn giáo, Saman giáo cũng như tín ngưỡng khác như việc các nghi lễ Xụ Khoẳn (Khoẳn là Vía): Xụ Khoẳn cho trẻ vừa mới sinh ra, lễ Xụ Khoẳn cho người ốm, lễ Xụ Khoẳn cho năm mới, lễ Xụ Khoẳn kết nghĩa anh em, lễ Xụ Khoẳn đón khách từ xa đến, lễ Xụ Khoẳn cho các động vật trâu bò và các đồ dùng có ích cho cuộc sống. Đối với trong khuôn chùa còn có Hó-Phí (miếu thờ ma) phía trên gọi là nạ chụa (mái hình tam giác trước mặt ngôi chùa) còn trang trí các vị thần như thần Visava, thần Inthara, thần Visanu... Nhưng tất cả đó tạo nên khối thống nhất về mặt kiến trúc, nó hài hòa, uyển chuyển và trang nghiêm.

Phật giáo ở Lào đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống, tinh thần, văn hóa, kinh tế, chính trị của người dân Lào. Phật giáo ở Lào đã được hòa tan trong mọi tiềm thức, hành vi, ứng xử của người dân và cộng đồng người Lào, nó không có sự gò ép, cứng nhắc, nó uyển chuyển mềm mại trong khuôn khổ của giáo lý đạo phật nói chung. Tạo cho con người mang tính dịu hiền tô thêm nền văn hóa đặc sắc của dân tộc trong quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Lào.

Chú thích

(1) Lịch sử Lào: nhiều tác giả Viện nghiên cứu Đông Nam Á, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, trang 16).

Tài liệu tham khảo

1. Dã sử Lào bằng tiếng Lào: Mã-há-xi-la Vi-rà-vông; nhà xuất bản Bộ giáo dục Lào, in lần thứ 1, ngày 1-1-1963, Viêng-chăn.

2. Cuốn: Lịch sử Lào: nhiều tác giả, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

3. Cuốn: nhiều tác giả: Một số vấn đề về văn hóa với phát triển ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1999.

BÙI VĂN THÁCH

TÂM SỰ

Ta lại gặp ta ở trong ta
Tự kiểm hành vi những ngày qua
Thấy mình còn yếu về nhiều mặt
Lắm lúc sơ tâm chậm nghĩ ra

Không đành lùi bước nhường bản thể
Vì sợ lương tri sẽ phôi pha
Cho nên dốc sức lìa dục vọng
Bởi chân duyên chẳng nhạt nhòa

BÙI MINH KHIẾT

LÁ BỒ ĐỀ

Chiều nay
Gió chuyển mùa
Sân chùa lặng lẽ lá rơi
Tôi cúi xuống
muốn kiếm tìm để nâng niu trên tay
Chiếc lá bồ đề
Lòng hướng về cõi Phật
Lá ơi! khoảnh khắc thôi hãy giúp
ta lãng quên cuộc đời thực
Khổ đau

Xào xạc gió ru
Lá vẫn rơi âm thầm lặng lẽ
Và tiếng chuông chiều rung lên ngân nga
Ta thấy lòng mình lâng lâng thanh thoát
Cùng chiếc lá bồ đề trong tim mình cầu ước

BÀI PHỎNG VẤN THƯỢNG TỌA THÍCH ĐỨC THANH, PHÓ TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ PHẬT GIÁO TỈNH, CHÁNH THƯ KÝ HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI HUẾ, PHÓ HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CƠ BẢN PHẬT HỌC THỪA THIÊN - HUẾ.

Đem "Đức từ bi vô lượng" cứu giúp cuộc đời.

LTS: Vừa qua Ủy ban trung ương MTTQVN phối hợp với Uỷ ban Quốc gia phòng chống AIDS và Uỷ ban Mặt trận tổ Quốc tỉnh Thừa Thiên- Huế tổ chức Hội nghị "Tăng ni Phật tử Thừa Thiên - Huế tham gia phòng chống HIV/AIDS cho 125 chức sắc, Tăng ni sinh, huynh trưởng gia đình Phật tử và các lương y ở Tuệ Tĩnh đường Phật giáo tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nhân dịp này, chúng tôi đã phỏng vấn Thượng Tọa Thích Đức Thanh, Phó trưởng ban trị sự Phật giáo tỉnh, Chánh thư ký Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Phó Hiệu trưởng trường cơ bản Phật học Huế về vấn đề này. Dưới đây xin giới thiệu cùng bạn đọc:

PV (phóng viên): Xin Thượng tọa cho biết một số tình hình về hoạt động xã hội từ thiện thời gian qua của Phạt giáo Thừa Thiên - Huế?

Thượng Tọa Thích Đức Thanh (TT.TĐT) : Là một tôn giáo, Phật giáo đã có mặt trên quê hương Việt Nam mến yêu này khá sớm, từ khoảng thế kỷ I sau công nguyên. Vận mệnh của Phật giáo bao giờ cũng gắn với vận mệnh của dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Mỗi bước đi của Phật giáo đã không lỗi nhịp với bước đi của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử khác nhau.

Phật giáo lấy *trí tuệ* làm sự nghiệp, lấy *Từ bi* làm phương châm hành động trong hạnh nguyện cứu khổ độ sinh. Đức Bổn Sư Thích Ca Mi Ni đã từng dạy: "vì lòng bi mẫn, vì hạnh phúc của chư thiên và loài người mà thị hiện". Trên tực tế, hơn 2000 năm có mặt trên đất nước này, tùy mỗi chặng đường lịch sử, sâu cạn khác nhau, nhưng bao giờ Phật giáo cũng nhập thân hành thiện, chia xẻ nỗi vui buồn cùng dân tộc qua nhiều lĩnh vực: chống nghèo đói, bệnh tật, chống lại vô minh... với mục đích đem lại nguồn an vui hạnh phúc chung cho con người.

Với tinh thần đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên - Huế đã tham dự các cuộc họp quốc tế về hòa bình, về các hoạt động chống lại nghèo đói bệnh tật. Về mặt tổ chức, ở cấp trung ương cũng như tại địa phương Giáo hội đã có các ban ngành cho các hoạt động xã hội từ thiện như về giáo dục, y tế... Tại địa phương Giáo hội đã có các ban ngành cho các hoạt động xã hội từ thiện như về giáo dục, y tế... Tại địa phương, Ban từ thiện xã hội đã và đang hỗ trợ chăm sóc cho hơn 5 ngàn trẻ em ở khắp các quận, huyện trong tỉnh ở các trường dạy trẻ. Tại Huế, một số trường mẫu giáo, nhà nuôi trẻ bán trú đã tham gia giúp đỡ con em nhà nghèo theo học. Đặc biệt là cơ sở nuôi dạy cho các em tật nguyền tại chùa Đức Sơn và nhà dưỡng lão cho các cụ già không nơi nương tựa do các sư cô chăm sóc tại xã Thủy Xuân. Về y tế, có Tuệ Tĩnh dường Diệu Đế ở

Huế và một vài cơ sở phụ của Tuệ Tĩnh đường hàng ngày khám chữa bệnh từ thiện cho đông đảo bệnh nhân bằng phương pháp kết hợp Đông - Tây y ...

PV: Về hoạt động phòng chống HIV/AIDS, thời gian qua Phật giáo Huế đã tham gia như thế nào?

TT.TĐT: Đứng trước thời điểm hiện nay, nhân loại đang ra sức đấu tranh với đại dịch nguy hiểm HIV/AIDS, một căn bệnh đã và đang cướp đi hàng vạn sinh linh vô tội. Trong gần 20 năm qua, kể từ năm 1981, hiểm họa HIV /AIDS đang đe dọa xóa đi sự sống của nhiều bộ tộc và nhiều dân tộc trên trái đất này.

Là người Phật tử, dù xuất gia hay đại gia, đều là con của "Đức Từ bi vô lượng"phải đem tâm đại bi (mahakruna) cứu giúp cuộc đời, đem trái tim yêu thương rộng lớn của Phật tổ biến trần gian này thành cảnh huy hoàng tịnh độ. Đó chính là chỗ thường trú của Phật.

Đối với hàng Tăng ni sinh, các em trong gia đình Phật tử - gia đình áo lạm, chúng tôi đã tuyên truyền, giác ngộ cho các em hiểu và ý thức được rằng: tương lai của đất nước, của quê hương xứ sở, của Giáo hội phần lớn nằm trong vận mệnh của lứa tuổi các em. Các em phải thấy rõ đại dịch HIV /AIDS không từ một thanh thiếu niên nào, đại dịch AIDS đang luồn lách gõ cửa tìm các em. Ở đây, bùa hộ mệnh cho các em chủ yếu chính là giới luật và niềm tin vào sự sống. Ngoài ra, chúng tôi còn động viên và kêu gọi mọi người hiểu, thông cảm, giúp đỡ những người bệnh và tích cực tham gia phòng, chống.

Đầu năm 1998, trong kế hoạch phòng chống HIV/ AIDS của tỉnh, Ban trị sự Phật giáo đã cử người tham gia Đoàn NCA đến thăm và nghiên cứu thực tế tại các trung tâm chữa bệnh AIDS của các chùa và chư Tăng lương y trong giới Phật giáo Thái Lan. Bước đầu chúng tôi đã và đang vận dụng kinh nghiệm của Phật giáo Thái Lan, tham gia chăm sóc, cứu chữa bệnh nhân AIDS ở Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế và các phòng khám Thường Lạc... Mặc dù kết quả bước đầu còn khiêm tốn, nhưng nó đã thể hiện được tính tích cực của Tăng ni Phật tử trong tinh thần Từ bi cứu khổ, vô ngã vị tha, mình vì mọi người của Đức Phật.

PV: Thượng tọa có thể cho biết một số phương hướng trong công tác phòng chống HIV/AIDS của giới Phật giáo trong thời gian tới?

TT.TĐT: Là thành viên của khối đại đoàn kết toàn dân, chúng tôi sẽ nguyện hết sức mình cùng với Chính quyền, Mặt trận Tổ Quốc tham gia tích cực các phong trào phòng chống HIV/AIDS, một căn bệnh nguy hiểm của thời đại. Đồng thời khuyến khích Tăng ni, Phật tử phát huy tinh thần của Hội nghị này, đem tình thương, trí tuệ của Đức Phật để an ủi, giúp đỡ người bệnh, góp sức thực hiện tinh thần "Chung sống với AIDS, lấp sự ngăn cách, mặc cảm" mà ngày Quốc tế phòng chống AIDS đã đề ra.

Chúng tôi cũng mong mỏi các cấp lãnh đạo Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để giới Phật giáo tỉnh tham gia đóng góp hữu ích vào công cuộc chung, trước hết là việc xây dựng một trung tâm chăm sóc và cứu chữa bệnh nhân AIDS tại Tuệ Tĩnh đường Phật giáo của tỉnh.

PV: Xin chân trọng cảm ơn Thượng tọa!

NGUYỄN VĂN THANH *(thực hiện)*
(Ban tôn giáo - dân tộc, Ủy ban TW. MTTQVN)

HỘI NGHỊ PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS TRONG CÁC CHỨC SẮC, TĂNG NI VÀ HUYNH TRƯỞNG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ TẠI HUẾ

Vừa qua, Uỷ ban trung ương MTTQVN đã phối hợp với Uỷ ban quốc gia phòng chống AIDS và uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thừa Thiên - Huế tổ chức Hội nghị tuyên truyền về phòng chống HIV/AIDS cho khoảng 125 chức sắc, Tăng ni sinh và các gia đình Phật tử tại Huế.

Hội nghị đã được nghe báo cáo đánh giá về công tác phòng chống HIV/AIDS thời gian qua của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thừa Thiên - Huế và nghe đại diện Uỷ ban quốc gia phòng chống AIDS giới thiệu về tình hình phát triển của đại dịch AIDS trên thế giới và ở Việt Nam, các nguyên nhân lây lan và cách thức phòng tránh. Tham luận tại Hội nghị, các phát biểu của đại diện Ban trị sự Phật giáo tỉnh, Học viện Phật giáo, Trường cơ bản Phật học, Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế, phòng khám từ thiện Thường Lạc và phát biểu của đại diện huynh trưởng gia đình Phật tử tại Huế... đã khẳng định vai trò to lớn của Phật giáo Thừa Thiên - Huế trong công tác này tại địa phương và báo cáo những kết quả đã làm được thời gian qua cũng như phương hướng và biện pháp thời gian tới.

Kết luận Hội nghị, ông Lê Truyền - Uỷ viên Ban thường trực UBTWMTTQVN đã biểu dương những thành tích đóng góp quý báu của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và giới Phật giáo tỉnh đối với công tác phòng chống HIV/AIDS và tặng Bằng khen của Uỷ ban trung ương MTTQVN cho Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế và cá nhân Đại đức Thích Tuệ Tâm đã có thành tích xuất sắc trong công tác này. Đồng thời động viên Ban trị sự Phật giáo tỉnh sớm xúc tiến thành lập một trung tâm chăm sóc và cứu chữa bệnh nhân AIDS của Phật giáo.

P.V

TP. HCM - PHÒNG THUỐC TỪ THIỆN LINH QUANG TỊNH XÁ CHỮA TRỊ MIỄN PHÍ CHO TRÊN 21 NGÀN BỆNH NHÂN.

Trong 9 tháng 1999 vừa qua, Phòng thuốc Từ thiện Tổ đình Linh Quang Tịnh xá do Thượng Tọa Thích Từ Giang điều hành đã chữa trị cấp thuốc miễn phí cho 21.490 bệnh nhân. Số bệnh nhân này từ khắp các Quận Huyện nội ngoại Thành đến được khám chữa bệnh bằng phương pháp Đông tây Y kết hợp, với khoa nhãn do Bác sĩ các bệnh viện Thành phố tự nguyện đảm trách.

Với gần 33 ngàn thang thuốc, hơn 16 ngàn gói thuốc thành phẩm cùng các loại âu dược đã cấp qua 9 tháng tổng trị giá trên 105 triệu đồng.

Thượng tọa Giám đốc TTGDTKT Quận 4 tặng quà nhân kỷ niệm 9 năm thành lập Trung tâm

Tinvà ảnh: Lê Hữu Lễ

TÌM HIỂU VỀ ĐẠO OMOTO CỦA NHẬT BẢN

Vào những năm 1880, ở Nhật Bản Thần đạo nhà nước đã được xác lập, các tôn giáo mới đề cao sự cứu vớt dân chúng và lợi ích trần thế như Thiên Lý giáo, Kim Quang giáo, Liên Môn giáo... có bước phát triển to lớn. Tiếp theo các tôn giáo đã bám sâu vào đời sống của dân chúng Nhật Bản vào giữa thời kỳ Minh Trị duy tân, đạo Omoto (Đại Bản giáo) là một Thần đạo hỗn hợp đã ra đời và trở thành trào lưu to lớn của các tôn giáo mới hiện đại.

Đạo Omoto thành lập tháng Giêng năm 1892 (năm Minh Trị thứ 25) do hai người lập ra là Bà Deguchi Nao (1837 - 1918) và Ông Deguchi Onisaburo (1817 - 1948). Bà Nao là vợ goá của một người thợ mộc nghèo tại Ayabe thuộc phủ Kyoto. Bà kêu gọi "lập lại và sửa đổi thế giới" dựa vào Kim thần ở phương Đông Bắc. Bà Nao lúc đầu thuộc đạo Kim Quang, nhưng sau đó Bà đã đón nhà tôn giáo Deguchi Onisaburo để thể chế hóa giáo lý gốc Thần đạo hỗn hợp.

Nhà tôn giáo Deguchi Onisaburo (tên cũ là Ueda Kisaburo) xuất thân từ gia đình nông dân nghèo thuộc phủ Kyoto (Onisaburo kết hôn với cô gái thứ 5 nhà Nao nên gọi là Deguchi Onisaburo).

Đạo Omoto hứa thực hiện thế giới của Di Lặc, thế giới lý tưởng của nền chính trị thần quyền mang tính phục cổ và lấy nông nghiệp làm gốc, dựa vào thế lực của thần và thông qua những lợi ích trần thế, sấm truyền, lên đồng tập thể. Vào những năm 1910, đạo Omoto đã lan rộng ra khắp nước Nhật Bản và lôi cuốn giới quân nhân, trí thức nối tiếp nhau gia nhập đạo. Đạo Omoto phê phán gay gắt thế giới của chủ nghĩa vị kỷ coi đồng tiền là vạn năng và sấm truyền rằng tiếp theo Minh Trị duy tân để khôi phục nền chính trị Vương quyền sẽ là Đại Chính duy tân để khôi phục nền chính trị Thần quyền.

Năm 1921 (năm Đại Chính thứ 10) đạo Omoto bị đàn áp lần thứ nhất vì tội bất kính với lý do vi phạm Luật báo chí. Nhân dịp này Onisaburo đã ra giáo điển mới "Câu chuyện về thế giới thần linh", rút lui chủ trương dập phá hiện trạng, đề xướng thuyết "vạn giáo đồng căn" (mọi tôn giáo đều có cùng nguồn gốc) và "nhân loại ái thiện" (tư tưởng hòa bình, coi nhân loại tất cả là anh em). Đạo Omoto ủng hộ các quốc sách và hợp tác trong việc Nhật Bản thâm nhập vào châu Á bằng vũ lực, nhưng cùng với sự ngóc đầu dậy của chủ nghĩa phát xít, đạo Omoto đã kêu gọi cải cách chính trị để cứu vớt nông thôn và lập ra Hội Chiêu Hòa thần thánh.

Năm 1935 (năm Chiêu Hòa thứ 10), chính quyền Nhật Bản đã tiến hành đàn áp lần thứ 2 đối với đạo Omoto, phá hủy toàn bộ các công trình và cấm đạo Omoto hoạt động. Để đề cao việc cứu vớt dân chúng bằng cách làm lại thế giới, trong giáo lý Omoto có câu chuyện thần thoại độc đáo về sự ẩn dật của Quốc Tổ rằng, Chủ Thần là người cai trị nước Nhật Bản, từ xa xưa đã bị Ác Thần săn đuổi, nhưng khi thời thế đến Chủ thần sẽ xuất hiện trở lại và thực hiện Hoàng đạo chân chính. Chính phủ Nhật Bản không công nhận bản thân sự tồn tại của đạo Omoto vì coi đạo này là "tà giáo" dị đoan, không thể dung hợp với Thần đạo nhà nước và đã tiến hành cuộc đàn áp tôn giáo lớn nhất trong lịch sử hiện đại.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, vào năm 1946 (năm Chiêu Hòa thứ 21) Onisaburo tái lập đạo Omoto với tên gọi "Vườn ái thiện", năm 1952 đã khôi phục lại tên cũ đạo Omoto và xây dựng lại các công trình bị tàn phá. Đến trước năm 1962, khi khánh thành cung Omoto ở Kameoka đạo Omoto đã hoàn toàn được khôi phục.

Hiện nay đạo Omoto có khoảng 17 vạn tín đồ ở Nhật Bản.

T.V.T

Tài liệu tham khảo

- Murakami Shigeyoshi "Tôn giáo Nhật Bản", NXB Ivashi Jiunhia Shinsho, Tokyo 1992.
- "Kinh điển và tôn giáo thế giới" Tokyo 1993.

ĐỐT VÀNG MÃ CHO NGƯỜI CHẾT
LÀ MÊ TÍN VÀ LÃNG PHÍ

Theo quan niệm dân gian: Dương sao âm vậy; Người ta hình dung con người sau khi chết lại sống lại cõi âm, cũng có lề lối sinh hoạt cùng những ham muốn hưởng thụ như con người trên mặt đất. Chính vì vậy người ta làm những đồ hàng mang tính tượng trưng (vàng mã) để cung tiến người dưới đất. Và lại hy vọng người dưới phù hộ lại cho mình. Ngay trong thủ tục này cũng bao hàm tâm lý vụ lợi.

- Theo khoa học và thực tế ai cũng thấy: chết là sự chấm dứt đời sống sinh học, thi thể bị tự nhiên phân huỷ trả lại dưới dạng vô sinh cho tự nhiên.

- Theo Phật giáo không có đời sống cõi âm như dân gian quan niệm. Chết là sự chuyển giao để sang một sinh kiếp mới. Đốt vàng mã thực tế là một việc làm giả dối vô vọng, mang đầy tính chất mê tín dị đoan và gây biết bao lãng phí. Thuở sơ khai người ta làm vàng mã mang tính tượng trưng song đơn giản. Nhưng càng ngày phát triển thì việc làm vàng mã cũng ngày cầu kỳ và vô cùng tốn kém, những ô tô, nhà lầu làm giả mà như thật trị giá hàng triệu đồng, cúng lễ xong đem hoá phút chốc thành tro.

Rõ ràng rất tốn kém, thậm chí còn gây ô nhiễm bởi khói bụi. Như trên đã nói người cũng lễ vàng mã còn mang tính vụ lợi với thần thánh, với tổ tiên nhà mình. Rằng dâng cầu những thứ cao sang ước mong thần thánh tổ tiên cũng giúp lại cho mình những thứ cao sang.

Theo tín ngưỡng Phật giáo, chỉ cần tâm thành trong sáng được biểu hiện qua chính công việc hàng ngày. Đó là cách làm thiết thực cho quả phúc mai sau. Gian tham biển lận, mưu sâu ý hiểm, luôn luôn trục lợi đạp lên quyền lợi của người khác mà chỉ cần sắm nhiều hàng mà khẩn cầu thì thần thánh nào lại phù hộ được.

TRẦN HỮU NGHIỄM

Nói hay là không nói

Có nhiều khi lời nói
Chỉ làm thêm hiểu lầm
Có nhiều khi không nói
Càng làm sâu vách ngăn
Nói hay là không nói
Bao nhiêu là khó khăn

VŨ BÁ THUY

Thu
(Một thoáng chiều thu)

Liễu buông rèm ngủ ven hồ
Êm đềm, rón rén, lá khô rời cành
Khoảng trời dịu dịu xanh xanh
Im im hồ hiếc long lanh ráng chiều
Mượt mà dìu dặt sáo diều
Giao duyên hóa tiếng chuông chiều chùa xa
Ý từ thăm thẳm bao la
Ánh trăng thu đã hiện ra mờ mờ
Ông mềm như một giấc mơ

Thu 1999

HOA ĐẠO TRÀ ĐẠO

Người Nhật coi Trà đạo - Hoa đạo là kiêu hãnh và cho đó là bản sắc của dân tộc họ. Song mỹ tục này lại được xuất phát từ Phật giáo. Nguyên do ngày xưa các vị tu hành có tục lệ họp mặt nhau để đàm luận giáo lý, trong những cuộc họp mặt ấy họ đã dùng trà để làm đầu vị, cuộc họp mặt có khi kéo dài đến hàng giờ đồng hồ, người đàm đạo quên hết mọi việc bên ngoài, nhấp một hớp trà, suy nghĩ. Thực là có lợi cho tâm-khẩu-ý. Chính vì vậy mà sau này người Nhật họp bạn để uống trà đều có thể coi như đang hành đạo. Quả là lấy việc rất thông thường hàng ngày làm việc có ý nghĩa thanh cao.

Người Nhật thực hiện nghi thức Trà đạo hết sức tỷ mỷ với nhiều công đoạn. Đó là một môn nữ công mà người con gái nào cũng đều phải tập luyện kỹ lưỡng. Mọi cử chỉ của người con gái từ lúc ngồi xuống pha trà cho đến khi đi, dâng trà lên mời khách đều phải nhịp nhàng, uyển uyển nhất cử nhất động phải thao tác gọn gàng, tập trung hết sức vào công việc.

Từ thế kỷ thứ VI Hoa đạo ở Nhật đã trở thành một nghệ thuật nổi tiếng thế giới. Hoa đạo tên chữ là I Ke Ba na tức là Hoa sống, có nghĩa tạo vẻ thiên nhiên tươi sống cho bông hoa khi được cắm vào bình, chậu, lẵng... cho dù hoa đã bị cắt khỏi cây, lìa khỏi cành. Hoa đạo là một nghệ thuật sáng tạo, người cắm hoa được thể hiện bằng cả tâm hồn cao thượng, tập trung toàn bộ trí tuệ của mình sáng tạo ra một tác phẩm bằng hoa có hồn và biết nói lên nhiều cảm xúc đầy ý nghĩa. Nếu ta đem so sánh một bình hoa lớn đắt tiền, cắm tùm lum hàng chục bông, rực rỡ, không khói cho ta có cảm nghĩ như ngắm một bình hoa giả. Riêng Hoa đạo một nghệ thuật cắm hoa hết sức sinh động không cần nhiều hoa nhưng rất hài hòa như gói gọn một khung cảnh thiên nhiên nào đó trong bình hoa nhỏ bé đầy dung dị và hàm xúc.

Bài và ảnh: Xuân Loan

Lá thư sám hối

Truyện ngắn của: NGUYỄN ĐỨC SINH

Chiều ở cái xóm Sông Khoai này dường như tắt muộn hơn, những dải nắng cuối ngày thường rớt lại sau những dãy núi đá trước mặt nơi có con sông Bạch Đằng Giang lịch sử chảy miết quen thuộc.

Bà Khuông ngồi trong căn nhà lá đang cặm cụi nhặt rau chuẩn bị bữa ăn chiều thì từ ngoài ngõ có tiếng người đưa thư gọi vọng vào:

- Ông bà Khuông ơi! Có thư đây này.

Bà Khuông kéo cái chổi vun gọn những gốc rau muống thừa đổ vào chuồng lợn uể oải gọi cô con gái út: - Thôi việc gì hãy cứ để đấy ra xem thư ai gửi nhà mình. Lát sau Luận từ ngoài ngõ đi vào, tay cô lật đi lật lại lá thư mãi mới đọc được tên người gửi, bởi ngoài bì thư ghi mấy chữ hán.

Ngần ngừ một lúc, cô nói với bà Khuông: Đúng thư gửi cho nhà mình ghi rõ cả đội, cả thôn xóm. Háo hức tưởng là thư của bạn trai mình trêu đùa gửi cho, bỗng dưng mặt Luận biến sắc nói với mẹ: - này mẹ ơi, thư của "hắn" hay sao ấy mẹ ạ! Với nét chữ viết tiếng Việt khó đọc, bà Khuông giục cô con gái út đọc to để bà nghe nội dung xem thế nào. Lướt nhanh xuống mấy hàng dưới, Luận biết ngay là thư của "hắn" và lấy lại bình tĩnh đọc:

"Đông Hưng, ngày tháng năm...

Bố mẹ và gia đình kính mến! Thế là đã hơn 5 năm trời trôi qua, hôm nay con mới dám cầm bút ghi những dòng này gửi bố mẹ và gia đình. Xin bố mẹ và họ hàng bên ấy nhận lá thư này của con như một lời sám hối từ biệt. Bởi việc làm như ma đưa lối quỷ dẫn đường đến với số phận của con"... Đọc đến đây, cô con gái út của bà Khuông giận dữ bật lên thành tiếng: - "Đồ nhân nghĩa giả", rồi cô định vò xé lá thư, nhưng bà Khuông bắt cô con gái út đọc tiếp và nói với Luận: - Không được xé con ạ! Để đấy cho bố mày về xem mới hiểu được lòng dạ của họ...

Dằn lòng lại Luận tiếp tục đọc: "Sau cái đêm ấy... con được trả về, con thấy mình không phải là thằng Dương Hạ Lưu nữa. Bởi lúc nào thằng Dương Hạ Uy cũng gọi và đòi mẹ nó về, làm cho con mắc bệnh động kinh, đến hôm nay bệnh tình mới thuyên giảm. Như trời xui đất khiến, trong một giấc mơ con gặp lại Hận. Thật là khủng khiếp con không thể tả lại nổi vì thư không cho phép viết dài, và có nhiều chỗ không thể tả bằng lời văn cho đặng. Nhưng con chỉ nhớ trong lúc tỉnh, lúc mê, Hận nói với con là phải gửi thư sang cho bố mẹ và cái Luận. Cần một lời sám hối để vong linh cô ấy được nhẹ đi phần nào đau đớn, rồi dần dần bệnh của con sẽ bình phục nếu làm được như vậy. Thưa bố mẹ, giấc mơ ấy cứ ám ảnh con hàng năm trời và đã giúp cho con nhận được lỗi lầm và chứng động kinh như có phép lạ lúc tưởng như có và lúc lại như không. Câu chuyện trong giấc mơ con đã hứa với Hận là sẽ chăm lo chu đáo thằng Hạ Uy ở bên này, và sẽ gửi thư về gia đình bên ấy chịu tội. Thật lòng từ khi có giấc mơ ấy, bao lần con cầm bút muốn viết chứ không phải bây giờ lá thư này mới đến tay gia đình. Nhưng lần nào cầm bút định viết thì tay con lại cứng đờ vì chứng bệnh động kinh kéo tới hành hạ không thể nào viết được. Do vậy đến hôm nay con mới đôi phần được tỉnh táo tĩnh tâm viết những lời sám nguyện này. Mong linh hồn của Hận và gia đình bên đó coi những dòng này là lời sám hối, có đất trời chứng giám và xin cho cháu Hạ Uy một lần được về tạ tội. Dù chỉ một lần thôi có thể... bởi con biết rằng tội của con không thể được tha thứ. Xin bố mẹ và gia đình nhận của con một lần sám hối.

Dương Hạ Lưu

Lễ hội đầu xuân **Ảnh: Hồng Thuật**

Đọc xong lá thư của Dương Hạ Lưu. Luận cô em gái của Hận, buông lá thư xuống bàn chạy vào giường ôm mặt khóc. Bà Khuông mặt tái bệch đi, hai tay ôm đầu ốm yếu, bà cố nén chặt nỗi đau lòng, bởi cuộc đời của bà đã phải trải qua không biết bao nhiêu trầm luân của trần thế. Lúc thì chuyện của gia đình bên nhà chồng, lúc lại chuyện của chính gia đình bà. Phải chăng vì bà đã chứng trải những nỗi đau vô thường luôn ập đến mà bà có được sự cứng cỏi hơn trong cuộc đời còn lại của cái tuổi trên năm mươi, với bốn mặt con. Lá thư đến đột ngột làm đảo lộn gia đình, làm bà miên man suy nghĩ. Lúc này trời cũng đã tối ập đến, bà cố đứng dậy xuống bếp chuẩn bị bữa cơm chiều muộn hơn mọi ngày. Mặc dù những ngày gần đây, bà lấy công việc để khuây đi nỗi nhớ khủng khiếp con Hận, nhưng giá như không có lá thư này đến thì lòng bà đã mai mốt quên đi cái cảnh ấy. Đằng này, không hiểu vì nghiệp chướng gì mà chiều nay con Hận lại như có hình bóng trở về giày vò tấm lòng bà vì bà thường thương yêu nó nhất nhà. Rồi bà hình dung lại, cũng vào buổi chiều như thế này cách đây bốn, năm năm về trước, con Hận đua đòi với bọn con gái ở cái xóm Sông Khoai này, câu nhỏ câu to, sắm quần sắm áo rủ nhau đi buôn Móng Cái. Bẵng đi nửa năm trời sau đó nó cũng gửi thư về và xin lỗi bố mẹ con đã lấy chồng ở bên đó. Rồi hứa ngày một ngày hai ổn định- hạnh phúc sẽ cùng chồng trở về cáo lỗi và thăm gia đình. Cái tin đứa con gái đầu lòng của bà đã lấy chồng Trung Quốc làm xôn xao cả xóm, gặp ai người ta cũng hỏi thăm. Nhưng việc ấy nó cũng không phải là cá biệt quá đối với gia đình bà và bà nghĩ, miễn là nó có chồng, nhưng bà chỉ trách nó một nỗi là không báo trước.

Nhiều đêm bà nghĩ lại, biết đâu sang đấy nó lại gặp được người tử tế và làm ăn sau này khá giả đời đỡ khổ hơn đời bà. Nhiều lúc bà nhớ con Hận lại mường tượng ngày nào đó nó đưa cả chồng con về cái xóm Sông Khoai này. Thôi thì người ta lấy chồng Tây, còn con Hận cũng láy chồng ngoài nước, biết dâu trời đất lại thương con Hận. Và rồi sự thật cũng đã đến, ba năm sau con Hận đã đưa chồng con nó về cái xóm Sông Khoai này. Nỗi vui mừng khôn tả vì vợ chồng nó có đũa có đôi, thằng chồng đẹp trai cao to lại có đứa con trai gần hai tuổi tên là Dương Hạ Uy. Thôi thì họ hàng xa mấy bà cũng nhẫn ra để mừng. Hôm chúng nó về tay không làm lễ cưới lại mặt, nhưng bà và con Hận đi chợ huyện cũng mua sắm đủ thứ để cẩn thận báo cáo với tổ tiên và báo cáo với làng xóm lân cận ở cái đất khai hoang này, và coi ngày ấy cũng gần như là đám cưới con Hận thằng Lưu. Đó là lần thứ nhất chúng nó về ở hơn một tháng với gia đình rồi hết phép lại xin về bên ấy. Sau bẩy tám tháng, bà nhớ không được rõ lắm, con Hận lại về, nhưng lần này nó chỉ về có một mình. Đúng là ngẫm ngập như mẹ gặp con, cả gia đình ai cũng quý và thương con Hận. Riêng chỉ có chồng bà, ông Khuông là tỏ thái độ lạnh lùng. Để bù vào sự ghẻ lạnh ấy bà Khuông luôn luôn vui vẻ đối với ông. Thấy bố

khác tính, nhiều đêm Hận ngủ chung với mẹ thường gợi chuyện hỏi bà Khuông, nhưng bà chỉ nắm tay con gái và nhỏ nhẹ với Hận:

- Bố mày dạo này đổi tính một chút nhưng không sao, con cứ vui là mẹ vui.

Ba tháng trôi qua êm đềm, công việc mùa màng cũng đỡ bận hơn. Bà Khuông còn nhớ hôm ấy vào tiết mồng năm tháng năm âm lịch, bà thấy thằng Dương Hạ Lưu về vào buổi tối.. Bà tưởng việc về của nó thường tình như lũ trẻ chồng vợ mới cưới nhớ nhau rồi dăm bữa chúng lại đi. Nhưng ai dè một hôm bà đi làm đồng về sớm, vừa về đến cổng nhà bà đã thấy vợ chồng Hận to tiếng với nhau. Thằng Dương Hạ Lưu nó trong tiếng kêu giận dữ: - Cô có về không, ở nhà đây ba tháng rồi còn gì! Còn con Hận thì ôm mặt khóc trả lời trong nước mắt: - Tôi không về với cái ngữ ấy...

Bà Khuông biết chuyện không bình thường giữa hai đứa về tình cảm. Ai ngờ hôm sau ấy chuyện khủng khiếp đã xảy ra. Thằng Dương Hạ Lưu đợi lúc gia đình đi làm vắng hết, nó điên dại như có ma dẫn lối quỷ dẫn đường đang tâm chém con Hận rồi bỏ trốn. Hôm ấy bà Khuông về đến nhà đã nhìn thấy xác con Hận chết trong vũng máu, cảnh tượng ấy khiến bà rụng rời cả người. Ngày đó đối với bà và gia đình là một ngày như trời đất đổ sập xuống ghê rợn!

Sau cái bữa làm lễ chôn cất cho cô con gái xấu số, trong lòng bà Khuông hình ảnh đứa con rể mạt phước không còn ý nghĩa gì nữa. Cái tên Dương Hạ Lưu đối với bà khi nhắc đến như một vết dao chém sâu trong lòng. Chính nó đã để lại nỗi đau và bao điều tiếng cho cái xóm Sông Khoai này. Bà nghĩ chuyện đến đó là hết, bởi sau khi cái thằng khốn nạn ấy chạy trốn đã bị công an xã và huyện bắt nó tại ngôi chùa làng, rồi giải nó di trả về Đông Hưng bên Trung Quốc để xét xử nó về cái tội giết người.

Nỗi đau không có gì kể xiết với bà, nhưng may thay thời gian đắp đổi đã dần dần nguôi nguôi. Bỗng dưng hôm nay lại nhận được lá thư của thằng Dương Hạ Lưu gửi về làm bà thấy đắng đót và đau nhói trong lòng. Chuyện về lá thư này lúc đầu bà định để cho chồng biết nhưng, nghĩ thế nào bà lại nói với con Luận là không cho phép ai biết cả ông Khuông. Còn mấy ngày nữa là đến ngày giỗ của cái Hận, và cũng là năm thứ ba nó lìa trần tục. Bà Khuông muốn bàn với chồng sẽ sang cát cho con Hận sao cho thật chu đáo đúng nghi lễ để nó được siêu thoát nhẹ nhàng. Với ông Khuông cũng tâm niệm một điều mà người xưa truyền ngôn thường cho rằng, cải cát là linh hồn sau ba năm đã được gột rửa. Lúc mới chết trong ba năm gọi là mộ "hung", khi bốc mả mộ tròn gọi là mộ "cát", mà chữ cát theo nghĩa chữ Hán đó là lành. Nghĩ như vậy ông bà Khuông thấy lòng dịu dịu đi nỗi đau, bớt đi lòng sâu hận, tức là nóng nảy giận dữ. Bởi ông bà ngộ ra một điều là: - Nếu lấy nóng giận thù oán để đối xử với thù oán nóng giận thì thù oán càng bốc cao, mà chỉ có lòng nhân ái mới đoạn được (có nghĩa là mới cắt được) thù oán nóng giận giữa con người và con người, kể cả đối với người sống và người đã khuất. Bà Khuông nghĩ vậy và làm như vậy, rồi bà nói với chồng thắp đèn đốt ba nén nhang cầu trời phật, tổ tiên. Đứng trước bức hình của con Hận trên bàn thờ bà lẩm bẩm như để bày tỏ về nội dung lá thư sám hối của người chồng xa xứ bội bạc vừa gửi đến cái xóm Sông Khoai này, cũng trùng hợp vào những ngày tháng Hận ra đi.

Ngày mai bà Khuông sẽ lên ngôi chùa làng với một tấm lòng nhân ái và xả bỏ. Và chỉ có như vậy, bà mới thanh thản nhẹ nhàng và linh hồn của Hận cô con gái bà mới được giải thoát. Đó là ý niệm từ cõi tâm của bà cũng như những người dân xóm Sông Khoai này luôn luôn coi trọng nhân nghĩa để sống với nhau hàng ngày. Chỉ nghĩ như vậy thôi mà lòng bà thấy nỗi đau vợi nhẹ đi. Đêm cũng đã về khuya, lúc này bà Khuông bước ra ngoài sân, ánh trăng mùa hạ soi sáng đầy mảnh vườn nhà, gió từ biển thổi mạnh xua tan cái nóng oi nồng và ngột ngạt.

Tháng 6 năm 1999

NGUYỄN ĐỨC SINH

PHẬT GIÁO THÍCH ỨNG NHƯ THẾ NÀO VỚI YÊU CẦU TÍN NGƯỠNG CỦA NHÂN DÂN

(Trích Phật học Quần nghi)

Tín ngưỡng dân gian là những hoạt động tôn giáo có liên quan đến phong tục tập quán của nhân dân và cũng là những hiện tượng tôn giáo của những hình thái nguyên thủy đã được phát sinh và phổ biến trong dân tộc các nước, từ khi bắt đầu có nền văn hóa loài người. Để cởi mở những rối rắm, thắc mắc trong lòng, những tranh chấp cãi cọ trong gia đình và xã hội, những khổ cực của hoàn cảnh tự nhiên mà nhất thời con người với tài năng, hiểu biết của mình không sao giải quyết nổi, nên họ buộc phải cầu xin sự chỉ dẫn, giúp đỡ, bảo hộ của quỷ thần, phải dùng biện pháp xin xăm, bói toán, lên đồng, gọi hồn người chết, bói chim, tổ chức tế đàn... nhằm đạt tới mục đích cảm thông với quỷ thần. Xét theo lập trường của nhất thần giáo thì tất cả những hành vi đều là mê tín dị đoan và tà thuật, Phật giáo không bao giờ chủ trương như vậy.

Tín ngưỡng dân gian là thờ nhiều thần lẫn lộn. Từ đời Tống về sau, cả ba tôn giáo Nho-Phật và Lão đều tồn tại cùng nhau, người ta không phân biệt Thần, Tiên, Phật và Bồ-tát. Từ cuối đời nhà Thanh và bắt đầu từ thời Dân quốc đến nay,lại có thêm hai tôn giáo nữa là đạo Gia tô và đạo Hồi, gọi là 5 tôn giáo cùng một gốc. Người ta thông qua những con người và những dụng cụ như ông đồng, bà cốt, phù thủy, đàn bói chim, xin xăm, gieo tiền... mời những quỷ thần vô danh tự xưng là Thần này, Tiên nọ, Bồ-tát nọ, đến để chỉ bày, thỏa mãn những lời cầu nguyện của họ. Dần dần phật giáo cũng bắt đầu đề ra một số pháp môn, phương tiện nhằm thích ứng với yêu cầu tín ngưỡng của dân gian. Điều khác nhau là Phật giáo lấy lý tính làm chủ đạo,lấy tu thiện, tích đức xám hối, tụng kinh để đạt tới mục đích yêu cầu của mình. Tín ngưỡng dân gian lấy sự ỷ lại mù quáng và hành vi thờ quỷ thần để đạt đến hy vọng của mình. Đối với người tín ngưỡng thần giáo thì điều này cũng có mục đích và tác dụng như vậy, chẳng qua là họ lấy thần duy nhất làm đối tượng cầu xin. Tín ngưỡng dân gian cũng lấy các giáo chủ các tôn giáo các vị Thần để sùng bái. Điều khác nhau là các tôn giáo lớn đều tuyên truyền phổ biến kế thừa giáo chủ, lịch sử tôn giáo, giáo lý, nghi thức tôn giáo của mình, còn tín ngưỡng tôn giáo thì sùng bái đa thần chắp vá, vá víu cái này cái kia.

Khảo sát về lịch sử văn hóa loài người dân gian tùy thuộc hình thái tôn giáo của dân tộc nguyên thủy, cần thiết cho nhược điểm của thâm và tâm loài người. Mặc dù bị cơ đốc giáo thanh lý, thanh toán ngót gần 200 năm, nhưng vết tích dân gian vẫn tồn tại ở mọi nơi, mọi chốn. Do vậy, đứng trên lập trường Phật giáo cũng nên có sư bao dung thích đáng nhưng nếu theo yêu cầu của tín ngưỡng dân gian mà giảm thấp mức độ tín ngưỡng Phật giáo, thậm chí còn xem các loại quỷ thần của tín ngưỡng dân gian như là hóa thân và tái hiện của Đức Phật Bồ-tát thì sẽ làm cho Phật giáo chỉ

có danh, không có thực, và cũng sẽ bị phê phán và chỉ trích về mặt lý tính. Vì vậy, các chùa chiền và Viện phật giáo chính thống không nên thờ phụng đủ mọi pho tượng các loại thần để tránh nhiễm sắc thái của tín ngưỡng dân gian khỏi bị hiểu lầm thờ đa thần là Phật giáo, phật giáo là cùng một loại với tín ngưỡng dân gian.

Phật giáo đáp ứng đông đảo với quần chúng xã hội như thế nào? Thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng dân gian như thế nào? Điều đó nên chú trọng đến công năng của tín ngưỡng đối với chư Phật và bồ-tát, hoặc là nêu bật hiệu nghiệm của việc thường dùng một số kinh chú nào đó. Thí dụ như linh nghiệm của Bồ-tát Quan Âm, Bồ-tát Địa tạng không nơi nhỏ nhặt nào mà không đến, không nơi xa xôi nào mà không tới, không thời gian nào mà không ứng nghiệm. Bồ-tát Quan Âm có sự linh cảm rất lớn, cứu khổ, cứu nạn, đại từ đại bi. Phật A-di-đà là bậc vương y vô thượng và vô lượng quang. Các chư Phật, Bồ-tát đó có thể khiến cho con người đã cầu xin thì được ứng nghiệm, cầu trường thọ thì được trường thọ, cầu trí tuệ thì được trí tuệ,. Thích-ca Mâu-ni là một trong ngàn vạn hóa thân của phật Lô-xá-na, Ngài là giáo chủ của thế giới Ta bà, là đạo sư của người và trời, là ngọn lửa đèn sáng rọi chiếu trong đêm dài dằng dặc, là con thuyền từ bi trong bể khổ. Tất cả chư Phật đều có thể ở mọi thời gian, mọi nơi, tiếp nhận sự kêu cứu của mọi chúng sinh, có đầy đủ mọi phương tiện để cứu giúp chúng sinh. Tất cả mọi Bồ-tát đều có 6 phép thần thông rồi tùy thời, tùy nơi, tùy từng loài mà nhiếp phục hóa độ, ứng với mọi sự cầu khẩn hợp lý của tất cả mọi chúng sinh. Như vậy là từng người lựa chọn một đức Phật nhất định, hoặc một vị Bồ-tát hoặc một pháp môn và kinh chú riêng biệt là có thể dễ dàng đạt tới mục đích yêu cầu tín ngưỡng của mình.

Ngoài ra còn có thể tiến lên một bước do tôn giáo tín ngưỡng dân gian mà nhập vào cảnh giới lợi mình, lợi người, giải thoát tự tại.

Mật giáo trong phật giáo có nhiều phương pháp tu luyện có những mục đích khác nhau, và giai đoạn khác nhau. Tông Tiên Thai ở Trung Quốc và Tông Hoa Nghiêm cũng có nhiều nghi thức lễ sám hối và con đường tu chứng khác nhau, căn cứ vào đấy mà tu trì các pháp môn đã được nêu lên nhưng điều đó khác với việc sùng bái đa thần của tín ngưỡng dân gian. Theo dõi nguồn gốc của Phật pháp thì không nên đòi hỏi nhiều con đường. Đức Phật nói vô lượng pháp môn, bất kỳ pháp môn nào mà chuyên tâm tu trì là có thể tổng hợp nắm vững tất ở tất cả các pháp. Do vậy mà kinh Lăng nghiêm có 25 pháp môn viên thông bất kỳ pháp môn nào đều giống như mọi pháp môn, Kinh Duy Ma cũng nêu rõ chỉ có một pháp môn thôi, nếu không thì rất dễ dàng lẫn lộn với tín ngưỡng dân gian, nhập cục làm một tín ngưỡng đa thần, khiến người ta có ấn tượng không phân biệt giữa Thần và Phật.

Làm một Phật tử mà muốn thỏa mãn những nguyện vọng khác nhau rồi thường xuyên đổi phương pháp tu hành đối tượng sùng bái, thì sẽ có thể mất đi mục tiêu trung tâm. Người phật tử chân chính tin vào tam bảo để học Phật, để tu hành, là để học đức từ bi và trí tuệ của đức Phật để tu hành một pháp môn duy nhất nhằm đạt tới mục tiêu nhất quán là giữ giới, tu định, phát sinh trí tuệ. Chỉ cần không tách rời nguyên tắc Tam bảo đêm ngày xem Phật pháp, làm phật sự, giữ giới, bố thí, tụng kinh, sám hối.

Làm như vậy thì không cần lợi ích hiện thực vẫn có thể đạt được trong cuộc sống hàng ngày của mình.

CHÂN LÝ PHẬT GIÁO LÀ GÌ?

(Trích Phật giáo Chính tín)

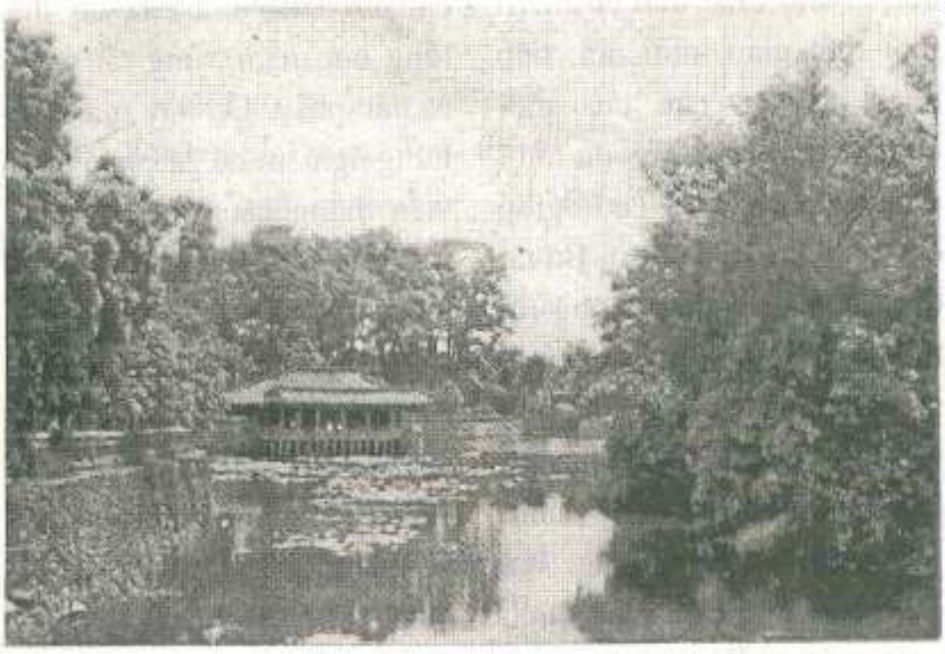

Nhà thủy tạ lăng Tự Đức **Ảnh: Xuân Loan**

Phẩm "Du già chân thực nghĩa" gọi chân lý và chân thực, chia làm 4 loại lớn, gọi là 4 loại chân thực.

1. Thế gian cực thành chân thực: chỉ cho những chân thực thường thức, tùy loại và tùy tục. lại chia làm 2 loại

a. Chân thực phi thế gian, không thuộc nhân loại.

b. Chân thực thế gian, thuộc nhân loại, do tự nhiên hay tập quán, huyễn giác mà thành.

2. Đạo lý cực thành chân thực: chỉ cho những chân thực, có tính lý luận, do các học thuật gia nghiên cứu, suy diễn ra, lại chia làm 4 loại:

a- Chân thực do các khoa học gia thực nghiệm mà có được.

b- Chân thực do các triết gia tư biện mà có được.

c- Chân thực do các nhà thần giáo tín ngưỡng, cảm ứng mà chứng đắc.

d- Chân thực do các nhà tu định ngồi thiền mà chứng đắc.

3. Chân thực do trí tuệ thanh tịnh đã đoạn trừ phiền não chướng chứng đắc. Đó là chân thực do các bậc thánh xuất thế dùng trí tuệ giải thoát mà chứng được. Lại chia làm 2 loại:

a) Chân thực ngã không do hàng Thanh văn Duyên giác, tức là các bậc Thánh Tiểu thừa chứng đắc.

b) Chân thực một phần ngã không do các bậc Thánh Đại thừa chứng được.

4. Chân thực do trí tuệ thanh tịnh đã đoạn trừ sở tri chướng, chứng được. Đó là chân thực pháp không do các bậc Thánh Đại thừa giác ngộ chính biến tri, chứng được. Chia làm 2 loại:

a) Chân thực pháp không do Bồ Tát chứng được một phần.

b) Chân thực pháp không do Phật chứng đắc một cách viên mãn, tròn đầy.

Phật giáo không bao giờ phủ định chân lý của người khác một cách võ đoán và nông nổi. Phật giáo chỉ sắp xếp các chân lý thành chủng loại và đẳng cấp, thừa nhận các loại chân lý đó đều có vị trí và giá trị của chúng.

Có một loại thần giáo ngoại đạo, thường mạt sát tất cả mọi giá trị, khác biệt với những giá trị mà mình thừa nhận, chụp cho chúng cái mũ ma quỷ. Phật giáo quyết không có thái độ độc đoán như vậy. Như trên nêu rõ, Phật giáo chấp nhận có 4 loại

chân thực, tức là chân lý, chúng chỉ có sự phân biệt theo nặng nhẹ, cao thấp mà thôi.

Sự thực, cái gọi là chân lý thế gian, chân lý thường thức, thường là không chịu đựng nổi khảo nghiệm. Chân lý thường thức thời cổ đại, sang tới các đời sau, trở thành câu chuyện bông đùa. Chân lý thường thức ở xứ A, đến xứ B chỉ là chuyện suông tình! Còn cái chân lý do các học giả phát minh ra, thì hoặc là do hóa nghiệm mà có, hoặc là do suy lý mà được, hoặc là do cảm ứng thần linh, hay là do rèn luyện thân tâm, ngồi thiền điềuhòa hơi thở mà chứng đắc, dù chỉ là những chân lý bộ phận, tạm thời, huyễn giả, cục bộ, giả thiết chứ không phải là chân lý vĩnh hằng bất biến.

Chân lý của Phật giáo là kết quả đạt được, sau khi đã chứng ngã không và pháp không. Chứng được ngã không thì đoạn trừ hết phiền não chướng, chứng được pháp không thì đoạn trừ hết sở tri chướng. Sau khi chứng ngã không thì giải thoát khỏi sinh tử. sau khi chứng pháp không thì không trụ ở Niết Bàn. Kinh Kim Cương viết: "Không có ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng". Đó là cảnh giới ngã không còn "phiền não tức Bồ đề (chính giác)" sinh tử tức Niết bàn (Tịch diệt), đó chính là cảnh giới pháp không. cảnh giới trung đạo diệu lý phi không phi hữu, không thiên chấp bên nào thì cũng có những người chứng được pháp không mới tự mình thể nghiệm được.

Chân lý rốt ráo của Phật giáo, tức là chân lý ngã không và pháp không - không phải là pháp thế gian, không thể mô tả bằng lời nói, chân lý đó "Xa lìa tướng danh ngôn, tâm tư cũng không nghĩ bàn được: . Đó là chân lý rốt ráo, mà tính Phật miễn cưỡng gọi là "chân pháp giới" là "Lý chân như". Thế nhưng, chân lý rốt ráo đó của Phật giáo, tuy là không đặt tên được, không nghĩ bàn được, nhưng nó vẫn không tách dời muôn vàn hiện tượng thế gian, và mỗi một hiện tượng thế gian là một bộ phận của chân lý rốt ráo đó. Vì vậy mà đại sư Tổ Huệ Năng của Thiền Tông nói rằng: "Phật pháp là ở trong thế gian, không tách dời thế gian mà giác ngộ được; nếu tách khỏi thế gian đitìm đạo Bồ đề, cũng không khác gì đi tìm sừng thỏ vậy". Mục đích của phật giáo là giảng lý không; xóa bỏ phiền não chướng của ngã chấp, xóa bỏ sở tri chướng của pháp chấp, chứ không phải phủ định vạn tượng của thế gian. Chân lý Phật giáo nằm trong chữ "giác ngộ". Chỉ có tự giác mới thoát khỏi sinh tử. Chỉ có tự giác tha mới có thể độ chúng sinh; chỉ có giác hành viên mãn mới có thể thành Phật.

Chùa Phổ Minh **Ảnh: Vũ Kiêm Ninh**

ĐẠO PHẬT TRUYỀN SANG PHƯƠNG TÂY NHƯ THẾ NÀO?

□ HUYỀN CƯƠNG

Không giống như tôn giáo một thần ở Phương Tây, đạo Phật không bị chao đảo bởi ba trăm năm khám phá đầy sửng sốt của khoa học. Có một số lý do để giải thích sự vững vàng này của Đạo Phật. Trước hết là vì Phật giáo đích thực tỏ ra ít quan tâm luận bàn về vũ trụ học, trong khi quan điểm của một số tôn giáo khác về vũ trụ đã bị khoa học chỉ ra là sai lầm. Galileo đã bỏ ra mười năm cuối đời mình ủng hộ lý thuyết của Copernicus cho rằng trái đất bay quanh mặt trời. Đức Phật đã từng nói rằng các chủ đề như là bản chất hoặc nguồn gốc của vũ trụ là phù phiếm và việc tranh cãi về các chủ đề này không giúp gì cho sự vượt thoát cái tâm khỏi nỗi khổ đau cả và đây mới chính là cái đích của đường lối Ngài chỉ ra. Thứ hai, đạo Phật tự cho mình là một tôn giáo dựa vào sự sáng suốt của con người hơn là nhờ vào thần khải (sự để lộ chân lý từ một đấng siêu nhiên), và do đó đạo Phật tương hợp với tinh thần của chủ nghĩa duy lý khoa học. Thứ ba, đạo Phật từ lâu đã khẳng định rằng bản chất của sự vật và bản chất của "cái tôi" (ngã) hoàn toàn khác với cách thái mà nó hiện ra. Quan điểm này có nét hao hao giống với hai lĩnh vực quan trọng của khoa học thế kỷ 20, đó là vật lý tương đối và phân tích tâm lý (tâm phân học).

Gần đây đã có một nhận định rằng Phật giáo ngày nay là một tôn giáo phát triển mạnh nhất ở Phương Tây. Dĩ nhiên có một sự khác biệt đáng kể giữa một đằng là sự quan tâm của một số tri thức hàng đầu của phương Tây đối với Phật giáo và một đằng là việc nó trở thành một tôn giáo mang tính quần chúng, vậy thì có bao nhiêu sự thật trong cách nhận định lạc quan này?

Có thể nói sự tiếp xúc có ý nghĩa đầu tiên giữa đạo Phật với phương tây là vào dịp chủ nghĩa thực dân châu Âu phát triển tới châu Á. Mặc dù từ thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch hoàng đế Asoka của Ấn Độ đã cử các đoàn truyền giáo sang Hy Lạp và Alecxandria, tư tưởng đạo Phật ban đầu ấy chỉ gây được ít ấn tượng. Sau đó sự bành trướng của đạo Hồi trong vùng trung Cận Đông đã dựng lên một rào chắn khó vượt qua giữa châu Âu và Ấn Độ. Tuy nhiên vào đầu thế kỷ 19 các tư tưởng truyền thống phương Đông bắt đầu nổi lên rõ ràng trong tâm thức phương Tây. Cuốn The World as Will and Representation (Thế giới như là ý chí và biểu tượng), xuất bản năm 1819 của Schopenhauer, đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Ấn Độ giáo. Người ta đồn rằng tác giả cuốn sách đó đã đặt một pho tượng Phật nhỏ bằng vàng để trang trí phòng đọc của mình.

Dù ông có cảm tình đối với các tôn giáo phương Đông, Schopenhauer thật ra chưa có dịp sang phương Đông, vì vậy sự tình hiểu triết học phương Đông của ông hẳn là có nhiều khó khăn bởi những tài liệu không đầy đủ hoặc sai lạc được lưu hành lúc bấy giờ. Chỉ vào những năm cuối đời ông người ta mới cố gắng một cách hệ thống biên soạn và dịch thuật những bộ sưu tập

khổng lồ các bản kinh Phật giáo và Ấn Độ giáo.

Những thế lực thực dân thống trị đầu tiên ở Viễn Đông TK 18 và 19 là Anh và Pháp, cho nên các học giả của họ là những người đầu tiên nghiên cứu sâu sắc văn hóa bản địa. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên. Năm 1837 công cuộc dịch thuật bản văn Pali mang tên cuốn sử Biên Niên lớn của Tích Lan (mahavansa) đã được George Turnour, một nhân viên dân sự người Anh, thực hiện. Vào năm 1844 tác giả pháp Eugene Burrouf đã xuất bản cuốn giới thiệu lịch sử phật giáo Ấn Độ, lần đầu tiên làm rõ mối quan hệ giữa hai truyền thống nguyên thủy (Theravāda, Pali) và Đại Thừa (mahāỹana, Sanskrit). Năm 1872, một nhân viên dân sự người Anh khác, Robert Childers, đã xuất bản cuốn từ điển tiếng Pali. Năm 1881, một gương mặt sáng giá vào bậc nhất trong việc nghiên cứu Phật giáo ở Châu Âu, giáo sư T.W. Rhys Davids, đã thành lập hội *Kinh văn* Pali (Pali Text Society). Hội này trong nhiều năm đã phiên dịch các kinh bản Phật giáo Nguyên Thủy ra tiếng Anh.

Đến năm 1897 việc nghiên cứu Phật giáo được mở rộng đáng kể tới đông đảo quần chúng khi mà bản trường ca "ánh sáng châu Á" của ngài Edwin Arnold, một bản tường thuật bằng thơ về cuộc đời và lời dạy của đức Phật Mâu Ni Thích Ca, đã trở thành cuốn sách bán chạy nhất. Ảnh hưởng của bài thơ đã lớn đến nỗi rằng có một sự kiện đáng kể khác có thể liên quan với việc xuất bản bài thơ đó. Vào năm 1901 Allan Benett, người được chính bản trường ca nói trên dẫn dắt vào đạo Phật, đã là người phương tây đầu tiên gia nhập tăng đoàn. Bennett đã thụ giới tỳ kheo tại Miến Điện (Myanma ngày nay), mặc dù ông đã tu học một cách sâu rộng đạo Phật tại Sri Lanka, và được lấy pháp danh là ãnanda Metteyya . Tới năm 1907 ông trở về nước Anh, ở đó ông khai sáng Hội Phật giáo Anh quốc và Airơlen. Tổ chức này tồn tại cho tới năm 1925, sau đó chuyển thành Trú sứ Phật giáo, rồi nhập vào hội Phật giáo do Christmas Humphreys thành lập năm 1924.

Nếu việc giới thiệu đạo Phật sang phương Tây bắt đầu bằng việc để xướng của người Âu, thì các sự kiện đẩy mạnh phát triển tiếp theo lại diễn ra tại Hoa Kỳ. Mặc dù vài nhà văn Mỹ TK 19 đã chịu ảnh hưởng các tư tưởng phương Đông, Đáng kể nhất là Henry David Thorean người đã dịch sang tiếng Anh từ bản tiếng Pháp Kinh Hoa *Sen - Diệu Pháp Liên Hoa* - của Eugene Burnouf , mãi tới năm 1893 đạo phật lần đầu được hoằng truyền rộng rãi trong công chúng Hoa Kỳ khi mà nghị viện thế giới về tôn giáo được tổ chức đồng thời với hội chợ thế giới Chicago. Người dự được nghe diễn văn của hai nhà tu Phật giáo xuất sắc ; Trưởng lão Anāgārica Dharmapāla từ Sri lanka tới và thiền sư phái Lâm Tế người nhật Soyen shaku. Anāgārika Dhermapāna, nổi tiếng là người sáng lập hội đại bồ đề (Maha bodhi society), một tổ chức đã có công khôi phục vị trí thiêng liêng của Phật giáo tại Ấn Độ, đã đọc hai diễn văn nhấn mạnh nhiều điểm tương đồng về đạo đức giữa đạo Phật và đạo Cơ đốc. Tuy nhiên, chính Soyen shaku, người được thu xếp để gây ấn tượng lớn hơn, dù là gián tiếp. Ở Chicago ông được giới thiệu với một nhà xuất bản Mỹ đang cần một người có đủ kỹ năng dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Anh. Soyen shaku đã tiến cử đệ tử trẻ tuổi của ông là Daisetf T. sufuki, người có phẩm chất thích hợp và sau đó đã thu xếp để người đệ tử ấy qua Mỹ.

(Còn nữa)

(Theo andrew Powell trong "Living Buddhism" - britisth Museum press, 1994)

LUẬT NHÂN QUẢ
VÀ VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CỦA PHẬT GIÁO

ĐỖ CÔNG ĐỊNH

Kinh Phật viết "Nhất thiết pháp, nhân duyên sinh" tức là tất cả các pháp (mọi sự vật, hiện tượng) đều do nhân duyên mà sinh ra. Lại dạy rằng " Ly nhân duyên, biệt vô ngã", rời bỏ nhân duyên ra không còn có gì gọi là ta cả. Điều này có nghĩa hết thảy mọi chúng sinh (Phật giáo quan niệm muôn loài là bình đẳng, một quan niệm rất tiến bộ) không ai có tự tính cả mà chỉ do nhân duyên hợp lại mà sinh ra.

Vậy nhân - quả nên hiểu như thế nào? Nhân (theo nghĩa đen là hạt giống) là nguyên nhân, là năng lực sản sinh ra quả (theo nghĩa đen là trái cây) là kết quả. Nói cách khác, mội sự vật, hiện tượng trong thế giới đều do nguyên nhân của nó sinh ra. Theo quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lê nin thì: nhân là sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong cùng một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau trong những điều kiện cụ thể gây ra một sự thay đổi nhất định. Quả là những thay đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau. Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả vì thế nó có trước. Quả là cái có sau.

Ngoài nguyên nhân chính trực tiếp làm nảy sinh ra kết quả còn có một số nguyên nhân phụ khác có tác động lớn tới kết quả đó chính là duyên. Do vậy khi nói tới luật nhân quả trong Phật giáo nên hiểu một cách đầy đủ là nhân-duyên-quả. Một hạt lúa (nhân) khi gieo xuống đất gặp điều kiện thuận lợi sẽ phát triển thành cây lúa (quả). Các yếu tố giúp quá trình chuyển hóa từ hạt lúa sang cây lúa như đất, nước, phân, khí hậu... chính là duyên. Nhân duyên hòa hợp mới sinh ra vạn pháp. Nếu có nhân mà không có duyên thì dù có sức năng sinh mạnh tới đâu đôilúc cũng khó có thể sản sinh ra quả được. Có thể khẳng định rằng khi đề cập tới luật nhân quả - nghiệp báo tức là nói tới quá trình tạo nghiệp của nhân để từ đó dẫn tới quả. Nhân ở đây chính là con người. Mỗi tư duy, hành động của con ngườilà do họ tự tạo lấy chứ không hề có một thế lực quyền năng nào chi phối cả. Đức Phật đã dạy: chỉ có ta làm điều tội lỗi, chỉ có ta làm cho ta ô nhiễm. Chỉ có ta tránh điều tội lỗi, chỉ có ta gội rửa cho ta. Trong sạch hay ô nhễm là tự nơi ta, không ai có thể làm cho người khác trở nên trong sạch.

Thực tế luật nhân quả biểu hiện rất phức tạp. Một nhân có thể sinh ra nhiều quả nhưng cũng có quả lại do nhiều nhân sinh ra. Trong dòng chảy vô tận của cuộc sống thì cái đôi lúc tuy gọi là nhân nhưng thực sự lại chính là duyên bởi vì không có một cái nhân nào là đầu tiên cả và cũng không có cái quả nào được xem là cái quả cuối cùng. Cũng như bố mẹ là cái nhân sinh ra con cái nhưng lại là quả của ông bà. Người Việt có câu "ở hiền gặp lành", "Gieo gió gặt bão". Ở đời có những con người ăn ở đức độ, hiền lành tốt bụng nhưng gặp nhiều tai họa, bất hạnh. Lại có kẻ bất nhân thất đức song lại được hưởng nhiều "ưu đãi" của số phận nên đã có nhiều kẻ cho rằng luật nhân quả của Phật giáo là sai lầm là không phù hợp. Nhưng họ đâu có hay luật nhân quả không hề bị ràng buộc vào thời gian thế nên mới có nghiệp nhân đưa ngay kết quả trong kiếp này. Có nghiệp nhân tạo trong kiếp này đến kiếp sau mới bị quả báo cũng như có những nghiệp được tạo từ đời trước tới đời này mới gặp duyên mà thành quả. Đức Phật đã từng dạy:

con người là chủ của nghiệp, là kẻ thừa sự nghiệp" là gì?

Luật nhân quả với bản chất đem lại sự công bằng cho xã hội nên cao hơn cả nó giáo dục con người phải biết sống lành mạnh, khuyến khích con người làm nhiều việc tốt, việc thiện, xa lánh điều ác, tránh làm những việc bất nhân phi nghĩa để có được cuộc sống tốt lành hơn. Giáo lý nhân quả rất chú trọng đến vấn đề thiện ác bởi đây là cặp phạm trù cơ bản tác động trực tiếp đến luật nhân quả. Tuy nhiên để hiểu thấu đáo cụm từ này ta nên xét nó theo đúng bản chất. Phật giáo quan niệm việc làm không quan trọng bằng ý niệm Luận về Thiện ác cũng do đó mà căn cứ vào tâm địa phát ra chứ không chú trọng vào hành động đơn thuần của việc làm đó. Thấy một bà mẹ đánh con ta chẳng nên phán đoán ngay về sự thiện ác của người này mà phải xem xét bản chất của hành động. Nếu vì lợi ích của đứa con thì hành vi của người mẹ là thiện nhưng nếu vì muốn đánh cho bõ tức hay làm nhục nó để giải tỏa một nỗi bực tức của mình (theo kiểu "giận cá chém thớt") thì đó là hành động ác cần phải lên án. Khi chúng ta gieo nhân lành sẽ được quả lành, gây nghiệp ác sẽ bị quả báo. Luật nhân quả nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân khi tồn tại trong môi trường xã hội do vậy không thể áp dụng nó giống như hệ thống pháp luật nhà nước mà các chính phủ ban hành để điều chỉnh các mối quan hệ nảy sinh liên quan. Luật nhân quả tồn tại song song pháp luật nhà nước nhưng lại không bó buộc con người mà đề cao sự tự ý thức, trách nhiệm tự làm chủ hành vi của bản thân mỗi cá nhân trong xã hội. Một cá nhân khi vi phạm pháp luật sẽ bị trừng trị (khi có đủ nhân chứng vật chứng rõ ràng) nhưng nếu xét về phương diện đạo đức Phật giáo thì khi những ý niệm tội lỗi bắt đầu nảy sinh trong đầu óc con người thì hành động đó đã là có tội.

Mỗi cá nhân sống trong xã hội do điều kiện khác nhau nên tiếp nhận những phương pháp giáo dục khác nhau nhưng việc tự ý thức mình theo chuẩn mực đạo đức lại là phương pháp hữu hiệu nhất. Một đứa con khi sống trong một gia đình hạnh phúc được bố mẹ quan tâm chăm sóc dạy dỗ có rất nhiều khả năng để trở thành người tốt hơn là những đứa trẻ bị cha mẹ hắt hủi bỏ rơi. Đứa trẻ ấy sẽ dễ bị sa ngã bởi môi trường sống của nó nhưng nếu nó sớm ý thức được hành vi của mình thì nó cũng sẽ ngoan ngoãn, sẽ trở thành con người tốt như bao đứa trẻ được giáo dục đầy đủ khác. Do đó trách nhiệm của cá nhân theo luật nhân quả chính là trách nhiệm cao nhất đối với đạo đức của mỗi cá nhân chứ không phải là trách nhiệm do pháp luật quy định. cá nhân khi đứng trước nguy cơ phạm tội thì họ sẽ phải đứng trước những câu hỏi rất lớn mà chỉ cần trả lời sai một chút thôi họ sẽ để lại những hậu quả rất nặng nề và sẽ phải gánh chịu trách nhiệm do hành vi đó gây ra. Trong trường hợp do vô tình phạm tội dù không bị pháp luật xét xử nhưng bản thân các nhân đó luôn ăn năn bởi hơn ai hết họ hiểu rằng mình không thể chạy trốn lương tâm của chính mình và họ sẽ có nhiều việc làm tích cực, tốt hơn để sửa chữa lỗi lầm gây ra, để tự giải nghiệp cho mình. Con người hoàn toàn chịu trách nhiệm về tư duy hành động của mình. Hạnh phúc hay bất hạnh là do con người tự tạo cho mình bởi chính họ là chủ nhân đích thực cuộc đời của họ.

Văn hóa Phật giáo trên cơ sở chọn lựa khoa học đã phát triển những tư tưởng rất nhân bản góp phần hạn chế những tiêu cực bất công trong cuộc sống để xây dựng và củng cố một nền văn hóa đạo đức xã hội, khơi dậy tinh thần đoàn kết tương thân tương ái vốn có của dân tộc Việt Nam. Sống trong một môi trường tích cực và nhân bản như thế mong rằng tất cả chúng sinh sẽ nhanh chóng tiến tới cuộc sống an lạc và hạnh phúc.

Xin khép lại bài viết bằng việc mượn lời Đấng Thế Tôn: ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ tạo tác; Đối với ý nhiễm ô nói năng hay hành động khổ nào bước theo sau như xe đi theo sau chân vật kéo. Đối với ý thanh tịnh, an lạc bước theo sau như bóng không rời hình (Kim Pháp Cú).

MỤC LỤC

1.	Hòa thượng Kim Cương Tử trả lời phỏng vấn		3
2.	Asoka Vasdnar và sự nghiệp hoằng dương	PHẬT PHÁP	8
3.	Duy thức (Tâm lý học Phật giáo)	THÁI HUYỀN - TRỊNH VĂN HIẾN	10
4.	Tìm hiểu những đặc trưng của Phật giáo trong quá trình hội nhập với văn hóa Việt Nam	TRẦN VĂN TRÌNH	14
5.	Thiền của Phật giáo	Thiền sư THÍCH THANH PHƯỚC	18
6.	(Thơ) Vô đề - Cũng bể sinh linh	MỘNG ĐẮC	23
	(Thơ) Suy ngẫm trước chùa	MINH PHÚC	23
7.	Huyền thoại lịch sử Minh Quang chế linh dược	BÙI VĂN CƯỜNG	24
8.	(Thơ) Vào chùa Bàn Long	TRẦN ANH THUẬN	25
9.	Đi tìm tượng chúa	NGUYỄN TỌA	26
10.	Ruộng ký tự	N.T	28
11.	Chùa Keo - Bắc Ninh	NGÔ THẾ THINH	29
12.	Miếu Gàn một di tích đặc biệt ở Hà Nội	NGÔ VĂN DOANH	31
13.	Phật giáo Trung Quốc và sự ảnh hưởng đối với văn hóa truyền thống	ĐCĐ	34
14.	Các tuyển tập văn học Đôn hoàng	TRƯƠNG TÍCH HẬU - TRƯƠNG TỦ THẦN	39
15.	Phật giáo và tín ngưỡng ở Lào	MAI VĂN BẢO	44
16.	(Thơ) Tâm sự	BÙI VĂN THÁCH	46
	(Thơ) Lá Bồ đề	BÙI MINH KHIẾT	46
17.	Bài phỏng vấn Thượng tọa Thích Đức Thanh, Phó trưởng ban trị sự Phật giáo tỉnh, Chánh thư ký học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Phó Hiệu trưởng trường cơ bản Phật học Thừa Thiên - Huế	NGUYỄN VĂN THANH	47
18.	Hội nghị phòng chống HIV/AIDS trong các chức sắc, tăng ni và huynh trưởng gia đình Phật tử tại Huế	P.V	49
19.	TP.Hồ Chí Minh - Phòng thuốc từ thiện Linh Quang Tịnh xá chữa trị miễn phí cho trên 21 ngàn bệnh nhân	LÊ HỮU LỄ	49
20.	Tìm hiểu về đạo OMOTO của Nhật Bản	T.V.T	50
21.	Đốt vàng mã cho người chết là mê tín và lãng phí		51
22.	(Thơ) Nói hay là không nói	TRẦN HỮU NGHIỄM	51
	(Thơ)Thu	VŨ BÁ HUY	51
23.	Hoa đạo - Trà đạo	XUÂN LOAN	52
24.	Lá thư sám hối (Truyện ngắn)	NGUYỄN ĐỨC SINH	53
25.	Phật giáo thích ứng như thế nào với yêu cầu tín ngưỡng của nhân dân		56
26.	Chân lý Phật giáo là gì		58
27.	Đạo Phật truyền sang châu Âu như thế nào	HUYỀN CƯƠNG	60
28.	Luật Nhân quả và việc giáo dục đạo đức của Phật giáo	ĐỖ CÔNG ĐỊNH	62

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA TCNCPH TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP TẠI TOÀ SOẠN.

- *Tam quan chùa Khuyến Lương (Hà Nội)* **Ảnh: Vũ Hồng Thuật**
- Ảnh bìa 1: *Gác chuông chùa Quỳnh Lâm - Quảng Ninh*

Ảnh: Phúc Thịnh

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

6
1999

- Chịu trách nhiệm xuất bản: Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập: Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, Thượng tọa THÍCH GIA QUANG, THÍCH VIÊN THÀNH, Cư sĩ GIANG NGỌC THANH

- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội. ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- Chế bản điện tử và in tại Xí nghiệp in Thủy lợi